

Số: 167 /KH-UBND

Bắc Giang, ngày 28 tháng 11 năm 2014

**KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**Phần thứ nhất
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2011 - 2015**

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2011-2015 trong điều kiện kinh tế nước ta ngày càng hội nhập sâu và chịu những tác động lớn hơn do diễn biến của nền kinh tế thế giới. Trong 02 năm 2011, 2012, tình hình kinh tế thế giới có nhiều diễn biến phức tạp lớn hơn dự báo đã tác động tiêu cực vào nền kinh tế của cả nước và của tỉnh, làm sản xuất, kinh doanh bị đình đốn, nhiều doanh nghiệp phải tạm dừng hoạt động, thậm chí phải giải thể, đời sống của nhân dân, người lao động gặp nhiều khó khăn. Từ năm 2013 đến nay, tình hình kinh tế thế giới đã có những chuyển biến tích cực, song vẫn còn nhiều khó khăn và diễn biến phức tạp. Bên cạnh đó, những hạn chế, yếu kém vốn có của nền kinh tế, cùng với diễn biến phức tạp của thời tiết, dịch bệnh đã ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2011-2015.

Trong hoàn cảnh đó, với tinh thần nỗ lực, chủ động, sáng tạo; Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã đề ra nhiều chủ trương, giải pháp lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đạt nhiều kết quả quan trọng, cụ thể như sau:

A. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRÊN CÁC LĨNH VỰC

I. Về phát triển kinh tế

1. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) đạt mức cao hơn cả nước trong điều kiện kinh tế thế giới và trong nước suy giảm, bình quân giai đoạn 2011-2015 ước đạt 9,4%/năm⁽¹⁾, trong đó, công nghiệp - xây dựng đạt 16,4% (công nghiệp tăng 19,8%, xây dựng tăng 7,7%), dịch vụ đạt 6,7%, nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 3,6%⁽²⁾. GRDP bình quân/người tiếp tục được rút ngắn so với bình quân cả nước, năm 2015 ước đạt 1.530USD, tăng 820USD so với năm 2010⁽³⁾.

¹ Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2006-2010 (theo giá 1994) tăng bình quân 9,5%/năm.

² Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2011-2015 đề tính theo giá 1994 là từ 11-12%, trong đó, Công nghiệp - xây dựng 18-19,5%; Dịch vụ 10-11%; Nông, lâm nghiệp, thủy sản 2,8-3,2%. Tính theo giá 2010 quy đổi từ giá 1994, Kế hoạch 2011-2015 dự kiến tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 11,8%/năm, trong đó, Công nghiệp - xây dựng 18%; Dịch vụ 10,5%; Nông, lâm nghiệp, thủy sản 4,1%.

³ Năm 2010 GRDP/người/năm bằng 56%; năm 2015 bằng 66,5% bình quân cả nước.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, ước năm 2015, lĩnh vực công nghiệp - xây dựng chiếm 39,5%, dịch vụ chiếm 36,5%, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 24% trong cơ cấu kinh tế⁽⁴⁾. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản⁽⁵⁾.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ở mức khá, bình quân đạt 29,2%/năm, vượt kế hoạch; trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 45,4%, khu vực ngoài quốc doanh tăng 10,5%, khu vực quốc doanh tăng 14,6%. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng bình quân đạt 19,8%/năm⁽⁶⁾, đóng góp 5,2 điểm phần trăm vào tăng trưởng của tỉnh, cơ cấu công nghiệp trong nền kinh tế tăng từ 21,3% năm 2010 lên 30% năm 2015.

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2015 (giá 2010) ước đạt 44.620 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân đạt 29,2%/năm⁽⁷⁾. Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp, tỷ trọng khu vực FDI tăng lên, khu vực ngoài quốc doanh và khu vực nhà nước chiếm tỷ trọng ngày càng giảm trong cơ cấu giá trị sản xuất⁽⁸⁾. Một số doanh nghiệp sản xuất ổn định và có tăng trưởng cao và chiếm tỷ trọng lớn như: Công ty TNHH Fuhong, Tập đoàn Wintek, Công ty TNHH Hoshiden, Công ty TNHH Một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc... đã đóng góp nâng cao năng lực sản xuất chung cho ngành công nghiệp của tỉnh.

Bên cạnh các sản phẩm công nghiệp truyền thống như phân bón, sản phẩm may mặc, đã phát triển thêm một số sản phẩm mới có khả năng phát triển thành sản phẩm chủ lực của tỉnh như điện, điện tử, máy tính và phụ kiện⁽⁹⁾..., bước đầu hình thành ngành công nghiệp hỗ trợ, đã thu hút được một số dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, thiết bị điện tử như: Dự án Nhà máy sản xuất, gia công linh kiện máy móc chế tạo Yoshimura Kogyo Việt Nam; Dự án Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử Daeyang - Bắc Giang...

Hạ tầng các khu, cụm công nghiệp từng bước được hoàn thiện và đồng bộ. Đến nay toàn tỉnh quy hoạch 5 khu công nghiệp, trong đó có 4 khu đang hoạt động với tổng diện tích quy hoạch là 1.112 ha. Các KCN có 188 dự án đang hoạt động với diện tích sử dụng là 279 ha đất công nghiệp, bằng 37,7% đất công nghiệp theo quy hoạch và bằng 78% diện tích đất công nghiệp đã san lấp của các KCN đã đi vào hoạt động; trong đó có 102 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 1.851 triệu USD và 86 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký 4.389 tỷ đồng. Vốn đầu tư thực hiện của các dự án đầu tư quy đổi đạt 18.638 tỷ đồng bằng 43% tổng vốn đầu tư đăng ký. Hình thành 27 cụm công nghiệp, đã thu hút được 233 dự án, trong đó đã có 160 dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

⁴ Năm 2010, lĩnh vực công nghiệp - xây dựng chiếm 31,5%, dịch vụ chiếm 40,2%, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 28,3% trong cơ cấu kinh tế.

⁵ Ước năm 2015, tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 56%, giảm 16%; lĩnh vực công nghiệp - xây dựng chiếm 23,3%, tăng 8%; lĩnh vực dịch vụ chiếm tỷ lệ 20,7%, tăng 8% so với năm 2010.

⁶ Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng bình quân giai đoạn 2006-2010 lĩnh vực công nghiệp (giá 94) đạt 20,7%/năm.

⁷ Tính theo giá thực tế đến năm 2015 ước đạt 58.660 tỷ đồng vượt kế hoạch đề ra, tăng 4,7 lần so với năm 2010.

⁸ Năm 2010, khu vực FDI chiếm 39%, khu vực nhà nước chiếm 16,7%, khu vực ngoài quốc doanh chiếm 44,3%; ước năm 2015, khu vực FDI chiếm 68,6%, khu vực nhà nước chiếm 9,4%, khu vực ngoài quốc doanh chiếm 22%.

⁹ Mạch điện tử tăng 43,3%/năm; sản phẩm may mặc tăng 33,8%/năm; một số sản phẩm mới như màn hình cảm ứng gần 50 triệu sản phẩm, bản mạch in mềm 50 triệu sản phẩm; điện sản xuất gần 1,5 tỷ Kwh...

Trên địa bàn tỉnh hiện có 435 làng nghề, trong đó có 39 làng nghề đạt tiêu chí quy định (trong đó có 14 làng nghề truyền thống) hoạt động chủ yếu về chế biến nông, lâm sản trên cơ sở nguồn nguyên liệu sẵn có. Một số làng nghề duy trì và phát triển tốt như làng nghề mây tre đan Tăng Tiến, rượu làng Vân, mỳ Thủ Dương, Bánh đa Ké, mộc Lãng Sơn...

3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản và xây dựng nông thôn mới

Giá trị sản xuất năm 2015 (giá 2010) ước đạt 17.720 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 5,2%/năm. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 3,6%/năm, đóng góp 0,9 điểm phần trăm vào tăng trưởng của tỉnh, tỷ trọng lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu kinh tế giảm từ 28,3% năm 2010 xuống 24% năm 2015.

3.1. Về Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt 4,7%/năm. Ước năm 2015, giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 25.700 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng bình quân đạt 3,1%/năm⁽¹⁰⁾, cơ cấu nông nghiệp trong nền kinh tế giảm từ 26,4% năm 2010 xuống 21,9% năm 2015, cơ cấu trong nội bộ ngành chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, giảm tỷ trọng trồng trọt⁽¹¹⁾; đã phát triển được một số sản phẩm chủ lực của tỉnh có thương hiệu với quy trình sản xuất đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm như vải thiều Lục Ngạn, gà đồi Yên Thế, vải sớm Phúc Hòa, lúa thơm Yên Dũng...

Về trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân/1 ha đất nông nghiệp liên tục tăng theo từng năm; năm 2015 ước đạt 75 triệu đồng/ha, tăng 28 triệu đồng/ha so với năm 2010; sản lượng lương thực có hạt đạt 645 nghìn tấn.

Đã hình thành một số vùng sản xuất tập trung với những sản phẩm hàng hóa có giá trị như rau chế biến, cây ăn quả phát triển khá ổn định⁽¹²⁾; phát triển được một số sản phẩm nông nghiệp hàng hoá khác mang lại hiệu quả kinh tế cao, có khả năng nhân rộng trong thời gian tới như: Sản xuất nấm tại Lạng Giang, Yên Dũng; cam Đường canh, cam Vinh tại Lục Ngạn; bưởi Diễn tại Lục Ngạn, Hiệp Hoà; rau Cần tại Hiệp Hoà; chè tại Yên thế; hoa cây cảnh tại thành phố Bắc Giang⁽¹³⁾...

Trong tổ chức sản xuất, đã xây dựng và thực hiện nhiều mô hình phát triển sản xuất, xây dựng cánh đồng mẫu mang lại hiệu quả kinh tế cao so với sản xuất nhỏ lẻ qua đó, đã thúc đẩy phong trào dồn điền đổi thửa, xây dựng và thực hiện cánh đồng mẫu, tạo sự chuyển biến tích cực về sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn; bên

¹⁰ Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng bình quân giai đoạn 2006-2010 lĩnh vực nông nghiệp (giá 94) đạt 2,6%/năm.

¹¹ Năm 2010, trồng trọt chiếm 52,1%, chăn nuôi chiếm 45%, dịch vụ nông nghiệp chiếm 2,9%; ước năm 2015, tỷ trọng tương ứng là 51,5%, 46%, 2,5%.

¹² Trong đó: diện tích vải khoảng 33,2 nghìn ha (diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP năm 2015 khoảng 10,5 nghìn ha). Hiện nay, UBND tỉnh đang chỉ đạo sản xuất vải với diện tích khoảng 100 ha, sản lượng 600 tấn theo tiêu chuẩn GlobalGAP để xuất khẩu sang Mỹ; Lúa chất lượng với diện tích khoảng 26 nghìn ha; rau chế biến, rau an toàn khoảng 4,5 nghìn ha; lạc khoảng 12 nghìn ha

¹³ Hiện nay đã có 30 mô hình sản xuất nấm trên địa bàn 21 xã của 6 huyện, sản lượng nấm tươi hàng năm đạt khoảng 2.000 tấn, doanh thu khoảng 25-30 tỷ đồng/năm; vùng trồng cam đường canh tập khoảng 350 ha tại huyện Lục Ngạn, giá trị sản lượng ước đạt 126 tỷ đồng; vùng bưởi Diễn Hiệp Hoà diện tích 180 ha; mô hình trồng hoa Ly 125 ha tại xã Song Mai và Đình Ké tại TP Bắc Giang giá trị sản lượng đạt 250-230 triệu đồng/ha/năm.

canh đó, quy mô sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP tăng lên⁽¹⁴⁾ đã làm thay đổi cách nghĩ, tập quán canh tác truyền thống của người dân trong ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để giảm chi phí đầu vào; tạo được mối liên kết giữa “4 nhà” trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Về chăn nuôi: Cơ cấu ngành chăn nuôi chuyển dịch theo hướng tăng đàn gia cầm và đàn lợn, giảm đàn trâu, bò⁽¹⁵⁾. Phát triển các hình thức chăn nuôi gia trại, trang trại theo quy trình an toàn sinh học, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, giảm thiểu ô nhiễm môi trường bước đầu được áp dụng⁽¹⁶⁾. Ước hết năm 2015, đàn lợn có khoảng 1,21 triệu con, đàn gia cầm khoảng 17 triệu con. Đã xây dựng được thương hiệu sản phẩm gà đồi Yên Thế và đang tiêu thụ khá tốt ở thị trường khu vực Hà Nội.

3.2. Thủy sản

Nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh cao, bán thâm canh tiếp tục phát triển. Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2015 ước khoảng 12.200 ha⁽¹⁷⁾. Sản lượng thủy sản ước đạt 30 nghìn tấn (tăng khoảng 9.500 tấn so với năm 2010). Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng bình quân 10,8%/năm; cơ cấu thủy sản trong nền kinh tế tăng từ 1,1% năm 2010 lên 1,3% năm 2015. Đã hình thành một số vùng chuyên canh nuôi cá tập trung theo các hình thức thâm canh cho năng suất cao như: huyện Việt Yên, Tân Yên, huyện Lạng Giang, Yên Dũng.

3.3. Lâm nghiệp

Tiếp tục thực hiện phát triển rừng và bảo vệ rừng, tổng diện tích rừng năm 2015 là 135.035 ha (giảm 25.200 ha so với năm 2010, trong đó rừng sản xuất giảm 24.560 ha), trong đó diện tích rừng phòng hộ 16.364 ha, rừng đặc dụng 12.780 ha, rừng sản xuất 105.870 ha. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng bình quân 5,9%/năm, cơ cấu Lâm nghiệp trong nền kinh tế cơ bản không thay đổi năm 2015 chiếm 0,7%. Diện tích trồng rừng tập trung giai đoạn 2011-2015 ước đạt 29 nghìn ha, trong đó, diện tích rừng gỗ lớn khoảng 5.460 ha. Đã hình thành một số vùng sản xuất nguyên liệu gỗ tại các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Động và Yên Thế.

3.4. Xây dựng nông thôn mới:

Qua 4 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (NTM), phong trào toàn dân chung sức xây dựng NTM đã có sự chuyển biến về chất, nhất là đã huy động được nhiều nguồn lực trong cộng đồng dân cư để phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, bộ mặt nông thôn được chuyển biến tích cực. Đến nay đã có 100% số xã hoàn thành quy hoạch. Ước đến hết năm 2014 có 15 xã đạt chuẩn nông thôn mới; dự kiến lũy kế đến hết năm 2015 có 33 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 16,3% số xã⁽¹⁸⁾.

¹⁴ Diện tích vải thiều theo tiêu chuẩn VietGAP đạt 7.000 ha tăng 3.000 ha; diện tích lúa chất lượng đạt 16.225 ha, tăng 1.700 ha; diện tích rau chế biến, rau an toàn đạt 1.935 ha, tăng 396 ha; diện tích lạc thâm canh cao năm 2012 được mở rộng lên 4.010 ha, tăng 1.510 ha.

¹⁵ Năm 2010, đàn lợn 1,162 triệu con, gà 13,5 triệu con, đàn bò 150 nghìn con, trâu 83,7 nghìn con.

¹⁶ Tỷ lệ chăn nuôi lợn an toàn sinh học năm 2014 chiếm khoảng 20% tổng đàn, đàn gà chiếm khoảng 30% tổng đàn.

¹⁷ Trong đó diện tích nuôi thủy sản thâm canh cao có năng suất 10 tấn/ha năm 2014 đạt 1.180 ha, ước năm 2015 đạt 1.250 ha, vượt mục tiêu; diện tích nuôi bán thâm canh năng suất 4-5 tấn/ha năm 2014 đạt 2.200 ha, ước năm 2015 đạt 2.300 ha, bằng mục tiêu Đại hội.

¹⁸ Năm 2014, bình quân số tiêu chí trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 11,5 tiêu chí, trong đó: số xã đạt 19 tiêu chí: 15 xã; 38 xã đạt từ 15-18 tiêu chí; 80 xã đạt từ 10-14 tiêu chí; 69 xã đạt từ 5-9 tiêu chí; 01 xã đạt dưới 5 tiêu chí.

4. Dịch vụ

Giá trị sản xuất năm 2015 (giá 2010) ước đạt 19.000 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 6,7%/năm⁽¹⁹⁾, đóng góp 2,6 điểm phần trăm vào tăng trưởng của tỉnh, cơ cấu có sự chuyển dịch chưa ổn định, song có xu hướng tăng.

Dịch vụ tiếp tục phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ trong đó các loại hình dịch vụ ngân hàng, vận tải, viễn thông, thông tin liên lạc... phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng.

Từ năm 2011 đến nay, tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 100 dự án thuộc lĩnh vực thương mại, dịch vụ, trong đó có một số dự án lớn như Dự án đầu tư xây dựng Sân Golf, dịch vụ Yên Dũng; Dự án Tổ hợp Khách sạn Mường Thanh Bắc Giang, siêu thị BigC, siêu thị Co.opmart,...

4.1. Thương mại, xuất, nhập khẩu

Hạ tầng thương mại có bước phát triển; năm 2010, toàn tỉnh chỉ có 01 siêu thị, 130 chợ; đến nay đã có 05 siêu thị, 4 trung tâm thương mại và 134 chợ, trong đó có 01 chợ đầu mối, 01 chợ hạng I, 24 chợ hạng II, 108 chợ hạng III; có một số thương hiệu lớn đã đầu tư tại tỉnh như siêu thị BigC, siêu thị Co.opmart... Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ năm 2015 ước đạt 17.200 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 19,6%/năm.

Kim ngạch xuất khẩu có mức tăng trưởng vượt bậc. Giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2015 ước đạt 2,6 tỷ USD, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 51%/năm, bằng 8,6 lần so với năm 2010, gấp 3,3 lần so với mục tiêu đề ra. Đã xuất hiện một số mặt hàng mới xuất khẩu mới như hàng điện tử, máy tính và phụ kiện, sản phẩm nhựa Plastic⁽²⁰⁾...; kim ngạch nhập khẩu ước đạt 2,65 tỷ USD, gấp 4,4 lần mục tiêu.

4.2. Dịch vụ ngân hàng

Đến nay trên địa bàn hiện có 26 chi nhánh ngân hàng thương mại với 64 phòng giao dịch; 20 quỹ tín dụng nhân dân⁽²¹⁾. Hệ thống ngân hàng đã đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội tỉnh; các ngân hàng đã tập trung vốn cho các lĩnh vực trọng tâm, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; ưu tiên cho vay đối với các lĩnh vực như nông nghiệp, nông thôn, sản xuất hàng xuất khẩu,... tăng trưởng tín dụng giai đoạn tăng khá, tăng bình quân 21%/năm. Tổng dư nợ tín dụng của các ngân hàng thương mại trên địa bàn ước đến hết năm 2014 đạt 20.200, ước năm 2015 đạt 22.200 tỷ đồng, tăng gần gấp 2 lần so với năm 2010, đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư để mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh cũng như xóa đói giảm nghèo, phục vụ đời sống nhân dân. Cơ cấu dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm chiếm khoảng 5,5% trong cơ cấu lĩnh vực dịch vụ.

4.3. Dịch vụ du lịch

Công tác phát triển du lịch có chuyển biến, tỉnh đã tập trung xây dựng các quy hoạch, kế hoạch, đề án, đầu tư xây dựng hạ tầng, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực

¹⁹ Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng bình quân giai đoạn 2006-2010 lĩnh vực dịch vụ (giá 1994) đạt 9,8%/năm.

²⁰ Năm 2015, giá trị xuất khẩu hàng dệt may đạt 1,05 tỷ USD; hàng điện tử, máy tính và phụ kiện 1,43 tỷ USD; sản phẩm nhựa plastic đạt 85 triệu USD ...

²¹ Tăng 3 chi nhánh, 10 phòng giao dịch so với năm 2010.

du lịch; liên kết xây dựng các tour, tuyến du lịch. Đã hình thành và bước đầu phát triển các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng,... Số lượng khách du lịch năm 2015 400 nghìn lượt khách, tốc độ tăng bình quân đạt 23,5%/năm, doanh thu ước đạt 262 tỷ đồng, tăng 37%/năm.

Đã đầu tư và thu hút đầu tư để xây dựng hạ tầng một số khu du lịch, di tích, danh thắng của tỉnh như Hạ tầng khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám, khu du lịch sinh thái Suối Mỡ, Tây Yên Tử, chùa Bồ Đà, Thiền viện trúc lâm Phượng Hoàng...; đồng thời dành nguồn lực cải tạo, nâng cấp, tôn tạo một số di tích lịch sử văn hóa.

4.4. Dịch vụ Bưu chính Viễn thông

Dịch vụ bưu chính, viễn thông phát triển khá, số thuê bao điện thoại và internet tiếp tục tăng; hạ tầng bưu chính viễn thông ngày càng được hoàn thiện, chất lượng dịch vụ được nâng cao. Đến nay có 100% các xã, phường, thị trấn được phủ sóng thông tin di động, truy cập được Internet; toàn tỉnh có 838 trạm thu phát sóng thông tin di động; mạng cáp quang phát triển rộng khắp đến tận xã. Doanh thu dịch vụ bưu chính, viễn thông năm 2015 ước đạt 1.700 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 ước đạt 11,5%; cơ cấu giá trị gia tăng chiếm khoảng 4% trong cơ cấu lĩnh vực dịch vụ.

4.5. Dịch vụ giao thông vận tải, kho bãi

Dịch vụ giao thông vận tải phát triển nhanh có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế với nhiều hình thức vận tải; trong đó nhiều tuyến xe buýt nội tỉnh, liên tỉnh đã được đưa vào hoạt động đã tạo thuận lợi cho việc đi lại của nhân dân và lưu thông hàng hóa. Khối lượng luân chuyển hành khách tăng bình quân 5,9%/năm; khối lượng luân chuyển hàng hóa tăng bình quân 12,8%/năm, cơ cấu giá trị gia tăng chiếm khoảng 10% trong cơ cấu lĩnh vực dịch vụ.

Các loại hình dịch vụ khác như bất động sản, y tế, giáo dục... tiếp tục duy trì ở mức ổn định.

5. Thu, chi ngân sách

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2015 ước đạt 3.105 tỷ đồng, tăng 651 tỷ đồng so với năm 2010⁽²²⁾; thu nội địa không tính thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất, xổ số kiến thiết đạt 1.960 tỷ đồng, gấp 2,2 lần năm 2010, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 17,4%/năm. Chi ngân sách đã bám sát dự toán, đúng chế độ chính sách của nhà nước, đảm bảo tính công khai, minh bạch và đúng qui định của Luật ngân sách Nhà nước; tổng chi ngân sách năm 2015 ước đạt 8.786 tỷ đồng.

6. Thu hút đầu tư; phát triển các thành phần kinh tế

Thu hút đầu tư phát triển đạt được kết quả khá, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2011-2015 ước đạt trên 107 nghìn tỷ đồng, bằng 134,7% mục tiêu, tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 24,9%. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước (bao gồm cả vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý, vốn ODA, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn vay tín dụng ưu đãi) chiếm 15,3%; vốn đầu tư nước ngoài chiếm 18%; vốn đầu tư của các doanh nghiệp chiếm 22,2%; vốn đầu tư khu vực dân cư chiếm và doanh nghiệp tư nhân 44,5%.

²² Năm 2010, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 2.454 tỷ đồng

Từ năm 2011 đến nay, đã thu hút được 203 dự án đầu tư trong nước, vốn đăng ký 11.649 tỷ đồng, 98 dự án FDI, vốn đăng ký 1.622,9 triệu USD (trong đó, các KCN thu hút được 22 dự án đầu tư trong nước, vốn đăng ký 1.059 tỷ đồng, 69 dự án FDI, vốn đăng ký đạt 1.462,36 triệu USD). Quy mô vốn đầu tư của các dự án đầu tư trong nước bình quân đạt 57,4 tỷ đồng/1 dự án, bằng 93,8%, các dự án FDI đạt 16,5 triệu USD/1 dự án, bằng 186,7% so với giai đoạn 2006-2010⁽²³⁾. Ước vốn thực hiện cả giai đoạn của các dự án đầu tư trong nước đạt 16.880 tỷ đồng, gấp 2,4 lần, các dự án FDI đạt 19.420 tỷ đồng (92 triệu USD), gấp 5,7 so với giai đoạn 2006-2010⁽²⁴⁾. Theo lĩnh vực đầu tư, số dự án thu hút đầu tư lĩnh vực công nghiệp chiếm 62,8%, lĩnh vực dịch vụ chiếm 33,2%, lĩnh vực nông nghiệp chiếm 4%⁽²⁵⁾.

Bên cạnh việc thu hút đầu tư các dự án, tỉnh đã quan tâm thu hút nguồn vốn ODA, NGOs để xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn, điện, nước sạch và vệ sinh môi trường, các lĩnh vực giáo dục, y tế, tăng cường năng lực quản lý cho các cấp tại địa phương... Nguồn vốn này góp phần quan trọng nâng cao năng lực về cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện cuộc sống cho người dân địa phương⁽²⁶⁾.

Từ năm 2011 đến nay, trên địa bàn tỉnh có 2.451 doanh nghiệp được thành lập mới với tổng vốn đăng ký 11,1 nghìn tỷ đồng và 206 chi nhánh văn phòng đại diện. Lũy kế đến nay, trên địa bàn tỉnh có 4.819 doanh nghiệp với số vốn đăng ký 17.557 tỷ đồng và có 644 chi nhánh, văn phòng đại diện. Trong đó, doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ chiếm khoảng 52,3%; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 43,6%; lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 4,1%; quy mô vốn bình quân/1 doanh nghiệp đạt 4,5 tỷ đồng.

II. Văn hóa, xã hội, đối ngoại

1. Giáo dục, đào tạo

Quy mô mạng lưới trường, lớp học tiếp tục phát triển hợp lý; cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được quan tâm đầu tư theo hướng kiên cố hoá, chuẩn hoá. Toàn tỉnh hiện có 838 cơ sở giáo dục và đào tạo (tăng 13 cơ sở giáo dục so năm 2011) với trên 384 nghìn học sinh, sinh viên theo học⁽²⁷⁾. Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học năm 2014 đạt 83,5%; tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 76,1% (tăng 14,6% trường

²³ Giai đoạn 2006-2010, trung bình vốn đầu tư các dự án trong nước đạt 61,2 tỷ đồng, các dự án FDI đạt 8,84 triệu USD/ 1 dự án.

²⁴ Đã thu hút được một số dự án lớn như Dự án Sản xuất và gia công tấm cảm ứng, thiết bị hiển thị tinh thể lỏng và mu đun tinh thể lỏng vốn đăng ký là 1.120 triệu USD; Dự án đầu tư xây dựng nhà máy SI FLEX Việt Nam 106 triệu USD; Dự án Sản xuất tấm pin và module chuyển hóa năng lượng mặt trời 50 triệu USD; Dự án đầu tư xây dựng Sân Golf, dịch vụ Yên Dũng 1.625 tỷ đồng; Dự án Đầu tư khai thác mỏ than Đông Rì 721 tỷ đồng....

²⁵ Tính chung đến nay, toàn tỉnh có 855 dự án đầu tư, trong đó có 689 dự án đầu tư trong nước và 166 dự án đầu tư nước ngoài, tổng vốn đăng ký là 40.303 tỷ đồng và 2.303,7 triệu USD (các KCN có 188 dự án, trong đó có 102 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 1.851 triệu USD và 86 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký 4.389 tỷ đồng).

²⁶ Từ năm 2011 đến nay, tỉnh thu hút được trên 517 tỷ đồng vốn ODA (bao gồm cả vốn ODA do bộ, ngành Trung ương đầu tư trên địa bàn) đã phê duyệt và tiếp nhận 165 chương trình, dự án với tổng giá trị cam kết đạt 20,27 triệu USD. Giá trị giải ngân của các dự án trong giai đoạn 2011-2014 đạt khoảng 13,62 triệu USD, bằng 67,9% tổng vốn viện trợ cam kết. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 25 dự án còn hiệu lực và triển khai hoạt động.

²⁷ Gồm: 274 trường mầm non, 260 trường tiểu học, 225 trường THCS, 15 trường THPT, 37 trường THPT công lập, 13 trường THPT ngoài công lập, 12 trung tâm, 01 trường cao đẳng, 01 trường trung cấp chuyên nghiệp; 100% xã, phường, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng.

so với năm 2010)²⁸. Ước đến năm 2015 tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học toàn tỉnh đạt 85%; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 80%.

Phổ cập giáo dục giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1 và phổ cập THCS được duy trì vững chắc; tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2 đạt 70,8%, tăng 56,5% so với năm 2010; tỉnh đã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi năm 2013. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu được quan tâm, đạt được kết quả đáng khích lệ⁽²⁹⁾; tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp xếp loại học lực khá, giỏi, hạnh kiểm tốt tăng; chất lượng học sinh giỏi tiếp tục được nâng cao; tỷ lệ đỗ tốt nghiệp bậc THPT hàng năm đều đạt trên 90%; mỗi năm có trên 10.000 học sinh thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên được tăng cường về cả số lượng và chất lượng, cơ bản đảm bảo tỷ lệ theo quy định ở các bậc học. Đến nay, 100% cán bộ quản lý các trường học có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn⁽³⁰⁾.

Công tác xã hội hóa đạt được kết quả tích cực. Hệ thống các trường ngoài công lập góp phần không nhỏ vào việc giảm tải cho các trường công lập, nhất là bậc mầm non. Công tác xây dựng xã hội học tập trở thành phong trào sâu rộng; phong trào khuyến học, khuyến tài, gia đình hiếu học, dòng họ hiếu học phát triển rộng khắp. Các quỹ khuyến học được các cấp hội tích cực vận động và thu được sự ủng hộ của các tổ chức, cá nhân, kịp thời động viên cho giáo viên, học sinh có thành tích xuất sắc hoặc có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong dạy và học.

Các loại hình, các cấp đào tạo trên địa bàn tiếp tục được nâng lên so với giai đoạn 2006-2010; hiện trên địa bàn đã có 01 trường Đại học, tăng 01 trường, 04 trường Cao đẳng, tăng 02 trường, 13 trường Trung cấp, tăng 6 trường so với năm 2010 và 93 cơ sở dạy nghề, trong đó có Trường Cao đẳng Công nghệ nghề Việt Hàn được Trung ương lựa chọn đầu tư thành một trong những trường nghề chất lượng cao của cả nước.

Ước số tuyển sinh và đào tạo nghề của cả giai đoạn 2011 - 2015 đạt trên 140,6 nghìn người⁽³¹⁾, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 33,5% năm 2010 lên 47% năm 2014, ước đến hết năm 2015 đạt 50,5%. Nội dung, chương trình dạy nghề được đổi mới theo hướng tiếp cận với nhu cầu của thị trường lao động; từng bước gắn kết giữa các cơ sở dạy nghề với doanh nghiệp trong quá trình đào tạo nghề, gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm⁽³²⁾.

²⁸ Mầm non 171 trường (tăng 42 trường so với năm 2011), Tiểu học 237 trường (tăng 24 trường so với năm 2011), THCS 159 trường (tăng 45 trường so với năm 2011), THPT 25 trường (tăng 13 trường so với năm 2011).

²⁹ Năm học 2013-2014, tỉnh xếp thứ 11/63 tỉnh, thành phố về số lượng học sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia. Năm 2013, học sinh Hoàng Thế Anh Trường THPT Chuyên Bắc Giang giành giải nhất cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia. Năm học 2013-2014, ngành đạt 15/16 lĩnh vực công tác đạt thành tích xuất sắc và vinh dự được nhận cờ thi đua đơn vị dẫn đầu.

³⁰ Tỷ lệ giáo viên/học sinh ở bậc tiểu học, THCS, THPT lần lượt đạt 5,7%, 6,9% và 5,6%. Tỷ lệ giáo viên/lớp bậc mầm non đạt 1,55; tiểu học đạt 1,5; THCS 2,2; THPT đạt 2,3. Tỷ lệ giáo viên mầm non đạt chuẩn 100%, tăng 15%, trên chuẩn 70%, tăng 23%; tiểu học đạt chuẩn 100%, trên chuẩn 75,5%, tăng 15,1%; THCS đạt chuẩn 100%, trên chuẩn 58,6%, tăng so 3,9%; 100% giáo viên THPT đạt chuẩn, trên chuẩn 14%, tăng 4,7% so với năm 2010; 100% TCCN và 97,5% giáo viên các trung tâm có trình độ đại học trở lên.

³¹ CĐ nghề 2.700 người; Trung cấp nghề: 11.860 người; Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 03 tháng 126,1 nghìn người.

³² Trên 90% sinh viên tốt nghiệp cao đẳng nghề, trên 80% học sinh tốt nghiệp trung cấp nghề và trên 70% người lao động tốt nghiệp các lớp đào tạo nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 03 tháng có việc làm sau đào tạo.

Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đạt được một số kết quả tích cực, góp phần giúp lao động nông thôn tạo việc làm mới, chuyển đổi việc làm hoặc tự phát triển sản xuất hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp, tạo việc làm trong lúc nông nhàn tăng thu nhập⁽³³⁾.

2. Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, dân số, kế hoạch hoá gia đình

Mạng lưới, tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ y tế từ tỉnh đến cơ sở tiếp tục được củng cố, tăng cường cả về đội ngũ cán bộ và cơ sở vật chất. Toàn tỉnh hiện có 7 bệnh viện công lập đa khoa và chuyên khoa cấp tỉnh, 02 bệnh viện tư nhân, 09 bệnh viện đa khoa huyện, thành phố, 03 phòng khám đa khoa khu vực, 100% các xã, phường, thị trấn có trạm y tế và 232 phòng khám và cơ sở dịch vụ tư nhân⁽³⁴⁾.

Chất lượng khám chữa bệnh ngày càng được nâng lên, hàng năm thực hiện khám bệnh cho trên 3 triệu lượt người; số giường bệnh viện/1 vạn dân tăng từ 17,1 giường năm 2010 lên 20,2 năm 2014, ước đến năm 2015 đạt 20,8 giường; tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã năm 2014 đạt 69,6%, ước năm 2015 đạt 77,4%. Đội ngũ cán bộ y tế được phát triển cả về số lượng và chất lượng⁽³⁵⁾.

Công tác y tế dự phòng được triển khai có hiệu quả, không để dịch lớn xảy ra. Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ hàng năm đạt trên 98%. Duy trì kết quả thanh toán bệnh bại liệt và loại trừ uốn ván sơ sinh. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm từ 19,5% năm 2010 xuống dưới 15% năm 2015.

Chính sách hỗ trợ BHYT được mở rộng cả về diện và đối tượng, tỷ lệ bao phủ BHYT tăng từ 52,2% năm 2010 lên 68% năm 2014, năm 2015 ước đạt 70%.

Công tác dân số - Kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản được quan tâm. Đã duy trì mức sinh thay thế, tốc độ gia tăng dân số của tỉnh về cơ bản đã được kiểm soát; các chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe sinh sản được cải thiện rõ rệt⁽³⁶⁾. Tỷ lệ sinh con thứ 3 chiếm khoảng 9,8% tổng số sinh; tỷ số giới tính khi sinh nam/nữ năm 2014 ước khoảng 117,7/100, tăng, giảm 0,7 điểm so với năm 2010.

3. Sự nghiệp văn hoá, thể thao, thông tin và truyền thông

Công tác phát triển văn hoá được quan tâm chỉ đạo, bám sát nhiệm vụ chính trị của địa phương, hướng mạnh về cơ sở, tạo chuyển biến tích cực trong đời sống văn hoá toàn tỉnh. Nổi bật là phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá, việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội gắn với cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" được nâng lên cả về số lượng và chất lượng. Năm 2014, tỷ lệ hộ được công nhận danh hiệu "Gia đình văn hóa" ước đạt 82%; tỷ lệ làng, bản, khu phố được công nhận danh hiệu văn hóa

³³ Giai đoạn 2011-2014, đã đào tạo nghề ngắn hạn cho 35.960 lao động nông thôn, góp phần làm tăng tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở nông thôn lên 91%.

³⁴ Năm 2010, toàn tỉnh có 6 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa cấp tỉnh; 01 bệnh viện tư nhân; 10 bệnh viện đa khoa cấp tỉnh và khu vực.

³⁵ Ước đến năm 2015, số cán bộ y tế/1 vạn dân là 41 cán bộ y tế, tăng 7,8 cán bộ; số bác sĩ/1 vạn dân 7,9 bác sĩ, tăng 1,2 bác sĩ; tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ là 99,1%; Duy trì 100% số trạm y tế xã có y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh; 100% thôn/bản có nhân viên y tế hoạt động.

³⁶ Tỷ lệ phụ nữ sinh con được khám thai 3 lần trở lên duy trì ở mức trên 96%; tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi, 5 tuổi, tỷ suất chết bà mẹ liên quan đến thai sản/100.000 trẻ đẻ sống đều thấp hơn mức bình quân cả nước.

ước đạt 60%. Hệ thống thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở từng bước được củng cố và hoàn thiện⁽³⁷⁾.

Hoạt động lễ hội truyền thống được duy trì, tiếp tục bảo tồn và phát huy những giá trị di sản văn hóa truyền thống, khơi dậy những phong tục, tập quán tốt đẹp của các dân tộc trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh tiếp tục phát huy các giá trị văn hóa đã được công nhận như Dân ca Quan họ, Ca trù... một số giá trị văn hóa của tỉnh tiếp tục được tôn vinh như: Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm đã được UNESCO công nhận là Di sản tư liệu ký ức thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; Di tích những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế được công nhận là di sản Quốc gia đặc biệt... Công tác quản lý, bảo tồn di sản văn hoá vật thể và phi vật thể được quan tâm thực hiện⁽³⁸⁾.

Phong trào thể dục, thể thao quần chúng phát triển mạnh, thu hút nhiều đối tượng tham gia. Tỷ lệ người tập TDTT thường xuyên toàn tỉnh đạt khoảng 30%. Thể thao thành tích cao đạt được những kết quả tích cực⁽³⁹⁾.

Hoạt động báo chí, phát thanh, truyền hình có bước phát triển, thể hiện ngày càng rõ vai trò là phương tiện thông tin đại chúng thiết yếu đối với đời sống xã hội, góp phần định hướng dư luận xã hội, làm lành mạnh hoá các quan hệ xã hội, thực sự giữ vai trò là cầu nối giữa Đảng và nhân dân⁽⁴⁰⁾.

4. Các chính sách an sinh xã hội, giải quyết việc làm, giảm nghèo và nâng cao đời sống nhân dân

Các chế độ, chính sách đối với người có công, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa; các chính sách đảm bảo an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Giải quyết các chế độ chính sách cho người nghèo: trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng gần 46 nghìn đối tượng, cấp thẻ BHYT cho 650 nghìn người nghèo, dân tộc thiểu số và các đối tượng bảo trợ xã hội; miễn giảm học phí cho trên 73 nghìn học sinh con hộ nghèo; thực hiện tốt chế độ chính sách đối 141 nghìn người có công, trong đó trên 28 nghìn người được hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng, hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà tình nghĩa ...

Công tác giảm nghèo bền vững được tập trung chỉ đạo, bố trí nguồn lực để triển khai thực hiện, Đã tiến hành lồng ghép các chương trình, dự án, như: Đề án giảm nghèo nhanh, bền vững trên địa bàn huyện Sơn Động, Đề án hỗ trợ giảm nghèo cho 13 xã nghèo của huyện Lục Ngạn, hỗ trợ hộ nghèo về nhà, hỗ trợ hộ nghèo vay vốn phục vụ phát triển sản xuất, chương trình 30a, chương trình 135, ATK II,... Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 19,6% năm 2010 xuống còn khoảng 9% năm 2014, năm 2015 ước còn khoảng 8%.

Công tác giải quyết việc làm đạt được kết quả tích cực. Trong giai đoạn 2011-2015, toàn tỉnh ước giải quyết việc làm cho trên 136,6 nghìn lao động (bình quân

³⁷ Thư viện, Bảo tàng tỉnh, Nhà hát Chèo, Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng từng bước được đầu tư nâng cấp sửa chữa; 6/10 huyện, thành phố có hội trường với cơ sở vật chất tương đối để tổ chức được các hoạt động văn hóa; toàn tỉnh có 132 nhà văn hóa cấp xã, tăng 20 nhà so với năm 2010.

³⁸ Toàn tỉnh có trên 2.200 di tích (đình, chùa, di tích văn hóa lịch sử), trong đó có 635 di tích đã được xếp hạng, có 42 di tích cấp quốc gia đã được trùng tu, tôn tạo.

³⁹ Trong giai đoạn 2011-2014, các đoàn thể thao Bắc Giang đã tham gia trên 140 giải trong nước và quốc tế, giành được 447 huy chương các loại (trong đó có 121 HCV).

⁴⁰ Trên địa bàn tỉnh hiện có 3 cơ quan báo chí của tỉnh và 3 cơ quan thường trú báo Trung ương hoạt động; trên 300 Trang thông tin điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; 10 Đài truyền thanh cấp huyện; 216 Đài truyền thanh cấp xã hoạt động có tính chất báo chí và trên 30 các sở, ngành có xuất bản Bản tin.

mỗi năm giải quyết việc làm cho trên 27 nghìn lao động), trong đó xuất khẩu lao động trên 19,8 nghìn người.

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của Luật lao động trong các doanh nghiệp được quan tâm thực hiện, góp phần bảo vệ lợi ích, quyền lợi của người lao động, nhất là các vấn đề liên quan đến tiền lương, bảo hiểm, bảo hộ lao động, điều kiện làm việc, an toàn lao động.

5. Công tác đối ngoại

Công tác đối ngoại được quan tâm. Đã tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân về chính sách đối ngoại. Tăng cường công tác thông tin đối ngoại, quảng bá hình ảnh, chính sách và môi trường đầu tư của địa phương nhằm cải thiện và đổi mới cả về nội dung và hình thức. Tham mưu ban hành Chương trình hành động số 61-CTr/TU ngày 30/6/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết 22-NQ/TW ngày 19/4/2014 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế; Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động số 61-CTr/TU. Trong đó chú trọng công tác thiết lập quan hệ hữu nghị và hợp tác cấp địa phương với một số nước có quan hệ truyền thống và quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam; định kỳ hàng năm xây dựng kế hoạch tiếp xúc và làm việc với các tổ chức quốc tế và cơ quan đại diện ngoại giao các nước tại Việt Nam.

Cùng với việc quan tâm thực hiện công tác ngoại giao về kinh tế, văn hóa, UBND tỉnh đã chỉ đạo tiếp tục quan tâm thực hiện công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài, tạo điều kiện để cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài đến tỉnh tìm hiểu, tìm kiếm cơ hội đầu tư.

III. Tài nguyên, môi trường và khoa học công nghệ

1. Công tác quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường

Công tác quản lý nhà nước về đất đai đạt được nhiều tiến bộ. Đã tổ chức triển khai, phổ biến Luật Đất đai năm 2013 mới đến 100% các huyện, thành phố, đồng thời xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể hóa Luật; tập trung chỉ đạo thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn. Từ năm 2011 đến nay, toàn tỉnh đã cấp trên 100.000 giấy chứng nhận QSDĐ lần đầu cho hộ gia đình cá nhân, nâng tổng tỷ lệ diện tích cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân từ 84% năm 2010 lên 99,5 % năm 2015; cấp 5.000 giấy cho trên 2000 tổ chức, đến hết 2015, 100% các tổ chức sử dụng đất trên địa bàn tỉnh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thực hiện Chỉ thị số 134/CT-TTg ngày 20/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về đất đai của các tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, trong giai đoạn qua đã thanh tra, kiểm tra hiệu quả sử dụng đất của các tổ chức cá nhân, kết quả đã xử lý, thu hồi gần 200 ha đất của trên 50 tổ chức có các hành vi vi phạm pháp luật đất đai.

Công tác thanh kiểm tra, chấn chỉnh hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn được tăng cường; công tác tuyên truyền, giáo dục cộng đồng, nâng cao nhận thức của người dân về công tác bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ đa dạng sinh học... được thực hiện tốt; do vậy ý thức bảo vệ môi trường của các cấp, các ngành và nhân dân từng bước được nâng lên. Một số chỉ tiêu quan trọng về môi

trường đạt kế hoạch đề ra. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2004/QĐ-TTg ngày 22/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ được tập trung chỉ đạo, dự kiến hoàn thành xử lý ô nhiễm môi trường 02/04 cơ sở đưa ra khỏi danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong năm 2016. Vấn đề xử lý nước thải được quan tâm, đã triển khai 04 dự án xử lý nước thải bệnh viện, nhà máy xử lý nước thải KCN Quang Châu, xử lý ô nhiễm môi trường lang nghề Vân Hà, Kho Kép...

Công tác xử lý chất thải, nước thải được quan tâm triển khai với nhiều mô hình thu gom và công nghệ phù hợp với điều kiện từng địa phương. Đến năm 2015, tỷ lệ rác thải được thu gom khu vực đô thị 94,7%.

2. Khoa học và công nghệ

Hoạt động nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ dân đổi mới theo hướng tăng cường hỗ trợ xây dựng thương hiệu sản phẩm, ứng dụng khoa học - công nghệ để nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm, tạo điều kiện thuận lợi trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của tỉnh vải thiều, gà đồi Yên Thế, gạo thơm Yên Dũng, nầm⁽⁴¹⁾.... Giai đoạn 2011-2014, đã triển khai thực hiện 22 đề tài, dự án cấp nhà nước, 69 đề tài, dự án cấp tỉnh; tổ chức thẩm định công nghệ 09 dự án đầu tư, triển khai áp dụng 02 công nghệ xử lý khí thải trong nung đốt gạch, ngói trên địa bàn tỉnh; cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ cho 01 doanh nghiệp; kiểm tra hoạt động khoa học - công nghệ tại 40 doanh nghiệp; cấp Giấy chứng nhận thành lập 02 doanh nghiệp khoa học - công nghệ.

Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng tập trung vào triển khai áp dụng tiêu chuẩn ISO vào hoạt động cơ quan hành chính nhà nước; hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến và có sản phẩm chứng nhận hợp chuẩn, đạt giải thưởng chất lượng; kiểm tra chất lượng, kiểm tra đo lường đối với các cơ sở kinh doanh xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, hàng hóa đóng gói sẵn lưu thông trên thị trường...

IV. Công tác đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, phát triển đô thị

Trong bối cảnh Chính phủ ưu tiên kiềm chế lạm phát, cắt giảm đầu tư công, song UBND tỉnh đã tranh thủ huy động mọi nguồn lực từ ngân sách các cấp dành cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Ước đến hết năm 2015 đã huy động vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ đạt 17.710 tỷ đồng, chiếm 16,5% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Trong đó, tập trung cho các công trình giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục và an sinh xã hội, cụ thể các lĩnh vực chủ yếu như sau:

1. Giao thông

Đã đầu tư trên 7.640 tỷ đồng vốn ngân sách nhà nước, tập trung vào đường tỉnh, các công trình huyết mạch, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội, đã hoàn thành cải tạo nâng cấp 12 tuyến đường tỉnh dài 215 km, một số công trình quan trọng như: Đường tỉnh 295, 292, 299, 298, 296, 297, 398; đang tiếp tục thực hiện đầu tư một số dự án lớn, tạo không gian phát triển kinh tế - xã hội mới như: Đường tỉnh 293, cầu Đông Xuyên và đường dẫn lên cầu; đường tỉnh 398 đoạn Tiên Phong - Đồng

⁴¹ Năm 2014 đã xuất được 15 tấn vải thiều đầu tiên bảo quản bằng công nghệ CAS vào thị trường Nhật Bản; vải thiều sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap giá bán trung bình cao hơn 9-10 nghìn đồng/kg; Dự án tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận gà đồi Yên Thế đã xây dựng được thương hiệu trong nước và bảo hộ ở 3 nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Campuchia. Dự án xây dựng nhãn hiệu tập thể gạo thơm Yên Dũng.

Việt, đường tỉnh 398B; khởi công xây dự án đường tỉnh 295B...

Huy động các nguồn lực đầu tư các tuyến đường vào trung tâm xã và một số tuyến đường liên xã thuộc các xã nghèo của các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Việt Yên; triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới cứng hóa đường giao thông nông thôn. Trong giai đoạn 2011-2015, đã cải tạo nâng cấp cứng hóa được 240 km đường huyện, 695 km đường liên xã, trục xã, 654 km đường thôn, bản, nâng tỷ lệ cứng hóa đường huyện từ 50% năm 2010 lên 81%, đường xã từ 21,5% lên 49,5%, đường thôn bản từ 52,5% lên 66,6% năm 2015.

2. Hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp

Huy động khoảng 235 tỷ đồng vốn ngân sách nhà nước xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp: Quang Châu, Vân Trung, Song Khê - Nội Hoàng; hỗ trợ đầu tư hạ tầng 07 cụm công nghiệp; đầu tư xây dựng đường ngoài hàng rào, hệ thống cấp thoát nước với một số dự án như: Dự án Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Quang Châu, Cải tạo nâng cấp trạm bơm Trúc Tay phục vụ tiêu thoát nước Khu công nghiệp, cải tạo hệ thống điện...

3. Nông nghiệp

Đã đầu tư khoảng 3.517 tỷ đồng vốn ngân sách nhà nước để cải tạo, xây dựng các trạm bơm, cải tạo 38 hồ, đập với dung tích chứa khoảng 15 triệu m³ nước, kiên cố hóa 2.527 km kênh mương các loại, nâng tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương từ 20% năm 2010 lên 37% năm 2015; tu bổ thường xuyên, xử lý đột xuất sự cố hệ thống đê; hỗ trợ đầu tư hạ tầng nuôi thủy sản, giống cây trồng, vật nuôi, phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững, hỗ trợ phát triển và bảo vệ rừng, di dân tái định cư và khuyến nông, khuyến lâm, như: Cụm công trình thủy lợi Hàm Rồng, Hệ thống thủy lợi sông Sỏi, hệ thống thủy lợi Cầu Sơn - Cẩm Sơn, hệ thống thủy lợi Sông Cầu, hệ thống thủy lợi Nam Yên Dũng, trạm bơm Cống Bún, chương trình an toàn hồ chứa, kiên cố hóa kênh mương các loại 2.000 tỷ đồng, diện tích tưới tiêu chủ động tăng 15,5 nghìn ha, nâng tổng diện tích tưới tiêu chủ động cho khoảng trên 81,5 nghìn ha đất, bằng 18% diện tích nông nghiệp.

4. Giáo dục và đào tạo

Đã đầu tư trên 1.007 tỷ đồng vốn ngân sách nhà nước để xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp học, xây mới 1.346 phòng học, trong đó mầm non 596 phòng, tiểu học 385 phòng, THCS 308 phòng, THPT 57 phòng với tổng diện tích trên 85,3 nghìn m², nâng tỷ lệ KCH từ 78% năm 2010 lên 85% năm 2015. Ngoài ra đầu tư xây mới 5 nhà đa năng của 5 Trung tâm giáo dục thường xuyên, dạy nghề; xây dựng ký túc xá, nhà ăn của 5 trường Dân tộc nội trú. Tổng số trường tăng thêm 25 trường, nâng tổng số trường các cấp học từ 814 trường năm 2010 lên 839 trường năm 2015.

5. Y tế

Đầu tư trên 1.219 tỷ đồng để cải tạo nâng cấp và xây dựng mới các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, huyện như: Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện Sản - Nhi, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Lao và bệnh phổi, các Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, huyện và một số công trình khác, với tổng diện tích xây 98.724 m² (xây mới 80.018 m², cải tạo 18.706 m²) góp phần nâng tỷ lệ giường bệnh/1 vạn dân từ 17,1 giường năm 2010 lên 20,8 giường năm 2015. Đầu tư gần 400 chủng loại trang thiết bị y tế,

triển khai được một số kỹ thuật mới tại các bệnh viện như X Quang cắt lớp, phẫu thuật sọ não, thận...

6. Công trình công cộng, đô thị, trụ sở cơ quan quản lý Nhà nước

Đầu tư 2.193 tỷ đồng xây dựng một số công trình công cộng, đô thị, trụ sở cơ quan quản lý Nhà nước, trong đó có một số dự án lớn như: Dự án Hội trường đa năng, Nhà liên cơ quan tỉnh, Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp của sở, ngành, chỉnh trang đô thị, nhất là đô thị thành phố Bắc Giang làm cho bộ mặt đô thị khang trang, sáng, xanh, sạch đẹp; đang chuẩn bị đầu tư dự án Khu liên hợp thể thao Xương Giang, trụ sở Công an tỉnh, Tòa án tỉnh...

Đến nay, toàn tỉnh có 17 đô thị⁽⁴²⁾. Trong đó, thành phố Bắc Giang đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại II; thị trấn Chũ và thị trấn Thắng mở rộng đạt tiêu chuẩn loại IV. Tỷ lệ dân số đô thị từ 9,36% năm 2010 lên 11,3% năm 2014, ước năm 2015 đạt 11,5%.

V. Công tác nội chính

1. Công tác cải cách hành chính

Công tác cải cách hành chính có nhiều cố gắng trong triển khai thực hiện; UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành, địa phương thống kê, rà soát, đơn giản các thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông nhất là các lĩnh vực liên quan đến doanh nghiệp và người dân như: Đầu tư, đất đai, xây dựng, đăng ký doanh nghiệp, hải quan, thuế, kho bạc, xuất nhập khẩu...qua đó đã loại bỏ được các thủ tục không cần thiết, từng bước tạo sự thông thoáng, thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp⁽⁴³⁾; thành lập Ban Chỉ đạo cải cách hành chính tỉnh; ban hành quy định danh mục, thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính áp dụng theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; thực hiện công khai 100% các thủ tục hành chính trên trang thông tin điện tử của tỉnh; chỉ đạo nâng cao chất lượng hoạt động của bộ phận một cửa, xây dựng và nhân rộng mô hình một cửa liên thông hiện đại⁽⁴⁴⁾.

Hiệu quả quản lý, điều hành của UBND các cấp ngày càng được nâng lên. Duy trì thực hiện nghiêm túc quy chế làm việc, quy chế phối hợp giữa UBND với mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội; đổi mới lề lối làm việc, quản lý, điều hành; nâng cao ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức. Thực hiện nghiêm túc việc đánh giá, xếp loại trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh và chủ tịch UBND các huyện, thành phố trong thi hành công vụ. Tích cực đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ từ tỉnh đến cơ sở, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức ở các cấp được nâng lên; thực hiện tuyển chọn và bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo tại các đơn vị sự nghiệp công lập. Ý thức, trách nhiệm phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức đã có chuyển biến tiến bộ.

⁴² Trong đó: 01 đô thị loại III (thành phố Bắc Giang); 02 đô thị loại IV (thị trấn Thắng, Chũ) và 14 đô thị loại 5.
⁴³ Thực hiện thí điểm việc rút ngắn thời gian cấp phép đầu tư đã rút ngắn thời gian cấp phép đầu tư từ 18 ngày làm việc xuống còn 12 ngày làm việc ...
⁴⁴ Đến nay 17/19 sở, ngành cấp tỉnh, các huyện, thành phố, các xã, thị trấn có bộ phận một cửa, một cửa điện tử; 139 xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện cơ chế một cửa điện tử liên thông giữa cấp huyện với cấp xã; tỷ lệ thủ tục hành chính được giải quyết trước và đúng hạn qua bộ phận một cửa bình quân đạt 97,6% (trong đó, cấp tỉnh đạt 99,4%, cấp huyện đạt 93,9%, cấp xã đạt 99,6%).

2. Quốc phòng, an ninh

Công tác xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân được quan tâm chỉ đạo. Đã tham mưu ban hành Chương trình hành động số 59-CTr/TU ngày 02/6/2014 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban chấp hành Trung ương (khóa XI) về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”. Công tác tuyển quân, xây dựng lực lượng dự bị động viên đạt kết quả tích cực, đảm bảo đủ quân số, chất lượng. Công tác quân sự địa phương được duy trì; thực hiện nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu, trực phòng chống cháy nổ, cháy rừng, kiểm soát quân sự, tuần tra canh gác, bảo đảm an toàn cơ quan, đơn vị và an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Tổ chức diễn tập Khu vực phòng thủ tỉnh năm 2013; tổ chức phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn huyện Sơn Động, diễn tập khu vực phòng thủ huyện Lục Ngạn, Tân Yên..., Yên Thế năm 2014 đạt kết quả cao và đảm bảo an toàn; tổ chức tổng kết Nghị định 152/2007/NĐ-CP của Chính phủ về khu vực phòng thủ.

Việc kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh được thực hiện tốt. Chỉ đạo diễn tập khu vực phòng thủ, phòng chống lụt bão-tìm kiếm cứu nạn cấp huyện và diễn tập chiến đấu trị an xã, phường, thị trấn đạt kết quả tốt. Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ hàng năm.

Thường xuyên nắm chắc tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, kịp thời xử lý các tình huống đột xuất về an ninh trật tự, giải quyết các điểm mâu thuẫn, bức xúc trong nhân dân. Tích cực phòng ngừa và đấu tranh với các loại tội phạm, bài trừ các tệ nạn xã hội; tăng cường quản lý nhà nước về an ninh trật tự. Từ năm 2011 đến nay, đã điều tra, 2.093 vụ phạm pháp hình sự, đặc biệt, đã triệt phá 34 đường dây ma túy lớn.

3. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; đấu tranh phòng, chống tham nhũng

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được UBND tỉnh chỉ đạo quyết liệt với nhiều biện pháp nên đã có nhiều chuyển biến tích cực; các vụ việc khiếu nại, tố cáo mới phát sinh được xem xét, giải quyết kịp thời, chất lượng giải quyết ngày một nâng lên; vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của các cấp, các ngành có xu hướng giảm qua các năm; hầu hết các vụ khiếu nại, tố cáo đông người, những điểm nóng về khiếu nại, tố cáo đã được giải quyết, đến nay đã cơ bản dứt điểm; các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài đã được kiểm tra, rà soát, tổ chức đối thoại, công khai kết quả giải quyết... theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và đảm bảo quy trình, trình tự, thủ tục theo hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ; hiện tại, nhiều vụ việc công dân đã chấm dứt khiếu kiện. Từ năm 2011 đến nay, toàn tỉnh tiếp 33.271 lượt người đến phản ánh, đề nghị giải quyết 32.148 lượt vụ việc; tiếp nhận, thụ lý, xem xét giải quyết 10.843 đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, đề nghị; đã giải quyết xong 10.679 đơn, đạt tỷ lệ 98,5%.

Công tác thanh tra, đấu tranh phòng, chống tham nhũng được tập trung chỉ đạo và đạt được một số kết quả tích cực. Từ năm 2011 đến nay đã tổ chức 321 cuộc thanh tra hành chính; 224 cuộc thanh tra trách nhiệm thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra, khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; 426 cuộc thanh tra chuyên ngành. Qua thanh tra, phát hiện sai phạm, kiến nghị

xử lý 196,5 tỷ đồng và 2.111 ngàn m² đất các loại; đã kiến nghị thu hồi 55,3 tỷ đồng và 795 ngàn m² đất; kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý bằng biện pháp tài chính khác 141,2 tỷ đồng và 1.316 ngàn m² đất theo đúng quy định; ban hành 2.644 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 7,1 tỷ đồng; kiến nghị xử lý 107 tập thể, 603 cá nhân có sai phạm trong công tác quản lý.

B. CÁC GIẢI PHÁP ĐÃ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

I. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và phối hợp thực hiện

Để đạt được những kết quả trên, trước hết, phải có sự tập trung lãnh đạo của Tỉnh ủy, trong đó, Tỉnh ủy đã ban hành nhiều Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch, Chỉ thị, Kết luận để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội như Nghị quyết số 43-NQ/TU ngày 22/02/2011 về ban hành 5 Chương trình phát triển kinh tế - xã hội trọng tâm giai đoạn 2011-2015, Nghị quyết số 145-NQ/TU ngày 14/7/2011 về xây dựng nông thôn mới đến năm 2020, Chương trình hành động số 29-CTr/TU ngày 09/7/2012 thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020; Kết luận số 30-KL/TU ngày 18/9/2013 về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện từ nay đến năm 2015; Chỉ thị số 14/CT-TU ngày 04/7/2014 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang về chấn chỉnh tác phong, lề lối làm việc và nâng cao trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hàng năm...; đồng thời, Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy cũng ban hành nhiều văn bản để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ.

HĐND tỉnh đã ban hành nhiều nghị quyết về các cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội như Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015, Nghị quyết về phân cấp ngân sách các cấp; ban hành quy định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; các nghị quyết về chính sách phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội... Đồng thời, HĐND tỉnh đã tăng cường công tác giám sát việc tổ chức thực hiện, phản ánh các ý kiến của cử tri... để UBND tỉnh kịp thời có biện pháp giải quyết.

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân đã tăng cường tham gia phản biện, phối hợp, giám sát trong việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND về phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, phối hợp với các cấp ủy đảng, chính quyền tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, phát động các phong trào thi đua, tạo sự đồng thuận của toàn xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

II. Công tác xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch

Nhằm củng cố và tăng cường năng lực quản lý nhà nước về quy hoạch cũng như nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, đảm bảo tính thống nhất, khả thi của các quy hoạch, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 318/2013/QĐ-UBND quy định về quản lý quy hoạch. Công tác lập, thẩm định quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu, các đề án, dự án ... trên địa bàn đã từng bước đi vào nề nếp. UBND tỉnh đã chỉ đạo rà soát, điều chỉnh bổ

sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, hiện đang hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Chỉ đạo các sở, ngành, địa phương rà soát, điều chỉnh, bổ sung, xây dựng mới một số quy hoạch, đề án phát triển ngành, lĩnh vực cho phù hợp với tình hình mới, nhiều quy hoạch đã được ban hành, góp phần quan trọng trong việc định hướng phát triển toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Trong giai đoạn vừa qua, đã tổ chức phê duyệt và triển khai thực hiện 307 quy hoạch các loại, trong đó: 11 quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh, huyện, 62 quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu, 12 quy hoạch sử dụng đất, 21 quy hoạch xây dựng, đô thị, 202 quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Cụ thể trên một số lĩnh vực như sau:

Lĩnh vực kinh tế, xây dựng: Đã xây dựng mới và điều chỉnh một số quy hoạch chủ yếu như quy hoạch phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị đến năm 2030; điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đề án công nhận thành phố Bắc Giang trở thành đô thị loại II; đề án nâng cấp thị trấn Chũ và thị trấn Thăng mở rộng đạt tiêu chuẩn loại IV; quy hoạch phát triển công nghiệp đến năm 2020; Điều chỉnh Quy hoạch các cụm công nghiệp đến năm 2020; Quy hoạch phát triển điện lực giai đoạn 2015 – 2025, có xét đến năm 2035; Quy hoạch mạng lưới chợ, trung tâm thương mại và siêu thị đến năm 2020; Quy hoạch phát triển thương mại đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; Quy hoạch dệt may giai đoạn 2015-2025; Chiến lược xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2011-2020; Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp dệt, may giai đoạn 2015-2025; Đề án phát triển rượu Vân Hà; Quy hoạch phát triển thủy sản đến năm 2020; Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế; quy hoạch xây dựng vùng bảo tồn tổng thể hệ thống di tích và danh thắng Tây Yên Tử; Quy hoạch xây dựng dọc đường tỉnh 293; quy hoạch chi tiết xây dựng tuyến đường Nguyễn Văn Cừ. Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, xây dựng quy hoạch chung thành phố Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch các thị trấn Thăng, Chũ, Kép Hai, Kim...

Lĩnh vực văn hóa, xã hội: Xây dựng mới và điều chỉnh các quy hoạch như Quy hoạch phát triển y tế đến năm 2020; Quy hoạch phát triển văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch địa điểm kinh doanh karaoke, vũ trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế; quy hoạch xây dựng vùng bảo tồn tổng thể hệ thống di tích và danh thắng Tây Yên Tử; Quy hoạch điều chỉnh phát triển thông tin truyền thông và công nghệ thông tin đến năm 2015, định hướng đến năm 2020; quy hoạch phát triển nhân lực, quy hoạch phát triển hệ thống các cơ sở dạy nghề đến năm 2020...

Lĩnh vực tài nguyên môi trường: Đã chỉ đạo xây dựng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu giai đoạn 2011-2015 từ cấp tỉnh đến cấp xã; Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát, sỏi lòng sông đến

năm 2020.; sửa đổi, bổ sung Quy hoạch bãi ven sông chứa cát, sỏi đến năm 2020; Quy hoạch khoáng sản đến năm 2020; Quy hoạch đất đồi núi làm vật liệu san lấp mặt bằng; Quy hoạch vùng nguyên liệu đất sét sản xuất vật liệu xây dựng đến năm 2020; Quy hoạch sét làm vật liệu xây dựng, Quy hoạch Phân bố và bảo vệ tài nguyên nước...

Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch, nhất là các quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị ở các huyện, thành phố, từng bước khắc phục tình trạng quy hoạch “treo”. Đồng thời, thông qua công tác quy hoạch để làm rõ những điểm mạnh, tiềm năng lợi thế của tỉnh, những điểm yếu, hạn chế; cơ hội và thách thức, từ đó xác định những khâu đột phá, quan điểm, mục tiêu, phương hướng và giải pháp triển khai thực hiện, trong đó đặc biệt quan tâm đến công tác định hướng đầu tư trong thời gian tới đảm bảo đúng mục tiêu và nâng cao hiệu quả đầu tư.

III. Chỉ đạo điều hành; ban hành các cơ chế, chính sách; các quy định về quản lý trên các lĩnh vực

Trong công tác chỉ đạo, điều hành, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã có nhiều đổi mới trong chỉ đạo, điều hành; kịp thời khắc phục các khâu yếu trong tổ chức thực hiện của các cấp, các ngành, thường xuyên cử các đoàn công tác làm việc tại cơ sở; tổ chức đối thoại với nhân dân trong thực hiện giải phóng mặt bằng một số dự án trọng điểm. Chủ tịch UBND tỉnh đã tổ chức giao ban hàng tháng với Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng một số ngành liên quan về tình hình kinh tế - xã hội, giải quyết khiếu nại, tố cáo; công tác cải cách hành chính; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; an toàn giao thông và một số vấn đề bức xúc tại địa phương... Thực hiện các giải pháp phù hợp tình hình thực tế; bảo đảm sự chỉ đạo, điều hành toàn diện và giải quyết có hiệu quả, kịp thời các vấn đề khó khăn mới phát sinh, những kiến nghị hợp lý của doanh nghiệp và nhân dân, thể hiện trên một số lĩnh vực sau:

1. Trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ

UBND tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành chủ động xây dựng các quy hoạch, chương trình, đề án, các cơ chế, chính sách, tích cực cải thiện môi trường đầu tư và sản xuất kinh doanh; tập trung bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, đẩy nhanh tiến độ san lấp mặt bằng, nhất là trong các khu, cụm công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư triển khai dự án... Đồng thời, định kỳ rà soát toàn bộ các dự án đầu tư đã được cấp phép trên địa bàn để tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án cũng như trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đã ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành như: Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quy định hỗ trợ thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quy chế quản lý bảo quản vận chuyển và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quy chế xét công nhận làng nghề, xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang; Quy định quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Bắc Giang...

Công tác quản lý nhà nước về thương mại, dịch vụ được tăng cường, nhất là công tác quản lý thị trường, kiểm tra chống buôn lậu, gian lận thương mại, buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng; đã thành lập Ban chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh Bắc Giang. Chỉ đạo các sở, ngành, địa phương thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, tổ chức các phiên chợ đưa “Hàng Việt về nông thôn”, qua đó đã giúp người dân vùng nông thôn được tiêu dùng các hàng hóa “thương hiệu Việt” chất lượng tốt, giá cả hợp lý giúp doanh nghiệp phát triển bền vững tại thị trường nông thôn đầy tiềm năng. Bên cạnh đó, hàng năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo hỗ trợ một số doanh nghiệp vay từ 30 đến 40 tỷ không lãi xuất để thực hiện dự trữ hàng hoá trong dịp Tết Nguyên đán, đảm bảo bình ổn thị trường, không để xảy ra hiện tượng tăng giá do thiếu hàng.

2. Trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, xây dựng nông thôn mới

Tập chung chỉ đạo thực hiện chương trình nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn, hiệu quả, bền vững: ban hành quyết định thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 để chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Chương trình tại các ngành, địa phương; đồng thời, ban hành các kế hoạch để triển khai thực hiện. Triển khai Đề án phát triển sản xuất nấm, Đề án phát triển sản xuất hạt giống lúa lai F1 ứng dụng công nghệ cao; Dự án mô hình thí điểm chuỗi liên kết “Chăn nuôi – thu mua – tiêu thụ” và “Chăn nuôi – giết mổ, chế biến – tiêu thụ” gà đồi Yên Thế...

Trong tổ chức sản xuất, đã kịp thời chỉ đạo xây dựng kế hoạch sản xuất, cung ứng vật tư, cải tạo, nạo vét hệ thống kênh, mương tưới, tiêu phục vụ sản xuất, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở những địa phương không có đủ nước, chỉ đạo chủ động phòng, chống và khắc phục hậu quả ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh...

Đẩy mạnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chỉ đạo ban hành và tổ chức thực hiện các kế hoạch, đề án triển khai thực hiện các Nghị quyết, Chỉ thị của Tỉnh ủy, Nghị quyết của HĐND tỉnh về xây dựng nông thôn mới như Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 22/10/2013 triển khai thực hiện Nghị quyết 06/2013/NQ-HĐND về dồn điền, đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu, chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên; Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển rừng và bảo vệ rừng thuộc nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ Ngân sách trung ương; Chính sách hỗ trợ đầu tư và khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang; Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình ở các xã xây dựng nông thôn mới; Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, hoạt động khuyến nông, xây dựng phổ biến nhân rộng mô hình sản xuất mới có hiệu quả và ngành nghề nông thôn cho các địa phương sản xuất lúa...

3. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường

UBND tỉnh đã ban hành các cơ chế, chính sách, quy định, quy hoạch nhằm quản lý lĩnh vực đất đai như: Quyết định số 191/2012/QĐ-UBND ban hành Quy định về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với một số trường hợp vướng mắc, tồn tại trước ngày 01/01/2012 cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh; Quy định

một số nội dung quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh; Quy định trình tự, thủ tục khi Nhà nước thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; Quy định một số điểm cụ thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Quy định về hạn mức công nhận đất ở và diện tích tối thiểu được phép tách thửa; Quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định hạn mức đất ở và hạn mức công nhận đất ở có vườn, ao đối với hộ gia đình, cá nhân...

Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước được chú trọng, tiếp tục chỉ đạo thực hiện việc tạm dừng việc cấp phép hoạt động khoáng sản, ban hành các văn bản nhằm quản lý, bảo vệ và khai thác hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước như: Quyết định số 194/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của UBND tỉnh quy định về quản lý hoạt động khai thác cát sỏi lòng sông và sử dụng bãi ven sông chứa cát sỏi; Quy định một số trình tự thủ tục đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và đề án bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh; Quy định một số nội dung về quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh; Quyết định về quản lý hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông và sử dụng bãi ven sông chứa cát sỏi trên địa bàn tỉnh; Quy định quản lý, khai thác, vận chuyển đất đắp nền công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh; Chỉ thị về tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển và tiêu thụ cát, sỏi trên địa bàn tỉnh...

Thực hiện công tác bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, trong giai đoạn 2011-2015, tỉnh đã ban hành nhiều chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo quan trọng nhằm thực hiện đồng bộ, có hiệu quả công tác bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu: Chiến lược bảo vệ môi trường; Kế hoạch hành động ứng phó Biến đổi khí hậu đến năm 2020; Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 02/7/2013 triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 13/8/2013 của Chính phủ; Kế hoạch số 50/KH-TU ngày 01/8/2013 triển khai Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XI ... đồng thời tập trung tuyên truyền, giáo dục cộng đồng, nâng cao nhận thức của người dân về công tác bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ đa dạng sinh học...

4. Quản lý ngân sách nhà nước

UBND tỉnh tham mưu với HĐND tỉnh ban hành số 26/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn vốn NSNN giai đoạn 2011-2015; Nghị quyết số 30/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 ban hành quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2015; Nghị quyết số 10/2013/NQ-HĐND ngày 11/7/2013 về việc ban hành quy định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; hoạt động khuyến nông, xây dựng, phổ biến mô hình nhân rộng sản xuất mới có hiệu quả và ngành nghề nông thôn cho các địa phương sản xuất lúa giai đoạn 2013-2015; Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND ngày 11/4/2014 quy định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình ở các xã xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2014-2015...

Tăng cường thanh tra, kiểm tra để kịp thời chấn chỉnh và xử lý vi phạm trong xây dựng cơ bản. Kiên quyết thực hiện điều chuyển vốn từ các dự án chậm tiến độ

sang các dự án có tiến độ nhanh, thiếu vốn thanh toán. Hàng quý, Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức giao ban XD/CB và giao ban đột xuất với các chủ đầu tư thực hiện chậm tiến độ, để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; định kỳ hàng tuần kiểm tra, chỉ đạo đẩy nhanh công tác GPMB, tiến độ và chất lượng thi công và giải ngân các dự án trọng điểm. Kịp thời tháo gỡ khó khăn cho các chủ đầu tư và nhà thầu khi thực hiện Công văn số 12067/HTC-HCSN, ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính về điều hành chi ngân sách nhà nước năm 2013.

Trong công tác quản lý đầu tư xây dựng, đã ban hành văn bản chỉ đạo việc thực hiện Chỉ thị 1792/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ban hành Quyết định số 475/2013/QĐ-UBND quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh...

Công tác quản lý ngân sách được tăng cường chỉ đạo với nhiều giải pháp nhằm nuôi dưỡng phát triển nguồn thu, chống thất thu ngân sách, đồng thời chỉ đạo triệt để tiết kiệm chi; ban hành Quyết định về Chương trình hành động về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; quyết định sửa đổi một số điều quy định quản lý và điều hành ngân sách địa phương.... Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tiết kiệm chi ngay từ khi xây dựng dự toán ngân sách và trong quá trình thực hiện dự toán, chi phí hoạt động cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp được tiết giảm tối đa, dành nguồn để chi cho con người và đảm bảo an sinh xã hội

5. Về các lĩnh vực văn hóa, xã hội

- *Lĩnh vực giáo dục - đào tạo*: UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2012 – 2015; Đề án củng cố và phát triển hệ thống Trường phổ thông DTNT giai đoạn 2011 - 2015; Kế hoạch phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; xây dựng Đề án phát triển cơ sở vật chất giáo dục mầm non tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2015-2020; Quy định dạy thêm, học thêm nhằm chấn chỉnh việc dạy thêm, học thêm, chấn chỉnh công tác thu, chi trong nhà trường, chấm dứt tình trạng lạm thu, chỉ đạo nâng cao chất giáo dục – đào tạo các bậc học trên địa bàn...; chấn chỉnh công tác đào tạo nghề, tránh lãng phí nguồn nhân lực sau khi đào tạo.

- *Lĩnh vực văn hóa, thể thao*: Đã chỉ đạo tổ chức tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết TW 5 khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; ban hành Quyết định số 74/2013/QĐ-UBND quy định “Thực hiện nếp sống văn minh trong tiệc cưới, việc tang, lễ hội và một số lễ nghi sinh hoạt cộng đồng khác”; Quyết định số 1217/QĐ-UBND phê duyệt Chương trình thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020; tổ chức thành công các sự kiện văn hóa năm 2012. Chỉ đạo tổ chức thành công lễ kỷ niệm 130 năm Khởi nghĩa Yên Thế (1884-2014) quy mô cấp tỉnh; ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc tỉnh lần thứ VI - năm 2014; Đại hội đại biểu các DTTS cấp huyện và cấp tỉnh. Tổ chức thành công hội nghị công bố quy hoạch khu văn hóa tâm linh Tây Yên Tử và lễ đặt đá khởi công xây dựng Chùa Hạ thuộc khu văn hóa tâm linh Tây Yên Tử, làm tiền đề thúc đẩy phát triển du lịch của tỉnh.

Chỉ đạo tổ chức thành công Đại hội thể dục thể thao các cấp và Đại hội thể dục - thể thao cấp tỉnh lần thứ VII và xây dựng lực lượng chuẩn bị tham dự Đại hội thể dục

thể thao toàn quốc lần thứ VII năm 2014; xây dựng và triển khai “Đề án phát triển thể thao thành tích cao tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2012-2015”; xây dựng chương trình hành động thực hiện thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ về thể dục, thể thao đến năm 2020”.

- *Lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân*: Đã tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện công tác an toàn vệ sinh thực phẩm; tăng cường phòng chống dịch tay, chân, miệng, sởi/rubella; công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em; chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác xã hội hoá lĩnh vực y tế, thực hiện tốt Đề án 47 và Đề án 930 về đầu tư nâng cấp bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện; chỉ đạo việc nâng cao y đức, chất lượng khám chữa bệnh phục vụ nhân dân; tiếp tục nâng cao đẩy mạnh công tác xây dựng chuẩn quốc gia y tế xã giai đoạn 2012 - 2020; chỉ đạo triển khai kế hoạch thực hiện Chiến lược dân số - sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011 - 2015, tăng cường kiểm soát tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh trên địa bàn tỉnh

- *Lĩnh vực khoa học - công nghệ*: Đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học – công nghệ vào sản xuất, đời sống như Chiến lược phát triển khoa học – công nghệ; quy định mức chi kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học – công nghệ cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước...

- *Lĩnh vực thực hiện các chính sách an sinh xã hội*: Đã chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đúng quy định các chế độ, chính sách đối với gia đình, người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, thực hiện trợ cấp thường xuyên và đột xuất kịp thời cho các đối tượng; xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2012-2015; đề án giảm nghèo cho 13 xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 50% huyện Lục Ngạn; đề án giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Sơn Động theo Nghị quyết 30a của Chính phủ...

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện các chính sách, như: hỗ trợ tín dụng ưu đãi cho vay hộ nghèo, cho vay xuất khẩu lao động, cấp thẻ bảo hiểm y tế; miễn, giảm học phí cho con em hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số; hướng dẫn, hỗ trợ người nghèo, người dân tộc phát triển sản xuất...

6. Lĩnh vực nội chính, đối ngoại

- *Công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành của bộ máy chính quyền các cấp*: Thực hiện Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020, Kế hoạch số 24-KH/TU ngày ... của Tỉnh ủy về đẩy mạnh cải cách hành chính, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2011-2015; ban hành kế hoạch cải thiện và nâng cao hiệu quả quản trị hành chính công cấp tỉnh (PAPI); chỉ đạo thành lập Ban Chỉ đạo cải cách hành chính tỉnh; ban hành quy định danh mục, thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính áp dụng theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; thực hiện công khai 100% các thủ tục hành chính

trên trang thông tin điện tử của tỉnh; chỉ đạo nâng cao chất lượng hoạt động của bộ phận một cửa, xây dựng và nhân rộng mô hình một cửa liên thông hiện đại⁽⁴⁵⁾.

Hiệu quả quản lý, điều hành của UBND các cấp ngày càng được nâng lên. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 08/9/2014 triển khai thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TU ngày 04/7/2014 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang về chấn chỉnh tác phong, lề lối làm việc và nâng cao trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh. Duy trì thực hiện nghiêm túc quy chế làm việc, quy chế phối hợp giữa UBND với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội; đổi mới lề lối làm việc, quản lý, điều hành; nâng cao ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức. Thực hiện nghiêm túc việc đánh giá, xếp loại trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh và chủ tịch UBND các huyện, thành phố trong thi hành công vụ. Tích cực đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ từ tỉnh đến cơ sở, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức ở các cấp được nâng lên; thực hiện tuyển chọn và bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo tại các đơn vị sự nghiệp công lập. Ý thức, trách nhiệm phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức đã có chuyển biến tiến bộ.

Đã ban hành quy định tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn; Quy định về phân cấp và quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước tỉnh Bắc Giang; Quyết định ban hành quy định quản lý cán bộ chuyên trách xã, phường, thị trấn.

- *Công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng:* UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo với nhiều biện pháp quyết liệt, đồng bộ nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị đối với công tác tiếp dân, giải quyết KNTC. Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 03/4/2012 về tăng cường công tác tiếp dân, giải quyết KNTC trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 18/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh và nâng cao hiệu quả công tác tiếp dân, giải quyết KNTC; chỉ đạo triển khai thực hiện Kế hoạch số 1130/KH-TTCP ngày 10/5/2012 của Thanh tra Chính phủ về kiểm tra, rà soát, giải quyết các vụ việc KNTC phức tạp, tồn đọng, kéo dài; chỉ đạo tăng cường đối thoại, xử lý kịp thời, dứt điểm các vụ việc khiếu kiện từ cơ sở, nhất là những vụ việc tồn đọng kéo dài, bức xúc trong nhân dân. Hàng tháng, Chủ tịch UBND tỉnh tiếp tục duy trì giao ban với Chủ tịch UBND các huyện, thành phố về công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo; trực tiếp kiểm tra, đôn đốc và bàn biện pháp giải quyết các vụ khiếu kiện tại các huyện, thành phố; thành lập Ban chỉ đạo triển khai, thực hiện Đề án "Tiếp tục tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về KNTC ở xã, phường, thị trấn giai đoạn 2013 - 2016".

UBND tỉnh đã chỉ đạo triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, trong đó lấy phòng ngừa làm trọng tâm. Các biện pháp phòng ngừa tham

⁴⁵ Đến nay 17/19 sở, ngành cấp tỉnh, các huyện, thành phố, các xã, thị trấn có bộ phận một cửa, một cửa điện tử; 139 xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện cơ chế một cửa điện tử liên thông giữa cấp huyện với cấp xã; tỷ lệ thủ tục hành chính được giải quyết trước và đúng hạn qua bộ phận một cửa bình quân đạt 97,6% (trong đó, cấp tỉnh đạt 99,4%, cấp huyện đạt 93,9%, cấp xã đạt 99,6%).

những được triển khai toàn diện, với các giải pháp như: Công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị, việc luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức, thực hiện các quy định về minh bạch tài sản và thu nhập, cải cách hành chính và áp dụng công nghệ trong quản lý, điều hành... Ban hành Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 23/02/2013, Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 10/4/2013 thực hiện Nghị quyết số 82/NQ-CP của Chính phủ tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí giai đoạn 2012 – 2016; quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo và phòng, chống tham nhũng trên địa bàn ...

- *Công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn giao thông*: UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo tiếp tục quán triệt, triển khai Chiến lược bảo vệ Tổ quốc, Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia và các Chỉ thị, Nghị quyết của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh; Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 21/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong tình hình mới; triển khai thực hiện Đề án “Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người dân nông thôn và đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang”; tham mưu xây dựng Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”; chỉ đạo thực hiện diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện.

Chỉ đạo tăng cường công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an toàn giao thông; công tác quản lý hoạt động xuất nhập cảnh, quản lý cư trú; quản lý người nước ngoài đến lao động trong các doanh nghiệp và ngăn chặn xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc lao động. Chủ động nắm chắc tình hình, chỉ đạo và phối hợp tốt với các cơ quan chức năng kịp thời có biện pháp cô lập, ngăn chặn, xử lý nghiêm các đối tượng có hành vi lợi dụng phản đối Trung Quốc hạ đặt giàn khoan HD 981 trái phép tại vùng biển nước ta để kích động, xúi giục mít tinh, biểu tình, diễu hành trái quy định của pháp luật trên địa bàn.

Chú trọng công tác bảo vệ chính trị nội bộ, bảo vệ bí mật nhà nước; vận động quần chúng nhân dân thu hồi vũ khí vật liệu nổ, đảm bảo an ninh trật tự trong tình hình mới; bảo vệ an toàn các mục tiêu trọng điểm, các đoàn khách quốc tế, lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước đến thăm, làm việc tại địa phương. Chỉ đạo triển khai các Chương trình, mục tiêu quốc gia phòng, chống tội phạm; phòng, chống ma túy; mua bán người, mở các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm...

Trong công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục ý thức chấp hành Luật giao thông cho người dân. Hàng tháng, Chủ tịch UBND tỉnh họp giao ban trực tuyến với Chủ tịch UBND các huyện, thành phố về công tác đảm bảo an toàn giao thông; tập trung chỉ đạo quyết liệt các giải pháp đảm bảo an toàn giao thông; chỉ đạo ra quân đồng loạt kiểm soát tải trọng xe...

- *Công tác đối ngoại*: Đã Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh; ban hành Chương trình xúc tiến vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài giai đoạn 2013 - 2017. Thực hiện các chương trình, kế hoạch và chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài theo quy định. Xây dựng kế hoạch tổng hợp thông tin dữ liệu về người Bắc Giang ở nước ngoài và làm tốt chức năng cầu

nổi giữa họ và thân nhân ở địa phương; Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về Hội nhập quốc tế. Chỉ đạo tăng cường quảng bá hình ảnh của Bắc Giang để phục vụ công tác thu hút đầu tư...

IV. Các giải pháp về chỉ đạo thực hiện

UBND tỉnh đã chủ động xây dựng kế hoạch, chương trình công tác và chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện chương trình công tác theo đúng thời gian đề ra. Tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính nhà nước, qua đó đã nâng cao hiệu quả, tiết kiệm thời gian, kinh phí, kịp thời nắm bắt thông tin, phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan hành chính.

Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức giao ban định kỳ; duy trì chế độ kiểm điểm công việc từng khối, qua đó đã xử lý kịp thời các công việc. Thực hiện nghiêm việc gửi Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp UBND tỉnh và các Hội nghị làm việc đến Thường trực Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, các thành viên UBND tỉnh và các đơn vị có liên quan.

Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các thành viên UBND tỉnh đã thực hiện đổi mới trong công tác chỉ đạo điều hành, theo hướng tăng cường đi cơ sở; trực tiếp kiểm tra, xử lý kịp thời những vụ việc đột xuất phát sinh ở cơ sở.

Bên cạnh đó, để đảm bảo thực hiện tốt sự phối hợp, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành thực hiện tốt Quy chế về phối hợp công tác giữa HĐND, UBND và UBNDTTQ tỉnh; triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời và có hiệu quả các Nghị quyết của HĐND tỉnh; chuẩn bị và đáp ứng đầy đủ, kịp thời các tài liệu phục vụ các kỳ họp của HĐND tỉnh khoá XVII.

Sự phối hợp công tác giữa UBND tỉnh với các cơ quan tư pháp, các đoàn thể chính trị - xã hội tiếp tục được tăng cường, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và bộ máy nhà nước trong việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội. Chủ tịch UBND tỉnh đã làm việc theo định kỳ với Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc; phối hợp công tác với Liên đoàn Lao động, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và Tỉnh Đoàn Thanh niên, tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động của các đoàn thể chính trị - xã hội.

V. Giải pháp về huy động nguồn lực

UBND tỉnh đã chỉ đạo tập trung cao cải thiện môi trường đầu tư; xây dựng, bổ sung chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư; nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ chế “một cửa” tại các cấp, các ngành, xây dựng kế hoạch nâng hạng năng lực cạnh tranh (PCI) cấp tỉnh; hỗ trợ các nhà đầu tư trong việc triển khai các dự án đã được chấp thuận, môi trường đầu tư được cải thiện thông thoáng, hấp dẫn hơn. Một số cơ chế, chính sách được ban hành như: Quy định trình tự, thủ tục thực hiện các dự án đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp; Quy định trình tự, thủ tục khi Nhà nước thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; kế hoạch tổng thể xúc tiến đầu tư giai đoạn 2011-2015 và kế hoạch xúc tiến đầu tư hàng năm làm cơ sở cho việc vận động, kêu gọi các dự án đầu tư; ban hành cơ chế đặc thù thu hút đầu tư theo quy hoạch đường Nguyễn Văn Cừ thành phố Bắc Giang ...

Để huy động các nguồn lực đầu tư, UBND tỉnh ban hành Quyết định 261/2012/QĐ-UBND ngày 13/8/2012 quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư và quản lý khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang; lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ phát triển đất, quy bảo trì đường bộ...

Chỉ đạo thí điểm thực hiện đơn giản hóa thủ tục và rút ngắn thời gian cấp giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án từ 18 ngày xuống còn 12 ngày; thành lập Tổ công tác rà soát các chỉ số thành phần của Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) để có biện pháp khắc phục; kế hoạch cải thiện và nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI); xây dựng Đề án cải cách thủ tục hành chính giai đoạn 2014-2020... Qua đó đã thu hút được nhiều dự án đầu tư trong và ngoài nước, góp phần tích cực trong phát triển kinh tế cũng như giải quyết việc làm của địa phương.

Trong điều kiện ngân sách tỉnh hạn hẹp trong khi kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội của tỉnh còn yếu kém, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở ngành tranh thủ sự giúp đỡ của các bộ ngành Trung ương cũng như các tổ chức quốc tế trong việc xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội; xây dựng các đề án để triển khai thực hiện như đề án giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Sơn Động, đề án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử tại các xã ATK II huyện Hiệp Hòa; xây dựng các đề án, dự án để tranh thủ nguồn vốn ODA, NGOs...

VI. Giải pháp về thông tin, tuyên truyền

Công tác thông tin, tuyên truyền được tập trung chỉ đạo nhằm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của Trung ương, địa phương. Nâng cao chất lượng các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình. Các cơ quan thông tin, truyền thông chủ động cung cấp thông tin chính xác, kịp thời về tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để nhân dân hiểu rõ và tạo được sự đồng thuận trong quá trình tổ chức thực hiện.

VII. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát

Để đảm bảo việc thực hiện của các cấp, các ngành, UBND tỉnh đã chỉ đạo tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện của các cơ quan, đơn vị, địa phương, trong đó, trọng tâm vào các lĩnh vực “nhạy cảm” như ngân sách, đầu tư XDCB, đất đai, thực hiện chính sách an sinh xã hội, thực hiện các thủ tục hành chính, việc chấp hành chế độ công vụ của cán bộ, công chức... ; đồng thời, đã chỉ đạo các ngành, địa phương tham gia các đoàn kiểm tra, giám sát của HĐND tỉnh trên các lĩnh vực nhằm phát hiện những khuyết điểm, hạn chế, sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện để kịp có biện pháp khắc phục, chấn chỉnh và xử lý kịp thời.

Chỉ đạo tăng cường sự phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể và nhân dân để tranh thủ ý kiến tham gia, phản biện, sự đóng góp của nhân dân để đảm bảo thực hiện có hiệu quả các chương trình dự án, nhất là các chương trình, dự án có tác động tới nhiều đối tượng.

C. HẠN CHẾ, KHUYẾT ĐIỂM VÀ NGUYÊN NHÂN

I. Hạn chế, khuyết điểm

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm vẫn còn tồn tại, hạn chế, trong 15 chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm (2011-2015), có 12 chỉ tiêu vượt và đạt kế hoạch; 3 chỉ tiêu đạt thấp hơn

kế hoạch đề ra là: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP); tỷ lệ dân số thành thị; tỷ lệ độ che phủ rừng, tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới. Cụ thể từng lĩnh vực như sau:

1. Về phát triển kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa có sự bứt phá, nhất là phát triển công nghiệp, dịch vụ; tăng trưởng còn chưa ổn định và vững chắc; chất lượng tăng trưởng vẫn còn nhiều hạn chế và chậm được cải thiện, chủ yếu phát triển theo chiều rộng, giá trị gia tăng thấp, quy mô nền kinh tế còn nhỏ bé. Cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực song tốc độ chuyển dịch còn chậm. Khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người so với bình quân chung cả nước chậm được thu hẹp⁽⁴⁶⁾; năng suất lao động so với các trung tâm phát triển còn thấp.

Sản xuất công nghiệp có sự đóng góp chủ yếu từ khu vực FDI, khu vực doanh nghiệp nhà nước và ngoài quốc doanh có đóng góp hạn chế. Tăng trưởng lĩnh vực nông, lâm nghiệp thủy sản chưa ổn định, còn phụ thuộc nhiều vào thời tiết; sản xuất nông nghiệp cơ bản vẫn là sản xuất nhỏ, chưa gắn kết chặt chẽ với thị trường và công nghiệp chế biến, gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm. Việc áp dụng cơ giới hoá trong nông nghiệp chưa nhiều.

Tăng trưởng lĩnh vực dịch vụ còn hạn chế; các loại hình dịch vụ chất lượng cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, du lịch còn hạn chế. Mặt hàng xuất khẩu của tỉnh chủ yếu là gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp. Các loại hình dịch vụ giá trị gia tăng cao như ngân hàng, tài chính... phát triển chậm; chưa phát huy được tiềm năng du lịch trên địa bàn tỉnh.

Công tác quy hoạch còn nhiều bất cập, chất lượng thấp, dẫn đến phải điều chỉnh nhiều lần. Kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, cấp thoát nước và vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh còn thiếu đồng bộ, chất lượng thấp, chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển. Công tác quy hoạch, phát triển đô thị có mặt còn hạn chế; tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng một số khu đô thị, khu dân cư mới còn chậm. Công tác quản lý về đầu tư XDCB nguồn vốn NSNN còn nhiều tồn tại, hiệu quả đầu tư một số công trình chưa cao. Quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường còn hạn chế; tình trạng khai thác khoáng sản trái phép vẫn diễn ra; ô nhiễm môi trường còn xảy ra ở nhiều nơi nhưng chậm có giải pháp hiệu quả để khắc phục. Việc chấp hành cam kết xử lý chất thải ở nhiều doanh nghiệp chưa nghiêm.

Môi trường đầu tư chưa thực sự thông thoáng, hấp dẫn; chất lượng, hiệu quả thu hút đầu tư chưa cao, chưa thu hút được nhiều dự án quy mô lớn. Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đa số quy mô nhỏ, khả năng đóng góp cho ngân sách tỉnh chưa nhiều. Các dự án đầu tư nước ngoài chủ yếu tập trung vào lắp ráp, gia công, giá trị gia tăng thấp; đặc biệt chưa thu hút được vào lĩnh vực nông - lâm nghiệp trong khi đây là lĩnh vực thế mạnh của tỉnh. Đầu tư nước ngoài hiện tập trung chủ yếu tại địa bàn có điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực. Nhiều dự án không triển khai được phải thu hồi, báo cáo hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp. Tỷ lệ vốn thực hiện thấp so với vốn đăng ký. Tác động lan tỏa hạn chế, hầu như chưa có sự

⁴⁶ Năm 2010, GDP bình quân/người của tỉnh bằng 56%; năm 2015 ước bằng 66,5%.

hợp tác giữa doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp địa phương trong sản xuất sản phẩm hỗ trợ, dịch vụ, chuyển giao khoa học công nghệ, trình độ quản trị.

Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, năng lực quản trị, khả năng cạnh tranh, quy mô vốn thấp. Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả chỉ chiếm gần 40%.

2. Về phát triển văn hóa - xã hội

Chất lượng giáo dục toàn diện chưa thật sự vững chắc; còn tình trạng “bệnh thành tích trong giáo dục”, “lạm thu”, dạy thêm học thêm không đúng quy định còn xảy ra ở một số đơn vị, gây bức xúc trong nhân dân. Giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống còn hạn chế, chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa dạy chữ với dạy người, dạy nghề. Các cơ sở dạy nghề đào tạo trình độ cao đẳng nghề, trình độ trung cấp nghề có quy mô tuyển sinh nhỏ, chủ yếu các cơ sở dạy nghề tuyển sinh đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 03 tháng; việc đổi mới để nâng cao chất lượng, hiệu quả chương trình đào tạo nghề còn lúng túng.

Hệ thống các cơ sở y tế phát triển chưa cân đối giữa các vùng; mạng lưới y tế dự phòng tuyến huyện còn yếu. Chất lượng phục vụ trong các cơ sở y tế chậm được cải thiện. Tinh thần phục vụ người bệnh của một bộ phận nhân viên y tế chưa cao. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện khám chữa bệnh còn những bất cập. Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên đang có xu hướng tăng; tỷ số giới tính nam/nữ khi sinh vẫn ở mức cao. Vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm còn nhiều vi phạm, tiềm ẩn những yếu tố dẫn đến mất an toàn, ảnh hưởng không tốt đến sức khoẻ nhân dân⁽⁴⁷⁾.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” ở nhiều nơi chưa có nhiều đổi mới, sáng tạo để thu hút đông đảo nhân dân tham gia; việc công nhận các danh hiệu văn hóa ở một số địa phương còn biểu hiện hình thức, chạy theo số lượng. Chất lượng, hiệu quả phong trào xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hoá chưa cao. Đời sống văn hoá, tinh thần của công nhân, người lao động ở các khu, cụm công nghiệp chưa được quan tâm đúng mức, còn nghèo nàn.

Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ kết quả còn hạn chế, chưa có nhiều đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội. Tỉnh chưa xây dựng được đội ngũ chuyên gia; chưa có tập thể khoa học mạnh, có khả năng giải quyết những vấn đề cấp bách trong phát triển kinh tế-xã hội địa phương.

Chế độ, chính sách đối với người lao động trong nhiều doanh nghiệp chưa được thực hiện tốt; tình trạng nợ đọng, chậm đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động còn tương đối phổ biến, dẫn đến tình trạng đình công, lãn công, gây mất ổn định an ninh trật tự.

Giảm nghèo ở một số xã khó khăn chưa thực sự bền vững; nguy cơ tái nghèo còn cao. Việc lồng ghép các chương trình phát triển kinh tế - xã hội để thực hiện mục tiêu giảm nghèo ở một số địa phương còn hạn chế, chưa có nhiều mô hình hiệu quả về giảm nghèo phù hợp với từng vùng và tập quán sản xuất, canh tác của người dân. Hiệu quả một số chương trình, chính sách hỗ trợ vùng dân tộc còn thấp. Đời sống của một bộ phận nhân dân nông thôn, miền núi còn khó khăn.

⁴⁷ Số ca mắc trong các vụ ngộ độc thực phẩm năm 2011 là 8,3 ca/100.000 dân, ước năm 2014 là 11,8/100.000 dân.

3. Công tác nội chính

Hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền các cấp trên một số lĩnh vực còn hạn chế: Việc quản lý và thực hiện theo quy hoạch có lúc, có nơi chưa nghiêm. Còn xảy ra sai phạm trong quản lý tài chính, ngân sách; quản lý đầu tư, xây dựng cơ bản. Trình độ, năng lực, tính tiên phong, gương mẫu, ý thức trách nhiệm phục vụ nhân dân của một bộ phận cán bộ, công chức còn thấp. Việc thực hiện cơ chế “một cửa” ở một số địa phương còn biểu hiện hình thức. Kỷ cương, kỷ luật hành chính ở một số nơi chưa nghiêm. Việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho nhân dân chưa thật sự hiệu quả.

Một số tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng; tình hình an ninh trật tự trên một số mặt còn diễn biến phức tạp, tiềm ẩn những nhân tố có thể dẫn đến mất ổn định. Phạm pháp hình sự còn diễn biến phức tạp, khó lường; tội phạm nghiêm trọng có chiều hướng gia tăng, tệ nạn xã hội chưa giảm, nhất là tình trạng vận chuyển, buôn bán, sử dụng ma túy, đánh bạc, mại dâm. Chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở nhiều nơi còn hạn chế. Tỷ lệ đảng viên trong lực lượng dân quân nòng cốt còn thấp. Xây dựng và phát triển lực lượng tự vệ trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chưa đạt yêu cầu đề ra. Cải cách tư pháp chuyển biến chưa rõ nét; chất lượng công tác chuyên môn của các cơ quan tư pháp chuyển biến chậm, chưa theo kịp với yêu cầu cải cách tư pháp. Tình hình khiếu kiện ở một số nơi còn phức tạp, khiếu kiện đông người, đơn thư vượt cấp chưa giảm.

II. Nguyên nhân

1. Nguyên nhân chủ quan

Sự phối hợp của một số ngành trong quản lý nhà nước chưa chặt chẽ. Chưa kịp thời điều chỉnh, bổ sung một số cơ chế, chính sách của tỉnh cho phù hợp. Công tác quản lý, điều hành của một số đơn vị, địa phương có việc còn hạn chế; tổ chức thực hiện và tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trên một số lĩnh vực chưa kịp thời; chỉ đạo thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trọng tâm chưa quyết liệt. Việc điều hành triển khai thực hiện kế hoạch nhiệm vụ chậm, hiệu quả chưa cao.

Trong sản xuất công nghiệp, khu vực FDI chiếm tỷ trọng lớn, do vậy khi có tác động từ bên ngoài ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng ngành công nghiệp và tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh.

Công tác xây dựng quy hoạch, triển khai quản lý và thực hiện quy hoạch đang là khâu yếu trên nhiều lĩnh vực. Công tác dự báo chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển trong tình hình mới.

Một số ngành, địa phương nhận thức chưa đầy đủ trách nhiệm của mình, nên việc đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện cơ chế, chính sách chưa kiên quyết, hiệu lực thấp.

Một bộ phận cán bộ công chức năng lực và trình độ chuyên môn còn yếu. Một số còn có thái độ quan liêu, cửa quyền, sách nhiễu, sa sút phẩm chất đạo đức... làm giảm lòng tin đối với doanh nghiệp và nhân dân, dẫn đến chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công thấp, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư.

2 Nguyên nhân khách quan

Trong những năm đầu thực hiện, kinh tế thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, tác động bất lợi đến tình hình kinh tế - xã hội trong nước và trong tỉnh; chính sách kinh tế vĩ mô còn có bất cập. Khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm, tiếp cận vốn, mở rộng, nâng cao hiệu quả sản xuất đã ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong tỉnh.

Huy động nguồn lực gặp nhiều khó khăn; nguồn thu ngân sách tỉnh hạn hẹp, ảnh hưởng đến khả năng đầu tư của tỉnh đối với những lĩnh vực, công trình có thể tạo sự phát triển bứt phá của địa phương. Tình hình kinh tế thế giới, trong nước gặp nhiều khó khăn, tác động bất lợi đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I. Dự báo tình hình và cơ sở xây dựng mục tiêu phát triển

1. Thuận lợi

Dự báo trong thời gian tới, tình hình kinh tế thế giới và trong nước tiếp tục có những chuyển biến tích cực với sự phục hồi tăng trưởng của hầu hết các nền kinh tế dẫn dắt đà tăng trưởng của kinh tế thế giới như Mỹ, EU, Nhật Bản,... và theo đó là sự phục hồi của các lĩnh vực chủ yếu kinh tế thế giới như thương mại; dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhất là từ các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Châu Âu có xu hướng chuyển dịch vào Việt Nam, là điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư vào tỉnh.

Sự ổn định về chính trị trong nước tiếp tục là điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài. Hệ thống thể chế, cơ chế chính sách về kinh tế thị trường của nước ta sẽ dần hoàn thiện, góp phần huy động nhiều hơn các nguồn lực cho đầu tư phát triển và giải quyết tốt các vấn đề về kinh tế - xã hội. Vốn đầu tư phát triển và năng lực sản xuất mới tăng thêm của giai đoạn trước với nhiều công trình hoàn thành và đi vào hoạt động sẽ góp phần tăng cường kết cấu hạ tầng, tạo bước phát triển mới.

Nước ta đang trong quá trình thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh và ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Đặc biệt, trong giai đoạn 2016-2020, với việc hình thành cộng đồng ASEAN, nước ta gia nhập hoàn toàn vào tổ chức thương mại thế giới (WTO). Bên cạnh đó, Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định khung đối tác toàn diện và hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU sẽ được ký kết trong thời gian tới sẽ tạo môi trường và thị trường cho các doanh nghiệp tiếp nhận, ứng dụng công nghệ, thu hút đầu tư, mở rộng sản xuất và xuất khẩu.

Là tỉnh có vị trí địa lý tương đối thuận lợi, hệ thống giao thông đa dạng gồm cả đường bộ, đường sắt, đường sông. Đặc biệt, nếu tận dụng tốt cơ hội, tỉnh Bắc Giang sẽ trở thành trung tâm trung chuyển của vùng và khu vực phía Bắc, là “cửa ngõ kép” của vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đây là điều kiện cho Bắc Giang phát huy được tiềm năng, lợi thế thu hút đầu tư, hợp tác phát triển trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh...

2. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi, dự báo trong thời gian tới, tình hình thế giới vẫn còn nhiều diễn biến phức tạp có tác động tiêu cực đến nền kinh tế trong nước, đặc biệt là hậu quả của cuộc khủng hoảng, suy thoái kinh tế sẽ còn tiếp tục ảnh hưởng trong các năm đầu thực hiện kế hoạch. Việc hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới với việc tham gia các hiệp định thương mại song phương và đa phương trong khi các doanh nghiệp của tỉnh chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ, chưa có sự chủ động tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, năng lực cạnh tranh của sản phẩm yếu...

Tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu, thời tiết diễn biến thất thường, dịch bệnh luôn đe dọa... đang là những thách thức lớn không dễ vượt qua. Quy mô nền kinh tế của tỉnh còn nhỏ bé, cấu trúc lạc hậu, sức cạnh tranh thấp, tỷ lệ lao động nông nghiệp còn cao. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng kịp nhu cầu phát triển, nhất là giao thông, thủy lợi.

Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành, nhất là cấp cơ sở còn nhiều hạn chế; kỷ cương, kỷ luật hành chính có lúc, có nơi chưa nghiêm. Một số “điểm nghẽn” như: Chất lượng nguồn nhân lực, cải cách hành chính, thể chế, cơ chế, chính sách, kết cấu hạ tầng vẫn là trở ngại lớn đối với sự phát triển của tỉnh.

3. Dự báo xu hướng phát triển của các lĩnh vực

Trên cơ sở dự báo tình hình kinh tế thế giới và trong nước, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh, cùng với việc thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế, dự báo xu hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực như sau:

- Lĩnh vực công nghiệp: Là động lực chủ yếu, quyết định đến tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Sản xuất công nghiệp trong giai đoạn tới vẫn chủ yếu vẫn là sự đóng góp của khu vực FDI và chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp; khu vực nhà nước và ngoài quốc doanh mặc dù vẫn tiếp tục phát triển song còn gặp nhiều khó khăn.

Trong giai đoạn 2016-2020, với việc với việc hình thành cộng đồng ASEAN, nước ta gia nhập hoàn toàn vào tổ chức thương mại thế giới (WTO); Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định khung đối tác toàn diện và hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU được ký kết, dòng vốn từ các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Châu Âu có xu hướng chuyển dịch vào Việt Nam... sẽ tạo điều kiện thu hút đầu tư, nhất là trong lĩnh vực sản xuất hàng điện tử, may mặc... Đây sẽ là những sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh trong thời gian tới.

- Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Trong giai đoạn tới, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn là lĩnh vực đóng góp quan trọng vào duy trì sự ổn định, phát triển của nền kinh tế, trong đó lĩnh vực nông nghiệp vẫn đóng vai trò chủ đạo, tăng trưởng cơ bản ổn định ở mức thấp, rất khó có tốc độ tăng trưởng cao nếu không có đột phá trong tăng trưởng do dư địa cho tăng trưởng cơ bản đã không còn. Phát triển nông nghiệp hàng hóa, đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất để nâng cao chất lượng, hiệu quả, chuyển đổi mô hình trang trại và sản xuất lớn là xu hướng tất yếu.

- Lĩnh vực dịch vụ: Đây là lĩnh vực có tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế, tuy nhiên phụ thuộc rất nhiều vào các lĩnh vực khác. Trong cơ cấu lĩnh vực

dịch vụ giai đoạn 2016-2020, hoạt động bán buôn, bán lẻ, dịch vụ vận tải, kho bãi, hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm sẽ chiếm tỷ trọng ngày càng cao với việc đẩy mạnh thu hút đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, khách sạn, siêu thị cao cấp dọc đường Nguyễn Văn Cừ, xây dựng cảng thông quan nội địa (ICD); tỷ trọng dịch vụ công, dịch vụ y tế, giáo dục giảm dần.

4. Cơ sở xác định các mục tiêu phát triển

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước giai đoạn 2011-2020;
- Kết luận số 26-KL/TW ngày 02/8/2012 của Bộ Chính trị (khóa XI) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị khóa IX nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020;
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được HĐND tỉnh thông qua;
- Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015
- Dự báo tình hình, xu thế phát triển của thế giới, trong nước và của tỉnh trong thời gian tới; khả năng huy động các nguồn lực phát triển và dự báo khả năng phát triển của các ngành, lĩnh vực.

5. Dự báo tăng trưởng các lĩnh vực giai đoạn 2016 - 2020

5.1. Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng:

- Về công nghiệp:

Dự báo, trong giai đoạn 2016-2020 một số dự án trong các khu, cụm công nghiệp và một số dự án lớn trên địa bàn sẽ có đóng góp vào tăng trưởng ngành công nghiệp và tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) như sau:

(1) Các khu công nghiệp:

Trong giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá 2010) tăng bình quân đạt 40,7%. Dự báo trong giai đoạn 2016-2020, một số doanh nghiệp nước ngoài lớn vẫn sản xuất ổn định như Công ty Fuhong, Công ty TNHH Hosiden, Công ty SI FLEX, các doanh nghiệp lắp ráp linh kiện điện tử trong khu công nghiệp Vân Trung, ... Bên cạnh đó, dự kiến trong giai đoạn tới, KCN Quang Châu, Vân Trung hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng phần diện tích còn lại; đồng thời, sẽ triển khai đầu tư xây dựng KCN Châu Minh - Mai Minh và sẽ thu hút thêm được một số dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ cung cấp cho Tập đoàn Sam Sung ở Bắc Ninh, Thái Nguyên. Dự tính, giá trị sản xuất của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp đến năm 2020 (giá 2010) ước đạt khoảng 78.800 tỷ đồng, tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 khoảng 22%/năm.

(2) Các cụm công nghiệp của các huyện, thành phố: Đến năm 2015, toàn tỉnh có 27 cụm công nghiệp, tổng diện tích 572,69 ha, đã có 223 dự án đăng ký đầu tư với tổng số vốn đăng ký đầu tư là 4.073 tỷ đồng; đến năm 2020 toàn tỉnh có 36 cụm công nghiệp, diện tích 683 ha, tăng 111 ha so với năm 2015. Trong giai đoạn 2016-2020 một số cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện thành phố sẽ có những nhà đầu tư lớn tham gia vào sản xuất linh kiện điện tử phụ trợ và sản phẩm may mặc xuất khẩu như: Công ty Park's đầu tư xây dựng cụm công nghiệp Hợp Thịnh-Hiệp Hòa; Công ty Khải Thần đầu tư xây dựng ở huyện Lục Nam, công ty may ở Yên

Dũng, Lạng Giang,... Đến năm 2020, giá trị sản xuất của các cụm công nghiệp tiếp tục có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng của khu vực này và đạt khoảng 21.200 tỷ đồng, tăng bình quân 21,2%/năm.

Dự báo tổng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp đến năm 2020 khoảng 23.630 tỷ đồng tăng **15,4%**; đóng góp 5,77 điểm phần trăm trong tăng trưởng GRDP chung của tỉnh.

- Về xây dựng

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 dự báo sẽ đạt khoảng 230.000 tỷ đồng, tăng bình quân 16,4% /năm. Đây là yếu tố chủ yếu, trực tiếp đóng góp vào tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành xây dựng.

Cùng với quá trình phát triển kinh tế, quá trình đô thị hóa sẽ được đẩy nhanh hơn với sự hình thành, phát triển các khu đô thị mới, khu dân cư mới, khu nhà ở và đầu tư xây dựng trong dân cư dự kiến tiếp tục tăng. Trong giai đoạn 2016-2020, sẽ tập trung thu hút nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng thành phố Bắc Giang để hướng tới cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I vào năm 2020; đầu tư hạ tầng thị trấn Chũ, Thắng để hướng tới nâng cấp lên thị xã sau năm 2020.

Bên cạnh đó, đầu tư trong khu vực dân cư tiếp tục tăng; tiếp tục thu hút đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng du lịch...; các doanh nghiệp tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ việc mở rộng và phát triển sản xuất.

Dự kiến giá trị sản xuất lĩnh vực xây dựng tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 17%/năm; giá trị gia tăng của ngành xây dựng đến năm 2020 đạt 43.000 tỷ đồng; đóng góp 0,7 điểm phần trăm trong GRDP chung của tỉnh.

Dự báo tăng trưởng của lĩnh vực Công nghiệp-Xây dựng là **14%**; đóng góp 6,5 điểm phần trăm trong tăng trưởng GRDP chung của tỉnh.

5.2. Lĩnh vực dịch vụ

Lĩnh vực dịch vụ phát triển ổn định cùng với sự phục hồi của thị trường hàng hóa trong nước và thế giới. Đồng thời sự phát triển của ngành công nghiệp sẽ kích thích và kéo theo sự phát triển của lĩnh vực dịch vụ. Phát triển hợp lý hệ thống phân phối trên thị trường bán lẻ, nhất là đối với các mặt hàng quan trọng, thiết yếu. Trong giai đoạn 2016 - 2020, cần phải tạo lập môi trường thuận lợi và sự đầu tư thoả đáng nhằm phát triển mạnh khu vực này; lựa chọn, ưu tiên phát triển các thị trường dịch vụ tiềm năng như: bất động sản, viễn thông và công nghệ thông tin, khoa học - công nghệ; dịch vụ tài chính - tiền tệ; dịch vụ vận tải, kho bãi; đặc biệt quan tâm thu hút đầu tư khai thác tiềm năng du lịch.

Lĩnh vực dịch vụ tiếp tục phát triển với một số điểm nhấn là việc thu hút đầu tư hình thành khu trung chuyển tại Đồng Sơn thành phố Bắc Giang với trọng tâm là dịch vụ logistics; hệ thống đường giao thông một số tuyến mới sẽ phát huy hiệu quả việc vận chuyển, luân chuyển hàng hóa; ngoài ra một số doanh nghiệp lớn hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ đi vào hoạt động như: Khác sạn Mường Thanh, Big C, Co.op.Mart, Hapro, mặt hàng may xuất khẩu, hàng điện tử, viễn thông, doanh nghiệp chế biến nông, lâm sản tiếp tục được duy trì và mở rộng thêm được thị trường mới; kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân dự kiến đạt 18%/năm. Bên cạnh đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng bình quân khoảng 18,6% sẽ có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng lĩnh vực dịch vụ giai

đoạn tới. Dự báo tăng trưởng giá trị gia tăng ngành dịch vụ là **8,5%**; đóng góp 3,0 điểm phần trăm vào GRDP chung của tỉnh.

5.3. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Về trồng trọt: Trong giai đoạn 2016-2020, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện dồn điền, đổi thửa, đưa các giống cây mới vào sản xuất, chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng nâng cao giá trị sản phẩm, hướng tới đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Thực hiện mở rộng diện tích cây ăn quả, nhất là cây vải an toàn theo chuẩn VietGap, GlobalGap, Cam đường Canh, Bưởi Diễn sẽ được mở rộng diện tích và cho thu nhập cao; mở rộng diện tích sản xuất rau chế biến, rau an toàn (*giá trị sản xuất cây ăn quả chiếm khoảng 25-30% tổng giá trị sản xuất ngành trồng trọt*).

- Về chăn nuôi, thủy sản: Ngành chăn nuôi tiếp tục duy trì và tăng tổng đàn, cơ cấu, tổ chức lại sản xuất theo hướng giảm chi phí, nâng cao giá trị gia tăng, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, nâng cao giá trị gia tăng, hướng tới đạt các tiêu chuẩn xuất khẩu.

Sản xuất thủy sản tiếp tục duy trì ổn định diện tích khoảng 12.400 ha, trong đó, mở rộng diện tích thâm canh và chuyên canh, cơ cấu lại giống, tổ chức lại sản xuất theo hướng giảm chi phí, nâng cao giá trị gia tăng. Dự kiến trong giai đoạn 2016-2020, ngành thủy sản tiếp tục duy trì được sự phát triển ổn định.

- Về sản xuất lâm nghiệp: Trong giai đoạn tới, sản xuất lâm nghiệp duy trì được sự phát triển ổn định với việc ổn định diện tích trồng rừng kinh tế khoảng trên 110 nghìn ha. Trong tổ chức sản xuất, thực hiện đưa các giống mới có năng suất, chất lượng vào sản xuất; đồng thời, phát triển diện tích cây gỗ lớn, nuôi trồng các cây, con dưới tán rừng như nuôi ong, trồng cây ba kích... để nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp.

Dự báo giai đoạn 5 năm tới, sản xuất nông nghiệp sẽ tiếp tục phải đối mặt với một số khó khăn; việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi chưa thể thực hiện ngay trong toàn tỉnh. Bên cạnh đó, những diễn biến bất thường của thời tiết, cùng với phát sinh các loại dịch bệnh mới trên cây trồng, vật nuôi tiếp tục sẽ là những thách thức lớn... Vì vậy, 5 năm tới, sản xuất nông nghiệp chưa có đột phá trong phát triển và dự kiến tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng khu vực này chỉ đạt khoảng 3%/năm và đóng góp 0,57 điểm phần trăm vào GRDP chung của tỉnh.

6. Huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển

6.1. Cân đối với đầu tư phát triển:

Trên cơ sở cân đối tích lũy tiêu dùng, đồng thời triển khai đồng bộ các giải pháp để thu hút nguồn vốn trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển. Để đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khoảng 10%/năm, trong 5 năm tới cần huy động khoảng 230 nghìn tỷ đồng, bình quân mỗi năm phải huy động khoảng 46 nghìn tỷ đồng. Trong đó, dự báo huy động các nguồn vốn như sau: Dự kiến vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (gồm cả vốn trái phiếu Chính phủ, vốn tín dụng đầu tư nhà nước) khoảng 17.900 tỷ đồng; vốn đầu tư của các doanh nghiệp trên trên 58.300 tỷ đồng; vốn đầu tư khu vực dân cư và doanh nghiệp tư nhân khoảng 113.800 tỷ đồng; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) gần 40.000 tỷ đồng.

6.2. Cân đối lao động - việc làm

Đến năm 2020, tổng số người trong độ tuổi lao động khoảng 1,19 triệu người; số lao động tham gia nền kinh tế quốc dân là 1,17 triệu người; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 70%; số lao động được giải quyết việc làm mới bình quân khoảng 29 nghìn người/năm. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị khoảng 3,1%; tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn khoảng 93,3%. Cơ cấu lao động lĩnh vực công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 46,5%; lĩnh vực dịch vụ khoảng 22,1%; lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 31,4%.

6.3. Cân đối thu - chi ngân sách

Phấn đấu đến năm 2020, thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân khoảng 20-25%/năm, đảm bảo nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhất là ưu tiên cho mục tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chi ngân sách địa phương dự kiến tăng bình quân 16%/năm; đảm bảo mức chi thường xuyên trong thời kỳ ổn định ngân sách 5 năm (giai đoạn 2016-2020) và dự kiến chi đầu tư phát triển chiếm 33-35% tổng chi ngân sách.

6.4. Cân đối lương thực

Năm 2020, dự kiến sản lượng lương thực có hạt 661 nghìn tấn, bình quân lương thực có hạt/người/năm đạt khoảng 385 kg. Trong đó sản lượng lúa khoảng 621 nghìn tấn, được sử dụng cho các nhu cầu nhân dân trong tỉnh khoảng 600 nghìn tấn, bao gồm khoảng 30,5% (190 nghìn tấn) phục vụ nhu cầu ăn của dân cư, để giống chiếm khoảng 3,5% (20 nghìn tấn), sản xuất, chế biến và chăn nuôi và tiêu thụ trên thị trường ngoài tỉnh chiếm khoảng 66% (410 nghìn tấn).

II. Mục tiêu chủ yếu giai đoạn 2016 – 2020

1. Mục tiêu

Duy trì tốc độ phát triển kinh tế cao hơn tốc độ phát triển chung của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và cả nước, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội; khai thác và sử dụng hợp lý các tiềm năng, thế mạnh để phát triển công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hoá - xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân, giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, củng cố quốc phòng, quân sự địa phương. Đến năm 2020, đưa Bắc Giang nằm trong nhóm các tỉnh đứng đầu về chỉ tiêu GRDP/người của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và bằng 90-95% mức trung bình cả nước.

2. Chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2020

(1) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của tỉnh (GRDP) bình quân hằng năm đạt từ 10-10,5%.

- Trong đó:

+ Công nghiệp- xây dựng: 14-14,5%.

+ Dịch vụ: 8,5-9%.

+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản: 3-3,5%.

- Cơ cấu kinh tế:

+ Công nghiệp - xây dựng: 42-42,5%.

+ Dịch vụ: 38-38,5%.

+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản: 19-20%.

(2) GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 2.700 - 2.800 USD.

(3) Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân 20-25%/năm.

(4) Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 230 nghìn tỷ đồng.

(5) Kim ngạch xuất khẩu năm 2020 đạt 6,5 tỷ USD.

(6) Đến năm 2020: Số giường bệnh/1 vạn dân đạt 25 giường; tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế đạt 100%; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 80%.

(7) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm từ 1-1,5%.

(8) Giải quyết việc làm mới bình quân mỗi năm 29 nghìn lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo 70%.

(9) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia chiếm 91,8%.

(10) Tỷ lệ hộ được công nhận danh hiệu "gia đình văn hóa" 85%; tỷ lệ làng, bản, khu phố được công nhận danh hiệu văn hóa 65%.

(11) Khách du lịch đến tỉnh năm 2020 đạt trên 01 triệu lượt khách.

(12) Tỷ lệ độ che phủ rừng năm 2020 đạt 38%.

(13) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn năm 2020 đạt 70%, tỷ lệ thu gom được xử lý đạt 98%; tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đạt 100%.

(14) Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch 84,5%; tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (đạt QCVN 02: 2009/BYT) đạt 79%.

(15) Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới 35-40%.

III. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực

1. Phương hướng phát triển tạo đột phá trong phát triển kinh tế

1.1. Phương hướng đột phá trên các lĩnh vực

Trong thời gian từ nay đến năm 2020, để tạo đột phá trong phát triển, cần tập trung phát triển công nghiệp chế biến, trọng tâm là sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử, hàng may mặc và đa dạng các sản phẩm nông nghiệp trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế. Cụ thể như sau:

- Trong sản xuất công nghiệp, tập trung xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách để thu hút nhà đầu tư chiến lược, trọng tâm là nhà đầu tư trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm điện tử, cơ khí sử dụng công nghệ sản xuất hiện đại gắn với chuyển giao công nghệ và thu hút nhà đầu tư sản xuất sản phẩm phụ trợ.

Thu hút các dự án sản xuất sản phẩm may mặc, dệt để hình thành hệ thống cung ứng hoàn chỉnh, tạo ra chuỗi giá trị trong sản phẩm dệt may của tỉnh, nâng cao giá trị gia tăng. Tập trung thu hút ít nhất 1 nhà đầu tư chiến lược, có tiềm lực mạnh vào đầu tư tại tỉnh.

- Trong sản xuất nông nghiệp, phát triển dựa trên các lợi thế của tỉnh để cung cấp sản phẩm cho thị trường Hà Nội, Bắc Ninh và một số tỉnh trong khu vực với các sản phẩm cây ăn quả, chăn nuôi (gà, lợn) và phát triển sản xuất lâm nghiệp (bao gồm

cả trồng và chế biến sâu các sản phẩm từ rừng), trong đó, nhà nước có vai trò hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ ổn định; doanh nghiệp và nông dân thực hiện sản xuất theo hướng hàng hóa gắn với chế biến sâu các sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Đầu tư xây dựng các trung tâm giống chất lượng cao với các giống như gà, lợn, lạc, khoai tây, thủy sản... để cung cấp cho nhu cầu trong tỉnh và một số tỉnh trong khu vực, hướng tới xây dựng tỉnh Bắc Giang trở thành trung tâm cung cấp các loại giống cây, con cho khu vực và cả nước.

- Trong lĩnh vực dịch vụ, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển dịch vụ logistics; du lịch, trọng tâm là du lịch sinh thái, văn hóa tâm linh Tây Yên Tử, du lịch văn hóa, lịch sử gắn với các điểm di tích cuộc khởi nghĩa Yên Thế, tạo tiền đề cho phát triển lĩnh vực dịch vụ trong giai đoạn sau.

1.2. Khâu đột phá

Trên cơ sở tiềm năng, lợi thế, cơ hội và thách thức, thực trạng kinh tế của tỉnh và phương hướng phát triển kinh tế của tỉnh trong thời gian tới, Bắc Giang xác định cần thực hiện tốt 3 khâu đột phá gồm:

- Cải cách thể chế, ban hành cơ chế, chính sách, cải cách hành chính và chỉ đạo, điều hành.

- Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm.

- Phát triển, thu hút nhân lực; phát triển sản phẩm chủ lực.

2. Về phát triển kinh tế

2.1. Phát triển công nghiệp

Tập trung cao cho phát triển công nghiệp trên cơ sở xác định và phát triển 3 sản phẩm chủ lực gồm: điện tử và linh kiện; may mặc; công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Thu hút đầu tư nhà đầu tư sản xuất công nghiệp phụ trợ cho sản phẩm chủ lực, hướng tới mục tiêu tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao giá trị gia tăng.

Từng bước hình thành cụm liên kết ngành sản xuất, chế biến nông sản với các sản phẩm như vải thiều, cây có múi, lâm sản... tại huyện Lục Ngạn, hướng tới mục tiêu xây dựng thị trấn Chũ trở thành vùng động lực phát triển phía Đông của tỉnh trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất để tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng, đảm bảo theo tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap. Hỗ trợ các doanh nghiệp trại xây dựng vùng nguyên liệu; xây dựng kết cấu hạ tầng, tìm kiếm thị trường...

Thu hút đầu tư lấp đầy các khu công nghiệp hiện có; đồng thời, triển khai xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Châu Minh - Mai Đình để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Tây của tỉnh. Xây dựng các cụm công nghiệp, làng nghề, phát triển làng nghề gắn với bảo tồn và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc kết hợp với phát triển du lịch.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác khuyến công; du nhập mới và mở rộng ngành nghề, tạo điều kiện giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Chú trọng phát triển ngành nghề nông thôn trên cơ sở tiềm năng nguyên liệu sẵn có của từng vùng như: chế biến nông, lâm sản thực phẩm, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, khai thác vật liệu xây dựng...

Đối với hàng tiêu thủ công nghiệp: Khuyến khích đầu tư, đổi mới công nghệ nhằm thay thế từng bước công nghệ thủ công truyền thống. Đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp làng nghề để di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng trong khu dân cư. Duy trì và phát triển làng nghề mây tre, đan, mộc ... Đối với một số ngành nghề truyền thống lâu đời đã, đang bị mai một cần được hỗ trợ để lưu giữ nghề ở quy mô nhỏ phục vụ công tác bảo tồn và phát triển du lịch.

2.2. Phát triển dịch vụ

Phát triển đồng bộ các lĩnh vực dịch vụ, trong đó đặt trọng tâm vào 4 nhóm sản phẩm chủ lực, gồm: Dịch vụ bán buôn, bán lẻ; Dịch vụ logistics, trước mắt tập trung dựng cảng thông quan nội địa (ICD); Phát triển du lịch và đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu.

Phát triển dịch vụ bán buôn, bán lẻ trên cơ sở đẩy mạnh thu hút đầu tư, hình thành chuỗi siêu thị, khu dịch vụ tổng hợp, nâng cao hiệu quả hoạt động các chợ (chú trọng chợ trung tâm huyện, trung tâm cụm xã) và cửa hàng nhỏ tại nông thôn; đồng thời, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông, nâng cao chất lượng hàng hóa bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và môi trường.

Tập trung thu hút đầu tư xây dựng khu tài chính, khách sạn, siêu thị cao cấp dọc đường Nguyễn Văn Cừ; thu hút đầu tư xây dựng cảng thông quan nội địa (ICD), phát triển dịch vụ logistics.

Phát triển du lịch với 2 loại hình du lịch chính là du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng và du lịch văn hóa; xây dựng các tuor, tuyến du lịch kết hợp mua sắm các sản phẩm đặc trưng của các làng nghề truyền thống. Thực hiện liên kết với các tỉnh trong phát triển du lịch với một số tuyến chủ yếu như Tuyến Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn - Hà Nội; Tuyến Hà Nội - thành phố Bắc Giang - Quảng Ninh - Hà Nội... và một số tuyến nội tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tài chính, ngân hàng, dịch vụ bưu chính, viễn thông, dịch vụ tư vấn, khoa học - công nghệ..., đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Tiếp tục duy trì các sản phẩm xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh, nâng tỷ trọng các loại hàng hóa qua chế biến, sản phẩm có hàm lượng khoa học, kỹ thuật cao. Giữ vững các thị trường xuất khẩu truyền thống, mở rộng một số thị trường mới như châu Mỹ, châu Phi, Australia...

2.3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới, trong đó tập trung phát triển 4 nhóm sản phẩm chủ lực gồm: Vải thiều (trọng tâm là vải thiều Lục Ngạn) và cây ăn quả (trọng tâm là cây có múi); sản phẩm chăn nuôi (trọng tâm là gà, lợn thịt); rau chế biến và nấm, đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, thực hiện quy trình sản xuất đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap, để hình thành vùng chuyên canh sản xuất, vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao để hướng tới xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, EU... để tạo ra dự địa tăng trưởng mới. Đẩy mạnh phát triển sản xuất lâm nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, trong đó chú trọng trồng rừng kinh tế và trồng rừng kinh tế kết hợp với trồng các loại cây gỗ lớn, trồng cây dược liệu

dưới tán rừng tại các địa phương có điều kiện như Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ. góp phần giảm nghèo, nâng cao đời sống cho nhân dân miền núi, đặc biệt là các dân tộc ít người.

Tiếp tục duy trì ổn định sản xuất lúa, ngô để đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ và nhu cầu thu hút lao động để đẩy mạnh phát triển công nghiệp; duy trì phát triển lạc, đậu tương ở vùng trung du (Yên Thế, Lạng Giang, Hiệp Hòa, Tân Yên...). Xây dựng thương hiệu và hình thành vùng sản xuất quy mô lớn, tiến tới phát triển thành sản phẩm chủ lực cho một số sản phẩm cây ăn quả như na dai, dứa, củ đậu Lục Nam, chè Yên Thế...

Mở rộng diện tích nuôi, trồng thủy sản khoảng 12.500 ha, trong đó chuyên canh tập trung khoảng 6.000 ha, tập trung tại các huyện Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng, Lạng Giang, Lục Nam...

Đầu tư xây dựng hạ tầng và sản xuất giống áp dụng công nghệ cao với một số cây, con là thế mạnh của tỉnh như lạc, khoai tây, nấm, lúa... Đồng thời, phát triển giống thủy sản, lợn, gà để cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh.

3. Phát triển văn hóa - xã hội

3.1. Giáo dục - đào tạo

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động số 63-CTr/TU ngày 08/8/2014 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân.

Xây dựng đội ngũ giáo viên, giảng viên đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng; ban hành chính sách ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có nhiều cống hiến đối với sự nghiệp giáo dục.

Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục; khuyến khích xã hội hóa đề đầu tư xây dựng và phát triển các trường chất lượng cao; thực hiện công bằng trong giáo dục; ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và các đối tượng diện chính sách.

Tiếp tục thực hiện phân luồng sau trung học cơ sở; định hướng nghề nghiệp ở bậc trung học phổ thông. Phát triển nhanh về quy mô, đi đôi với nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy nghề theo 3 cấp trình độ; dạy nghề cho lao động nông thôn để đáp ứng yêu cầu lao động kỹ thuật cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, xuất khẩu lao động và xây dựng nông thôn mới.

Xã hội hóa công tác đào tạo, trong đó đặc biệt ưu đãi đào tạo lao động nghề chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động. Phấn đấu đến năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%.

Từng bước hình thành hệ thống kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục, đào tạo. Thực hiện kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục, đào tạo và các chương trình đào tạo; công khai kết quả kiểm định chất lượng giáo dục.

3.2. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ cho tuyến y tế cơ sở. Ổn định quy mô bệnh viện các tuyến huyện; tiếp tục tập trung đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện Sản - Nhi, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Lao và bệnh phổi, Bệnh viện Tâm thần.... Cùng cố và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở tất cả các tuyến để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân, năng lực giám sát, phát hiện và khống chế dịch bệnh.

Nâng cao chất lượng hoạt động của mạng lưới y tế công lập, phát triển các bệnh viện tuyến tỉnh theo hướng chuyên khoa sâu, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế theo hướng từng bước tiến tới hiện đại. Đa dạng hoá dịch vụ y tế theo hướng xã hội hoá đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân; đổi mới chế độ viện phí, khuyến khích mở bệnh viện, phòng khám tư gắn với tăng cường quản lý y tế tư nhân.

Phấn đấu 100% số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế, tỷ lệ giường bệnh/1 vạn dân năm 2020 đạt 25 giường. Đề cao y đức trong đội ngũ cán bộ y tế, tăng cường trang thiết bị khám chữa bệnh và cán bộ y tế có năng lực, trình độ về công tác ở tuyến huyện, xã. Chăm sóc sức khỏe cho các đối tượng chính sách, người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

Thực hiện tốt chính sách dân số, KHHGD; ổn định quy mô dân số, duy trì mức giảm sinh hàng năm 0,2%, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,1%. Nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần. Tăng cường các hoạt động truyền thông, giáo dục thay đổi hành vi thực hiện các nội dung về chăm sóc sức khỏe sinh sản và KHHGD, giảm tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh. Nâng cao nhận thức vị trí, vai trò và trách nhiệm của các thành viên trong gia đình về bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em. Hoàn thiện cơ chế lồng ghép, phối hợp liên ngành trong công tác dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc sức khỏe và giáo dục trẻ em. Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng đến năm 2020 xuống còn dưới 12%.

3.3. Văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Trung ương (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

Xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”; trọng tâm là xây dựng gia đình, làng bản, khu phố, cơ quan, đơn vị văn hoá; thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội, văn minh đô thị và nơi công cộng.

Tập trung thu hút đầu tư từ nhiều nguồn bằng cơ chế, chính sách tiếp tục xây dựng các thiết chế văn hóa. Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện việc trùng tu, tôn tạo và quảng bá hình ảnh đối với các khu di tích văn hóa lịch sử như: Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế, chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Bồ Đà, di tích chiến thắng Xương Giang và các di tích lịch sử, văn hóa khác đã được xếp hạng.

Tiếp tục phát triển các loại hình nghệ thuật như: hát Quan họ, ca Trù, hát chèo, hát si, hát lượn và tổ chức các lễ hội truyền thống, góp phần phát triển du lịch, nâng cao đời sống tinh thần, vật chất cho nhân dân và làm giàu hơn kho tàng văn hóa.

Nâng cao chất lượng, đa dạng hóa loại hình hoạt động của lĩnh vực báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin truyền thông. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về thông tin, truyền thông; hiện đại hoá một bước các hoạt động báo chí, phát thanh truyền hình, đáp ứng nhu cầu tiếp cận thông tin của nhân dân.

Tiếp tục đầu tư từ ngân sách nhà nước và đẩy mạnh xã hội hóa thể dục thể thao, tích cực thu hút doanh nghiệp tập trung đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: nhà thi đấu, sân vận động Bắc Giang, khu liên hiệp thể thao tỉnh... và đào tạo vận động viên thành tích cao, ưu tiên cầu lông, vật, đá cầu, cờ tướng để có vận động viên đạt thành tích cao ở các giải quốc gia và khu vực.

3.4. Phát triển nhân lực, giải quyết việc làm, thực hiện chính sách an sinh xã hội

Phát triển nhân lực để tạo ra đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, trong đó, trọng tâm là phát triển nhân lực sản xuất các sản phẩm chủ lực trên cơ sở tăng đầu tư cho công tác đào tạo nghề để tăng quy mô, tăng cường cơ sở vật chất phục vụ đào tạo nghề gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy nghề theo 3 cấp trình độ, gắn đào tạo nghề với nhu cầu của thị trường, khuyến khích người học nghề tự tạo việc làm.

Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề trọng điểm quốc gia đối với Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt – Hàn. Có chính sách ưu tiên đào tạo các nghề cơ khí, điện tử, dệt may, da giày, xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng và chế biến nông sản, chế biến thức ăn gia súc... đáp ứng yêu cầu của thị trường và chuyển dịch cơ cấu lao động.

Đào tạo nâng cao kỹ năng sản xuất nông nghiệp để đáp ứng các yêu về sản xuất nông nghiệp chất lượng cao.

Thực hiện đồng bộ, toàn diện và có hiệu quả các chương trình, dự án giảm nghèo; tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các chính sách trợ giúp về hạ tầng phục vụ sản xuất, đất đai, tín dụng, dạy nghề, tạo việc làm, khuyến nông, khuyến lâm, tiêu thụ sản phẩm. Có cơ chế, chính sách khuyến khích hộ, xã thoát nghèo; nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tính tự lực của các hộ nghèo để vươn lên thoát nghèo, tập trung vào khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc ít người thông qua phối hợp thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn lực khác.

Huy động thêm các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực từ tài nguyên rừng, đất đai... để thực hiện công tác giảm nghèo. Đẩy mạnh phong trào đền ơn đáp nghĩa; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, người dân các xã đặc biệt khó khăn, xã nghèo, vùng thu hồi đất nông nghiệp. Thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo, các chương trình, dự án đầu tư cho miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

4. Sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái và khoa học công nghệ

4.1. Sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường

Khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, trước hết là đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên rừng và khoáng sản sắt, sét, đá xây dựng, gắn liền với bảo

vệ môi trường trên cơ sở tiếp tục rà soát, điều chỉnh và bổ sung quy hoạch lâm nghiệp để xây dựng và quản lý bền vững rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, góp phần giảm nghèo và phát triển bền vững, đồng thời xử lý tốt các vấn đề môi trường nước, không khí, đất đai, rác thải... chủ động ứng phó biến đổi khí hậu nhằm đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, nâng cao vai trò trách nhiệm của chính quyền cơ sở để chủ động phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi khai thác khoáng sản trái phép, gây thất thoát tài nguyên, ô nhiễm môi trường. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường, phòng chống biến đổi khí hậu, hỗ trợ bảo vệ và phát triển đa dạng sinh học.

Triển khai đồng bộ các giải pháp giải quyết triệt để các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiên trọng, ban hành cơ chế chính sách nhằm tạo chuyển biến trong việc xã hội hóa đầu tư xử lý rác thải, nước thải.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, tập trung đối với các cơ sở, sản xuất, kinh doanh.

4.2. Khoa học công nghệ

Tăng cường tiềm lực khoa học - công nghệ để đủ khả năng thực hiện các nghiên cứu, ứng dụng, tiếp thu chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống.

Tiếp tục triển khai các dự án/chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và khuyến công để nâng cao kỹ năng sản xuất, năng suất lao động và góp phần chuyển đổi dân cư, lao động nông nghiệp sang đô thị, nghề khác.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tin học hóa các hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, kinh tế, xã hội của tỉnh để phục vụ các hoạt động quản lý.

5. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội

Tiếp tục triển khai thực hiện Kết luận số 26-KL/TW ngày 02/8/2013 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020.

Tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý, điều hành của Nhà nước trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế cũng như củng cố, xây dựng quốc phòng, an ninh gắn với tăng cường công tác giáo dục quốc phòng toàn dân.

Việc kết hợp chặt chẽ phát triển KT-XH với tăng cường quốc phòng, an ninh phải được thể hiện rõ trong các quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm.

Kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ phát triển KT-XH với đảm bảo quốc phòng, an ninh, giữ vững tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, chú trọng vùng chuyển tiếp và hành lang kinh tế Việt-Trung và đảm bảo an ninh kinh tế.

Trong thu hút đầu tư, phải tính đến việc đảm bảo an ninh, quốc phòng, không để ảnh hưởng đến các công trình, điểm cao quốc phòng; trong xây dựng các công trình phải đảm bảo tính “lưỡng dụng” trong thời bình và thời chiến.

Tiếp tục xây dựng các lực lượng trong khu vực phòng thủ vững mạnh, trước hết là quân đội, công an theo hướng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; đầu tư xây dựng công trình quốc phòng, an ninh quốc gia quan trọng như sân bay, trường bắn... và gắn với bảo đảm an toàn đối với khu vực, công trình trọng điểm của tỉnh, đảm bảo chủ động trong mọi tình huống.

Thực hiện hiệu quả công tác phối hợp hoạt động và đấu tranh trên các mặt trận, chủ động phòng chống “*Diễn biến hòa bình*”; thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo, chính sách người có công với cách mạng, chính sách hậu phương quân đội, chính sách giải quyết các vấn đề xã hội, góp phần quan trọng đảm bảo ổn định an ninh, trật tự an toàn xã hội.

Tiếp tục xây dựng xã, phường, thị trấn không có ma túy, tăng cường công tác cai nghiện tại cộng đồng, gia đình và tuyên truyền, thực hiện đồng bộ các giải pháp khác.

6. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đô thị

Ưu tiên nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng một số lĩnh vực chủ yếu sau:

- Hạ tầng giao thông: Ưu tiên nguồn lực cải tạo các tuyến đường tỉnh, trong đó chú trọng các tuyến đường kết nối với các tỉnh trong vùng và tạo ra tuyến phát triển mới như hoàn thành đầu tư xây dựng, cải tạo các đường tỉnh 293, 295, 295B, 398, 398B, 288..., hướng tới mục tiêu cải tạo cơ bản xong các tuyến đường tỉnh vào năm 2020; huy động các nguồn lực cứng hóa giao thông nông thôn, đến năm 2020, tỷ lệ cứng hóa giao thông nông thôn đạt khoảng 80%. Thực hiện nâng cấp một số tuyến đường huyện quan trọng lên đường.

Phối hợp đẩy nhanh tiến độ xây dựng tuyến đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn; triển khai xây dựng đường vành đai 5 Thủ đô Hà Nội; triển khai cải tạo Quốc lộ 37 nhằm kết nối các tỉnh trong vùng thúc đẩy phát triển kinh tế. Đồng thời, xây dựng hệ thống đường gom, các nút giao để kết nối được thuận lợi vào đường cao tốc và đảm bảo đường gom hai bên đường cao tốc đảm trách chức năng của đoạn tuyến QL1 đã nâng thành đường cao tốc.

Chủ động phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi để Tổng Công ty đường sắt Việt Nam cải tạo các tuyến đường sắt qua địa bàn tỉnh theo quy hoạch của Bộ Giao thông vận tải. Quy hoạch và từng bước đầu tư xây dựng hệ thống cảng tổng hợp, cảng chuyên dụng trên sông Thương, sông Cầu, sông Lục Nam, cảng thông quan nội địa (ICD) và hệ thống đường bộ kết nối thuận lợi với các cảng.

- Hạ tầng thủy lợi, đê điều và cấp, thoát nước: Tiếp tục nâng cấp, xây dựng hệ thống đê điều, thủy lợi đồng bộ, vững chắc, trước tiên là các công trình trọng điểm, phục vụ sản xuất nông nghiệp, trong đó, tập trung cải tạo hệ thống thủy lợi sông Cầu, hệ thống thủy lợi vùng sông Sỏi, hệ thống thủy lợi Cầu Sơn – Cẩm Sơn, nam Yên Dũng để đảm bảo tưới, tiêu chủ động và cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất đồng thời bảo đảm an toàn.

Cải tạo các trạm bơm, hồ chứa, kênh tưới, tiêu nhằm tăng năng lực tưới, tiêu thoát nước cho các khu đô thị, dân cư, các khu, cụm công nghiệp. Cải tạo hệ thống đê của 3 tuyến sông Thương, sông Cầu, sông Lục Nam, kết hợp cứng hóa mặt đê với yêu cầu giao thông; xây dựng mới một số tuyến đê đảm bảo an toàn trong phòng

chống lụt bão, cứu hộ, cứu nạn. Tiếp tục cứng hóa hệ thống kênh mương nội đồng theo Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng thêm 01 nhà máy nước để cấp nước sạch cho nhân dân tại thành phố Bắc Giang đồng thời nâng công suất công trình cấp nước sạch cho dân cư ở thị trấn Chũ và thị trấn Thăng. Tiếp tục xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nhằm đảm bảo cung cấp nước hợp vệ sinh cho dân cư.

- Hạ tầng các khu, cụm công nghiệp: Đầu tư hoàn thiện hạ tầng trong và ngoài hàng rào các khu công nghiệp hiện có để thu hút đầu tư; trọng tâm là hạ tầng giao thông, điện, thông tin liên lạc, hệ thống cấp nước sạch, xử lý nước thải, chất thải rắn; thu hút đầu tư phát triển dịch vụ phục vụ khu công nghiệp. Đầu tư xây dựng nhà ở và các công trình hạ tầng xã hội (nhà trẻ, trường học, bệnh viện, thiết chế văn hoá thể thao...) phục vụ đời sống người lao động trong các khu công nghiệp.

- Đối với hạ tầng đô thị: Rà soát, lập, bổ sung quy hoạch các đô thị trong tỉnh; huy động nguồn lực cho phát triển hạ tầng đô thị, trong đó ưu tiên cho xây dựng hệ thống giao thông, hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý chất thải rắn. Phát triển hệ thống đô thị, trong đó tập trung đầu tư phát triển thành phố Bắc Giang tiệm cận các tiêu chí đô thị loại I vào năm 2020; chuẩn bị các điều kiện để nâng cấp thị trấn Thăng, Chũ lên đô thị loại III và thành lập thị xã.

- Các hạ tầng kinh tế - xã hội khác: Tiếp tục thu hút đầu tư thông qua các hình thức như BOT, BTO, BT, PPP, tranh thủ các nguồn vốn của bộ, ngành Trung ương đầu tư trên địa bàn, các nguồn vốn ODA để đầu tư phát triển hạ tầng các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, bưu chính, viễn thông, điện, thông tin liên lạc...

7. Lĩnh vực nội chính và giải quyết các vấn đề xã hội

7.1. Về công tác nội chính

Nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy chính quyền các cấp, tạo bước chuyển mới về cải cách hành chính; tích cực phòng chống tham nhũng, lãng phí. Tiếp tục xây dựng và củng cố bộ máy quản lý các cấp thực sự trong sạch, vững mạnh, bảo đảm gọn nhẹ, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; nâng cao chất lượng và đạo đức cán bộ công chức; đẩy mạnh cải cách hành chính. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; đẩy mạnh việc thanh tra, kiểm tra chấp hành chế độ công vụ, bảo đảm nâng cao hiệu quả, chất lượng giải quyết các công việc cho tổ chức, công dân....

Tiếp tục triển khai quyết liệt, có hiệu quả cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, là yêu cầu quan trọng trong việc tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng và đảm bảo phát triển bền vững. Thực hiện công khai, minh bạch trong mua sắm công, đầu tư XDCB, quản lý tài chính, quản lý và sử dụng đất, tài sản công; công tác cán bộ v.v...

Làm tốt công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, tập trung giải quyết ngay từ cơ sở, hạn chế tình trạng khiếu kiện vượt cấp. Huy động sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể nhân dân trong quá trình giải quyết, không để phát sinh thành "điểm nóng".

Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 8 (khoá XI) về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Củng cố nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân. Kết hợp chặt chẽ quốc phòng- an ninh với phát triển kinh tế- xã hội; xây

dựng khu vực phòng thủ tỉnh ngày càng vững chắc. Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; xây dựng mô hình xã, phường, thôn, bản không có tệ nạn xã hội; tạo sức mạnh tổng hợp để đấu tranh, phòng ngừa làm giảm các loại tội phạm và các tệ nạn xã hội. Làm tốt công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông. Phấn đấu giảm tội phạm nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, giảm tệ nạn xã hội và kiểm chế tai nạn giao thông.

7.2. Giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc

Trong thời gian tới, tiếp tục xác định giải quyết vấn đề xã hội bức xúc là một trong những nhiệm vụ chính trị xã hội quan trọng của các cấp, các ngành. Cùng với quá trình phát triển kinh tế tiếp tục quan tâm thực hiện các chính sách, huy động các nguồn lực xã hội khác để giải quyết kịp thời các vấn đề xã hội nảy sinh, đảm bảo ổn định đời sống xã hội, an ninh trật tự trên địa bàn.

Việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội phải đi liền với quy hoạch phát triển KCN, khu đô thị và dân cư tại vùng lân cận KCN. Trong quá trình hình thành và phát triển các khu, cụm công nghiệp quan tâm quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội quanh các KCN như nhà ở công nhân, cấp nước sinh hoạt, xử lý rác thải sinh hoạt...

Thực hiện đầy đủ, minh bạch các chính sách hỗ trợ đời sống cho người yếu thế, người dân bị thu hồi đất nông nghiệp, đất ở phục vụ phát triển KT-XH, an ninh quốc phòng.

Xây dựng kế hoạch lồng ghép với các chương trình, đề án khuyến khích, vận động và tranh thủ các nguồn vốn hợp pháp trong và ngoài nước để tăng cường nguồn lực đầu tư cho kết cấu hạ tầng, giáo dục và đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số; xây dựng chính sách thu hút đầu tư và khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp sử dụng, đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số, các đối tượng bị thu hồi đất nông nghiệp.

IV. Các nhóm giải pháp chủ yếu

1. Giải pháp tạo đột phá trong phát triển

1.1. Cải cách thể chế, ban hành cơ chế, chính sách, cải cách hành chính và chỉ đạo, điều hành

+ Về cải cách thể chế, trong đó, tập trung ban hành cơ chế, chính sách

Để tạo đột phá và thu hút nguồn lực cho phát triển, cần tập trung nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách trong các lĩnh vực sau:

- Chính sách vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa vùng động lực với các vùng phụ trợ, cụ thể nghiên cứu:

- Chính sách, các giải pháp hút đầu tư vào Cảng cạn (ICD) - khu logistic (bao gồm đề xuất với Trung ương và chính sách riêng của tỉnh); triển khai giải phóng mặt bằng một số địa điểm như dịch vụ tổng hợp TP Bắc Giang, cảng du lịch trên sông Thương, khu phố thương mại cao cấp ...

- Ban hành hoặc đề xuất ban hành chính sách ưu đãi đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, cụm tương hỗ, điểm công nghiệp để thu hút đầu tư hạ tầng; hỗ trợ đầu tư

hạ tầng trong và ngoài hàng rào cơ sở sản xuất... tạo điều kiện, cơ sở để các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị, nâng cao chất lượng tăng trưởng.

- Chính sách khuyến khích phát triển các sản phẩm chủ lực như hỗ trợ ngân sách nhà nước cho đào tạo lao động của các doanh nghiệp, nghiên cứu đổi mới phương pháp triển khai đào tạo nguồn nhân lực, đấu thầu lựa chọn tư vấn đào tạo, tập trung vào các cơ sở đào tạo có năng lực; chính sách về giá thuê đất, hỗ trợ thực hiện các thủ tục pháp lý, liên kết trong quá trình sản xuất...

- Chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ, thu hút các doanh nghiệp cung cấp nguyên, phụ liệu đầu vào cho sản xuất.

- Chính sách hỗ trợ phát triển, khôi phục các hàng hóa đã có thương hiệu như rượu Vân, bánh đa Ké, mỳ Chũ ... xây dựng và phát triển các thương hiệu mới như Cam, bưởi Lục Ngạn, nầm ...

- Chính sách hỗ trợ ngân sách đối với các đề tài, sáng kiến và việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất, dịch vụ.

- Nâng cao chất lượng ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp, đảm bảo tuân thủ tính pháp chế và phù hợp với điều kiện của địa phương.

+ Về cải cách hành chính

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, trong đó trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính; đồng thời, phải có sự chỉ đạo quyết liệt, xuyên suốt của cả hệ thống chính trị, trong đó đặc biệt quan tâm đến vai trò của người đứng đầu; coi cải cách hành chính vừa là mục tiêu, vừa là giải pháp, tạo môi trường thông thoáng để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội; tổ chức xây dựng khung, kiến trúc hệ thống hành chính công dựa trên việc tham khảo các mô hình của các địa phương để áp dụng phù hợp với điều kiện cụ thể của tỉnh; nghiên cứu ban hành các cơ chế, chính sách định hướng, giải pháp đẩy mạnh công tác cải cách hành chính; lựa chọn từng khâu để tập trung, đột phá; coi trọng công tác sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả công tác cải cách hành chính; quan tâm hơn đến việc ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng các phần mềm ứng dụng trong các lĩnh vực, tạo đột phá trong cải cách thủ tục hành chính.

- Rà soát việc thực hiện cơ chế “một cửa hiện đại” trên các lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng, đền bù, giải phóng mặt bằng, môi trường... Áp dụng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO đối với tất cả các cơ quan hành chính. Ứng dụng công nghệ thông tin, tạo đột phá trong cải cách thủ tục hành chính. Từng bước xây dựng và triển khai chính quyền điện tử tại tất cả các cơ quan từ tỉnh đến xã.

Tăng cường theo dõi giám sát và kiểm tra, đặc biệt tập trung vào các khâu trọng yếu như thủ tục hành chính và chống tham nhũng... nhằm giải quyết nhanh chóng, hiệu quả công việc và chống lãng phí.

- Tổ chức sắp xếp về tổ chức bộ máy hợp lý, triển khai đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ và hoàn thiện các cơ chế tài chính công phục vụ hoạt động cải cách hành chính.

- Quan tâm nâng cao chất lượng dịch vụ công, trách nhiệm giải trình của các cơ quan trong nền hành chính, cải thiện khả năng tiếp cận thông tin của các tổ chức, cá nhân trong giải quyết các thủ tục hành chính.

+ Cải cách tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành, sự phối hợp của các cấp, các ngành trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ

Triển khai thực hiện Nghị định số 24/2014/NĐ-CP của Chính phủ về quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP của Chính phủ về quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Tiếp tục thực hiện cải cách thể chế nhằm xác định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của các cơ quan, địa phương, đơn vị để khắc phục tình trạng đùn đẩy, né tránh trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị; đồng thời, thực hiện phân công, phân cấp rõ ràng để nâng cao chất lượng sự phối hợp giữa các cơ quan trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

Tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện nghị quyết của các cấp ủy đảng; đồng thời, xây dựng kế hoạch, chương trình các nghị quyết, chỉ thị của Đảng. Tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động giữa các cấp, các ngành, địa phương trong nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Nâng cao năng lực quản lý, điều hành của ủy ban nhân dân các cấp trên tất cả các lĩnh vực, xây dựng và củng cố chính quyền các cấp, đảm bảo sự hoạt động, chỉ đạo điều hành được thông suốt từ tỉnh đến cơ sở. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành; phát huy tính tự chủ, sáng tạo của cấp dưới trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được phân công, phân cấp. Đồng thời, tăng cường thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực thi công vụ của cán bộ, công chức, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị.

1.2. Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trọng yếu

Triển khai đồng bộ các quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng các khu, điểm, các quy hoạch phải thực sự có chất lượng, tầm nhìn làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư, đảm bảo phát triển bền vững trong tương lai.

Xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, định hướng dài hạn đảm bảo phù hợp với nguồn lực, quan tâm đặc biệt đến hiệu quả của từng dự án đầu tư.

Khai thác nguồn vốn đầu tư từ ngân sách địa phương và nguồn Trung ương cân đối trực tiếp cho ngân sách địa phương, vốn đầu tư theo mục tiêu của Trung ương, tăng cường nguồn thu từ kinh tế địa phương; đồng thời tiết kiệm chi thường xuyên đi đôi với việc xác định và thực hiện cơ cấu chi hợp lý, ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng khó huy động được nguồn lực xã hội hóa. Nâng cao chất lượng tăng trưởng để tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế của tỉnh để tạo nguồn cho chi đầu tư phát triển.

Chuẩn bị danh mục các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng lớn của mạng lưới giao thông, thủy lợi, bệnh viện, cơ sở đào tạo... trên địa bàn tỉnh để “đón bắt” các chương trình, nguồn vốn đầu tư từ Trung ương. Đồng thời, tiếp tục tranh thủ các nguồn tài trợ ODA, tập trung vào lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật ở các trung tâm kinh tế và các khu vực có điều kiện KT-XH khó khăn, các công trình bảo vệ môi trường, giảm nghèo,...

1.3. Phát triển, thu hút nhân lực; phát triển sản phẩm chủ lực

+ Phát triển, thu hút nhân lực:

Đổi mới và nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, toàn xã hội; Tăng cường công tác quản lý nhà nước về phát triển nhân lực: Các cấp, các ngành, tổ chức và cá nhân cần nhận thức sâu, rộng về phát triển nhân lực để phục vụ cho quá trình phát triển, xác định con người là nhân tố quan trọng hàng đầu để phát triển kinh tế- xã hội của địa phương. Trên cơ sở quy hoạch phát triển nhân lực của tỉnh, các cấp, các ngành, các địa phương tăng cường phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cho ngành, lĩnh vực, địa phương mình. Tạo sự phối hợp nhịp nhàng, đồng bộ, thống nhất tốt nhất cho sự phát triển nhân lực trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển KT-XH trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, công nghiệp.

Hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu tại Hà Nội, Thái Nguyên để đáp ứng yêu cầu tái cấu trúc đầu tư và đổi mới mô hình tăng trưởng. Đổi mới cách làm trong công tác phát triển nguồn nhân lực, trong đó đặc biệt là khai thác tiềm năng, lợi thế nguồn lực từ các doanh nghiệp để phát triển nhân lực và thu hút nguồn lực chất lượng cao vào quản lý và sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực.

Quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hệ thống các cơ sở đào tạo nghề. Liên doanh, liên kết và có chính sách đặc thù đào tạo nghề với Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan... trên cơ sở xây dựng và đưa vào hoạt động trường, trung tâm đào tạo nghề, ngoại ngữ chất lượng cao. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục; khuyến khích xã hội hóa để đầu tư xây dựng và phát triển các trường chất lượng cao; thực hiện công bằng trong giáo dục; ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và các đối tượng diện chính sách để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động.

Tiếp tục thực hiện phân luồng sau trung học cơ sở; định hướng nghề nghiệp ở bậc trung học phổ thông. Phát triển nhanh về quy mô, đi đôi với nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy nghề theo 3 cấp trình độ; dạy nghề cho lao động nông thôn để đáp ứng yêu cầu lao động kỹ thuật cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, xuất khẩu lao động và xây dựng nông thôn mới.

Hoàn thiện các cơ chế, chính sách về tuyển dụng, sử dụng, đào tạo bồi dưỡng đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho những ngành, lĩnh vực ưu tiên của tỉnh và cán bộ là người dân tộc thiểu số, cán bộ hệ thống chính trị cơ sở. Nghiên cứu, ban hành chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ chất lượng vào làm các cơ quan nhà nước của tỉnh.

+ Phát triển sản phẩm chủ lực:

Xây dựng quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ yếu trên cơ sở đánh giá toàn diện, đầy đủ về tiềm năng, lợi thế, yếu kém, tận dụng cơ hội, hạn chế thách thức, tìm ra được các giải pháp biến lợi thế so sánh thành lợi thế cạnh tranh, xây dựng được năng lực cốt lõi, vượt trội của từng sản phẩm.

Xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ, sử dụng các nguồn lực đầu tư trung đầu tư cho các sản phẩm chủ lực tạo điều kiện cho các sản phẩm chủ lực có điều kiện, lợi thế hơn trong phát triển so với các sản phẩm khác.

Triển khai các giải pháp thu hút các doanh nghiệp đầu tư, phát triển các sản phẩm chủ lực; đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chế biến, bảo quản, phát triển thị trường tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm.

Tăng cường liên kết với các viện nghiên cứu, các nhà khoa học triển khai thí điểm các giống cây, con cho năng suất, chất lượng cao; các mô hình sản xuất phù hợp; áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, chế biến và bảo quản...

2. Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch

Trong quá trình xây dựng quy hoạch, tăng cường công tác tham vấn, lấy ý kiến cộng đồng và các chủ thể tham gia trong quá trình lập quy hoạch, đặc biệt là sự tham gia ý kiến của các nhà khoa học có kinh nghiệm về lĩnh vực quy hoạch. Thực hiện giao kế hoạch vốn lập quy hoạch phát triển hàng năm trên cơ sở thống nhất giữa đầu mối quản lý nhà nước về danh mục quy hoạch với giao kế hoạch vốn nhằm khắc phục chông chéo và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn các dự án quy hoạch theo chính sách của Trung ương, Quyết định số 318/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

Các cấp, các ngành tổ chức rà soát lại quy hoạch ngành đã được phê duyệt, đánh giá kết quả thực hiện, đề xuất điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng bảo đảm tính đồng bộ, kết nối liên ngành; chuyển dần từ việc lập quy hoạch hạ tầng theo từng ngành sang đa ngành, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của tỉnh. Lựa chọn một số công trình quan trọng, tạo sự đột phá lớn trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để tập trung đầu tư.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, bảo đảm hiệu quả và tính khả thi. Quan tâm bố trí nguồn lực, cán bộ có năng lực cho công tác lập quy hoạch, quản lý và thực hiện theo quy hoạch. Coi trọng công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch.

3. Thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư phát triển

- Ngân sách nhà nước ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng có thể tạo ra sức lan tỏa lớn thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, các lĩnh vực khó thu hút được nguồn lực xã hội hóa. Đầu tư ngoài ngân sách ưu tiên thu hút các dự án phát triển sản phẩm chủ lực, sản xuất công nghệ cao; các nhà đầu tư có tiềm lực về vốn, các dự án có giá trị gia tăng cao, ít gây ô nhiễm môi trường, có khả năng đóng góp lớn cho ngân sách.

- Đối với nguồn vốn nhà nước: Khai thác nguồn vốn đầu tư từ ngân sách địa phương và nguồn Trung ương cân đối, nguồn vốn hỗ trợ theo các Chương trình mục tiêu, Chương trình MTQG.

Nâng cao chất lượng tăng trưởng để tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế của tỉnh để tạo nguồn cho chi đầu tư phát triển. Triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020.

- Đối với nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Hoàn thành việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch; đồng thời, thực hiện công khai các quy hoạch để thu hút đầu tư.

Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút vốn cho các dự án phát triển công nghiệp, dịch vụ, chế biến nông, lâm sản. Xây dựng hình ảnh, thương hiệu của tỉnh thông qua việc xây dựng những biểu trưng, ấn phẩm, những đặc điểm riêng biệt của tỉnh Bắc Giang so với các địa phương khác, tổ chức xúc tiến, quảng bá các điểm đến hấp dẫn, điều kiện hạ tầng và yếu tố con người Bắc Giang ... với các bạn bè, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư thông qua việc công khai, minh bạch các thủ tục hành chính, cơ chế, chính sách, quy hoạch, cải cách tổ chức bộ máy cơ quan quản lý, đơn giản hóa thủ tục hành chính... Tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Thu hút các doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại; tạo tác động lan toả tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước, góp phần xây dựng và hình thành những ngành công nghiệp mũi nhọn theo định hướng của tỉnh: công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ. Chú trọng công tác xúc tiến đầu tư để thu hút làn sóng đầu tư mới từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, EU... với các doanh nghiệp có năng lực tài chính lớn, có bề dày kinh nghiệm có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài.

Chuẩn bị tốt nhất, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, như chuẩn bị địa điểm, phối hợp thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, đào tạo nguồn nhân lực... Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, làng nghề truyền thống, đầu tư hạ tầng nông nghiệp, nông thôn để thu hút đầu tư về khu vực nông nghiệp, nông thôn.

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn thông qua việc đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao khoa học công nghệ... ; thành lập các quỹ như quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và đủ điều kiện, quỹ bảo hiểm sản xuất... Thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại để huy động vốn đầu tư tại chỗ để đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh. Phát triển các hình thức huy động vốn đóng góp bằng các hình thức như cổ phần, cổ phiếu. Tăng cường huy động vốn đầu tư từ các hình thức đầu tư BOT, BTO, BT, PPP để đẩy nhanh phát triển kết cấu hạ tầng.

Xây dựng chương trình, đề án hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua việc hỗ trợ tiếp cận vốn và tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Tiếp tục tháo gỡ những khó khăn mà các doanh nghiệp đang phải đối mặt liên quan đến các nhân tố đầu vào và sản phẩm đầu ra.

- Để nâng cao hiệu quả đầu tư, cần tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng, gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư. Đầu tư phải trọng tâm, trọng điểm, theo đúng quy hoạch, thứ tự ưu tiên.

Nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quy trình đầu tư, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn.

Tăng cường giám sát của cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản. Coi việc giám sát cộng đồng là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng các công trình xây dựng cơ bản.

4. Phát triển các loại thị trường

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Kết luận số 103-KL/TW ngày 29/9/2014 của Bộ Chính trị sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khóa X về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ban hành, đề xuất ban hành hệ thống các quy định pháp luật cho phát triển các loại thị trường, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho các chủ thể tham gia thị trường theo hướng công khai, minh bạch và ổn định. Đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường sự tham gia của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong việc xây dựng cơ chế, chính sách.

Phát triển đồng bộ các loại thị trường cơ bản theo cơ chế cạnh tranh lành mạnh. Cùng với việc phát triển mạnh thị trường hàng hoá, dịch vụ và thị trường lao động, cần từng bước phát triển vững chắc thị trường tài chính, khuyến khích các ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm mở chi nhánh, phòng giao dịch trên địa bàn, nhằm tạo ra thị trường dịch vụ tài chính “mở”; phát triển thị trường bất động sản, bao gồm thị trường quyền sử dụng đất và bất động sản gắn liền với đất, làm cho đất đai thực sự trở thành nguồn lực cho phát triển.

Đẩy mạnh việc cải thiện môi trường cho phát triển sản xuất, kinh doanh; giải quyết đồng bộ từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ một số sản phẩm chủ yếu đang có sức cạnh tranh hoặc có điều kiện nâng cao năng lực cạnh tranh; chủ động và có lộ trình hợp lý hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển kinh doanh thương mại, dịch vụ theo hướng văn minh hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất hàng hoá. Tích cực phát triển thị trường nông thôn nhằm thực hiện tốt việc tiêu thụ hàng hoá nông sản cho nông dân và tạo điều kiện phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn.

Phổ biến kịp thời các thông tin kinh tế, nhất là về cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế - xã hội của các thành phần kinh tế. Thực hiện tích cực công tác nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, khuyến nông, khuyến lâm. Tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm (trong nước và xuất khẩu). Chú trọng các thị trường quen thuộc như Trung Quốc, ASEAN, EU, Nhật Bản, Hồng Kông, Đài Loan. Phục hồi thị trường Nga và Đông Âu; thâm nhập và phát triển thị trường Mỹ, Trung cận Đông, Châu Phi và Nam Mỹ.

Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu hàng hoá, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá theo kịp lộ trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Khuyến khích, tạo điều kiện để mọi thành phần kinh tế cùng tham gia xuất khẩu, mở rộng thị trường ngoài nước theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, đa phương hóa thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng chế biến, hàng công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao.

Tạo điều kiện cho doanh nghiệp của tỉnh trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường; tổ chức giao thương, xúc tiến quan hệ hoặc kết giao với một tỉnh, thành phố của một số nước có nền kinh tế lớn trong khu vực Châu Á,

tranh thủ sự giúp đỡ của các tham tán kinh tế, sứ quán nước ta ở nước ngoài trong việc giúp các doanh nghiệp nghiên cứu thị trường và các đối tác nước ngoài.

5. Đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ

Đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ trong tất cả các lĩnh vực sản xuất, đời sống, bảo vệ môi trường... Tăng nguồn vốn đầu tư cho khoa học - công nghệ; nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù nhằm đào tạo, thu hút và sử dụng nhân lực khoa học - công nghệ, nhân lực khoa học - công nghệ trình độ cao. Xây dựng các chương trình phối hợp, hợp tác nhằm tăng cường mối liên kết giữa tỉnh với các cơ quan nghiên cứu ở Trung ương và một số trường đại học lớn ở Hà Nội, Thái Nguyên...; đàm phán với các cơ quan nghiên cứu để hình thành và triển khai nghiên cứu và phát triển đối với sản phẩm chủ lực.

Hình thành và phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyên gia công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp khoa học - công nghệ, các tổ chức, cá nhân đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp, sáng kiến cải tiến kỹ thuật áp dụng trong sản xuất nhằm nâng cao giá trị sản xuất, bảo vệ môi trường.

Đầu tư xây dựng các trung tâm giống chất lượng cao với các giống như lạc, lúa, khoai tây, giống thủy sản... để đáp ứng nhu cầu giống trong tỉnh và các tỉnh trong khu vực. Xây dựng chính sách hỗ trợ trực tiếp cho các cơ sở sản xuất, trang trại, doanh nghiệp ... áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, phát minh, sáng chế ...

Quan tâm đến công tác chuyển giao khoa học công nghệ, đặc biệt là trong quá trình đàm phán, xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án FDI, các dự án tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật...

Đưa khoa học - công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap để hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

6. Đẩy mạnh thu ngân sách nhà nước; tăng cường các biện pháp quản lý ngân sách nhà nước các cấp

Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính thuế. Tăng cường công tác hướng dẫn và triển khai các quy định, quy trình nộp thuế. Quản lý tốt các nguồn thu, có kế hoạch nuôi dưỡng, tạo nguồn thu mới, chống thất thu ngân sách; khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn thu tiền sử dụng đất cho đầu tư phát triển; tăng thu, giảm tỷ lệ chênh lệch cân đối thu, chi ngân sách.

Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả chi ngân sách, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Tăng cường quản lý ngân sách, nhất là ở cấp xã. Chi đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tăng chi cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, giáo dục, đào tạo, dạy nghề, khoa học, công nghệ. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc chi ngân sách để nâng cao hiệu quả đầu tư, phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

7. Nâng cao chất lượng công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường

7.1. Khai thác, sử dụng, quản lý có hiệu quả tài nguyên

Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2021-2026) của tỉnh; đồng thời, thực hiện công khai quy hoạch sử dụng đất các cấp để tạo điều kiện thu hút đầu tư và để nhân dân giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện. Đẩy nhanh tiến độ đo đạc bản đồ địa chính, phân đấu đến phân đấu hoàn thành công tác đo đạc bản đồ địa chính toàn tỉnh vào năm 2020; triển khai Dự án xây dựng Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai các huyện thành phố; phân đấu đến hết năm 2020, tỉnh Bắc Giang có hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai toàn tỉnh đồng bộ hiện đại để khai thác sử dụng phục vụ các mục tiêu kinh tế - xã hội.

Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Chương trình hành động của Tỉnh ủy và Kế hoạch của UBND tỉnh về triển khai Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chỉ thị số 03/UBND-CT ngày 28/03/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển và tiêu thụ cát sỏi lòng sông.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp khai thác khoáng sản sau cấp phép khai thác khoáng sản; đồng thời, xử lý nghiêm, đúng quy định các trường hợp vi phạm.

7.2. Thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

Tiếp tục quán triệt sâu sắc những nội dung Nghị quyết số 41-NQ/TW; Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị; Kế hoạch số 70-KH/TU ngày 28/4/2005; Kế hoạch số 50-KH/TU ngày 01/8/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Thực hiện phân định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành trong công tác bảo vệ môi trường. Xây dựng và triển khai thực hiện đề án thu gom và xử lý rác thải ở nông thôn; đồng thời, ban hành cơ chế hỗ trợ cụ thể.

Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, hình thành ý tự giác bảo vệ môi trường gắn với tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường. Nâng cao chất lượng thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM, trong đó đặc biệt lưu ý đến quy định tổ chức lựa chọn tư vấn lập báo cáo ĐTM. Tăng cường kiểm tra, giám sát sau thẩm định và giai đoạn kiểm soát ô nhiễm.

Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ môi trường, công nghệ xử lý, tái chế chất thải; nghiên cứu áp dụng mô hình thu gom, xử lý rác thải tập trung phù hợp tình hình thực tế địa phương gắn với thực hiện xã hội hóa trong công tác bảo vệ môi trường.

8. Tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục thực hiện tốt Chương trình hành động số 59-CTr/TU ngày 02/6/2014 của Tỉnh ủy, Nghị quyết Trung ương 8 (khoá XI) về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Nghị quyết số 28 của Bộ Chính trị (khoá X) về xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc, Nghị định

152/2007/NĐ-CP của Chính phủ về khu vực phòng thủ và các nghị quyết, chỉ thị về công tác quốc phòng, quân sự địa phương. Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh, đấu tranh làm thất bại âm mưu diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch.

Tiếp tục thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, nhà nước về nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự, trọng tâm là tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 09-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc trong tình hình mới; Kết luận số 86-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về tăng cường lãnh đạo công tác đảm bảo an ninh quốc gia trong tình hình mới; Chỉ thị số 48-CT/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới, huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn dân trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác điều tra, xử lý tội phạm,

Tập trung chỉ đạo giải quyết tốt các vấn đề phức tạp nổi lên về an ninh trật tự liên quan đến tôn giáo, dân tộc, giải quyết các điểm mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện phức tạp đông người... không để phát sinh thành điểm nóng, đảm bảo giữ vững ổn định chính trị, không để xảy ra tình huống bất ngờ, đột xuất, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế- xã hội.

9. Tranh thủ sự giúp đỡ của các bộ, ngành Trung ương; thực hiện có hiệu quả công tác đối ngoại

Các cấp, các ngành tăng cường phối hợp để đề xuất với các bộ, ngành Trung ương trong việc phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong việc phối hợp với các tỉnh trong khu vực thực hiện các quy hoạch vùng, liên vùng; đề nghị các bộ, ngành Trung ương hỗ trợ trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch các ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu.

Đề nghị các bộ, ngành Trung ương hỗ trợ trong việc xúc tiến đầu tư, phát triển thị trường nước ngoài, xuất khẩu các sản phẩm nông sản là thế mạnh của tỉnh, hỗ trợ ứng dụng công nghệ bảo quản, chế biến nông sản...

Tiếp tục thực hiện tốt công tác ngoại giao kinh tế. Qua đó gắn các hoạt động ngoại giao với các hoạt động hợp tác kinh tế nhằm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh, chính sách và môi trường đầu tư của địa phương nhằm cải thiện và đổi mới cả về nội dung và hình thức. Qua đó, giới thiệu những thành tựu phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, chính sách thu hút đầu tư, tiềm năng, thế mạnh, cơ hội đầu tư.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại nói chung và hoạt động hội nhập quốc tế nói riêng; phát huy tính chủ động, tích cực và sáng tạo của tất cả các cấp, các ngành, các tổ chức, nhân dân nhân bao gồm cả cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Xây dựng, duy trì, phát triển quan hệ hợp tác quốc tế, trước mắt tập trung thiết lập quan hệ hữu nghị và hợp tác với một số địa phương của Nhật Bản và Hàn Quốc.

10. Tăng cường sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, tạo sự đồng thuận trong quá trình tổ chức thực hiện

Thực hiện tốt sự phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đoàn thể nhân dân trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Ban chấp hành Trung ương về Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạo sự đồng thuận và quyết tâm cao trong triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020. Công khai, minh bạch và chủ động cung cấp thông tin về các vấn đề được xã hội quan tâm.

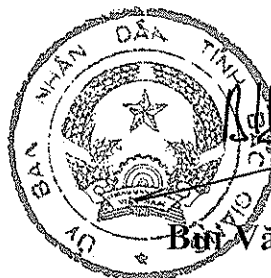
Chủ động thông tin định hướng dư luận, nhất là đối với các vấn đề phức tạp, nhạy cảm; việc thông tin phải đảm bảo khách quan, trung thực, đúng định hướng. Xử lý nghiêm việc thông tin sai sự thật.

Trên đây là kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020 của tỉnh Bắc Giang, UBND tỉnh trân trọng báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư./.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT.UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VP UBND tỉnh: + LĐVP, các phòng, đơn vị trực thuộc;
+ Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Hải

PHỤ LỤC I

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015

*(Kèm theo Kế hoạch số 167 /KH-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

TỈNH BÌNH THẠNH BIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015

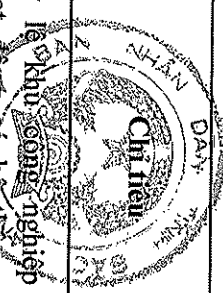
Biểu mẫu số 1

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	Số với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
A	Chỉ tiêu kinh tế									
1	Tốc độ tăng trưởng GDP theo chỉ tiêu của Đại hội Đảng các cấp	%	11,8	10,2	9,8	8,4	9,2	9,5	9,4	Không đạt
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,1	5,6	2,7	1,4	5,7	2,5	3,6	Không đạt
	- Công nghiệp và xây dựng	%	18	19,1	20,8	14,9	13,0	14,6	16,4	Không đạt
	- Dịch vụ	%	10,5	6,4	5,1	6,6	7,3	8,0	6,7	Không đạt
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP) theo chỉ tiêu của Đại hội Đảng các cấp	Tỷ đồng	37.656	24.151	26.514	28.744	31.380	34.346	34.346	Không đạt
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	7.565	6.542	6.716	6.811	7.202	7.382	7.382	Không đạt
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	15.773	8.220	9.927	11.407	12.887	14.771	14.771	Không đạt
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	14.318	9.389	9.871	10.526	11.291	12.194	12.194	Không đạt
3	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quy đổi theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 5/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Tỷ đồng	-	24.152	26.514	28.696	31.380	34.346	34.346	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	-	6.542	6.716	6.803	7.202	7.382	7.382	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	-	8.220	9.927	11.346	12.887	14.771	14.771	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	-	9.389	9.871	10.547	11.291	12.194	12.194	
4	GDP theo chỉ tiêu Đại hội Đảng các cấp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	48.878	28.528	33.265	37.939	44.645	53.338	53.338	Đạt
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	11.730	8.471	8.947	9.707	11.220	12.791	12.791	Đạt
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	18.797	9.378	12.510	14.918	17.370	21.088	21.088	Đạt
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	18.351	10.679	11.808	13.314	16.055	19.459	19.459	Đạt
5	GRDP quy đổi theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 5/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ (giá hiện hành)									
	- GRDP theo VNĐ	Tỷ đồng	-	28.528	33.265	37.939	44.645	53.338	53.338	Đạt
	- Tổng GRDP qui USD	Triệu USD	-	1.354	1.591	1.812	2.106	2.502	2.518	Đạt
	- GRDP bình quân đầu người	USD	-	858,5	1001,3	1129,0	1300	1530	1.530	Đạt
6	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100	100	100	100	100	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	24-22	29,7	26,9	25,6	25,1	24,0	24,0	Đạt
	- Công nghiệp và xây dựng	%	38,5-40	32,9	37,6	39,3	38,9	39,5	39,5	Đạt

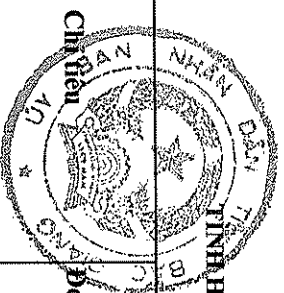
STT	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	Số với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
	%	37,5-38	37,4	35,5	35,1	36,0	36,5	36,5	Không đạt
7	Tỷ đồng	80.000	14.100	17.200	21.300	25.200	30.000	107.800	Đạt
8	%	45,5	49,4	51,7	56,1	56,4	56,2	55,2	Không đạt
9	Triệu USD	800,0	761,9	1.298,0	1.655,0	2.104,0	2.610	2.610	Đạt
	%	21,7	28,8	70,4	27,5	27,1	24,0	51,0	Đạt
	USD	498,3	483,1	817,1	1.031,1	1.298,7	1.595,7	1.595,7	Đạt
	Triệu USD	600,0	776,4	1.333,0	1.700,0	2.160,0	2.650	2.650	Đạt
	%	14,6	26,5	71,7	27,5	27,1	22,7	50,5	Đạt
	%	-200,0	14,5	35,0	45,0	56,0	40,0	40,0	Không đạt
10	%	109,5	119,8	108,8	105,6	103,4	107,5	107,5	Đạt
B									
1	Người	1.605.500	1.576.962	1.588.523	1.605.075	1.620.085	1.635.600	1.635.600	Đạt
	%	1,10	1,12	1,20	1,20	1,19	1,2	1,2	Không đạt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn 2011-2015)	%	8,0	15,4	12,1	10,4	9,0	7,5-8,0	7,5-8,0	Đạt
3	Số lao động được tạo việc làm	Người	135.000	25.358	27.160	27.800	28.200	28.300	136.618	Đạt
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	50,0	37,0	40,5	44,0	47,0	50,5	50,5	Đạt
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,9	4,6	4,4	4,2	4,0	3,9	3,9	Đạt
4	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	-	72,9	72,8	72,9	73,0	74,0	74,0	
5	Số thuê bao điện thoại/ 100 dân	Thuê bao	148,6	107,9	115,5	79,3	82,4	83,6	83,6	Không đạt
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	3,4	3,1	3,1	3,3	3,9	4,2	4,2	Đạt
C	Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững									
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42	39,7	41	41,4	41,6	41,8	41,8	Không đạt
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	88	84,58	86,38	88,98	90	91,5	91,5	Đạt
3	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	99	70,5	72,3	73,6	78,9	82	82	Đạt



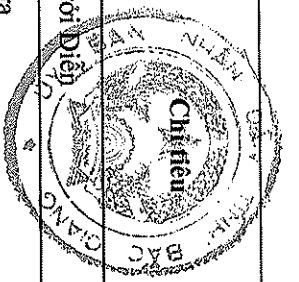
STT	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015	
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	-	33,3	33,3	50,0	75,0	100	100	
5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	-	5,9	11,8	11,8	17,6	35,3	35,3	
6	Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	95	81,5	83	85	93,3	94,7	94,7	Không đạt
7	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh được cấp GCN đạt tiêu chuẩn môi trường	%	85	65,0	68,0	70,0	74,0	78,0	78,0	Không đạt
8	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	-	63,6	33,3	33,3	34,8	60,9	60,9	

TỈNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2011-2015



STT	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2010	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước TH 2011-2015	Số với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015	
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%	13,3	-	7,8	2,9	2,8	6,0	6,8	5,2	Không đạt
2	Gia trị SX nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	17.326	13.572	14.630	15.053	15.481	16.412	17.523	5,2	Đạt
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	15.678	12.719	13.633	13.940	14.198	15.027	15.996	4,7	Đạt
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	8.050	6.629	7.393	7.199	7.262	7.929	8.602	5,4	Đạt
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	7.198	5.725	5.823	6.207	6.510	6.670	6.937	3,9	Không đạt
+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	430	365	417	533	427	429	457	4,6	Đạt	
- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	638	320	382	411	529	580	642	14,9	Đạt	
- Thủy sản	Tỷ đồng	1.010	533	616	702	754	804	885	10,7	Không đạt	
3	Gia trị SX nông, lâm, thủy sản (giá hiện hành)	Tỷ đồng	31.220	13.572	19.373	21.343	21.950	23.368	25.703	13,6	Không đạt
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	29.178	12.719	18.173	19.776	20.118	21.350	23.424	13,0	Không đạt
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	12.560	6.629	8.942	8.793	9.309	11.037	12.052	12,7	Không đạt
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	15.450	5.725	8.788	10.277	10.281	9.766	10.782	13,5	Không đạt
+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	1.168	365	443	706	528	547	591	10,1	Không đạt	
- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	855	320	439	499	661	772	927	23,7	Không đạt	
- Thủy sản	Tỷ đồng	1.187	533	761	1.068	1.171	1.246	1.352	20,5	Đạt	
4	Cơ cấu giá trị sản xuất (giá hiện h	%	100	100	100	100	100	100	100	100	
	- Nông nghiệp	%	93,5	93,7	93,8	92,7	91,7	91,4	91,1	91,1	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2010	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước TH 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
	+ Trồng trọt	%	43,0	52,1	49,2	44,5	46,3	51,7	51,5	51,5	Không đạt
	+ Chăn nuôi	%	53,0	45,0	48,4	52,0	51,1	45,7	46,0	46,0	Không đạt
	+ Dịch vụ nông nghiệp	%	4,0	2,9	2,4	3,6	2,6	2,6	2,5	2,5	Không đạt
	- Lâm nghiệp	%	2,7	2,4	2,3	2,3	3,0	3,3	3,6	3,6	
	- Thủy sản	%	3,8	3,9	3,9	5,0	5,3	5,3	5,3	5,3	
5	Diện tích một số cây trồng chủ yếu										
	- Diện tích cây lương thực có hạt		119.000	124.545	123.201	120.795	121.000	122.378	119.000	119.000	Đạt
	+ Lúa cả năm	Ha	105.000	112.288	112.412	112.155	111.675	112.430	110.000	110.000	Đạt
	<i>Tr.đó: Lúa chất lượng</i>	<i>Ha</i>	<i>20.000</i>	<i>10.383</i>	<i>11.728</i>	<i>16.225</i>	<i>24.239</i>	<i>25.000</i>	<i>26.000</i>	<i>26.000</i>	Đạt
	+ Ngô	Ha	12.000	12.257	10.789	8.640	9.325	9.949	9.000	9.000	Không đạt
	- Đậu tương	Ha	2.000	1.589	1.224	1.107	842	730	800	800	Không đạt
	- Lạc	Ha	12.000 - 13.000	11.525	11.648	11.773	11.662	11.447	12.000	12.000	Đạt
	- Thuốc lá	Ha	-	718	315	277	258	221	260	260	
	- Chè	Ha	-	525	582	539	544	548	555	555	
	- Vải thiều	Ha	30.000 - 33.000	35.776	35.381	34.434	33.338	31.552	31.000	31.000	Đạt
	Trong đó:										
	+ Vải VietGAP:	Ha	10.000 - 10.500	4.000	5.700	6.500	7.700	8.500	10.500	10.500	Đạt
	+ Vải Sớm:	Ha	6.000 - 6.500	4.600	5.400	5.600	5.600	5.800	6.500	6.500	Đạt
	- Cam đường Canh	Ha	-	279	294	350	400	430	600	600	



STT	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2010	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước TH 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
	Ha	-	-	160	350	370	400	450	450	
	Ha	-	862	920	893	905	905	920	920	
	Ha	-	23.424	19.623	21.510	23.123	23.300	24.500	24.500	
	Ha	3.000 - 4.000	1.604	978	2.000	3.065	3.800	4.500	4.500	Đạt
	Ha	-	-	-	1.935	1.905	2.200	2.300,00	2.300	
	Ha	-	-	-	65	1.160	1.600	2.200	2.200	
	Ha	-	-	2.170	2.258	2.277	1.665	2.200	2.200	
6 Sản phẩm chủ yếu	10³ tấn	620	642,75	668,48	662,77	623,95	661,15	645,10	645	Đạt
+ Thóc	10 ³ tấn	578	597,81	627,79	629,15	588,63	622,07	610,00	610,00	Đạt
Tr.đó: Thóc chất lượng	10 ³ tấn	106	51,59	61,22	84,25	131,10	139,00	145,50	145,50	Đạt
+ Ngô	10 ³ tấn	43	44,95	40,69	33,62	35,33	38,10	35,10	35,10	Không đạt
- Đậu tương	Tấn	3.900	2.604	2.116	1.921	1.534	1.357	1.500	1.500	Không đạt
- Lạc	Tấn	29.900	25.499	26.543	28.317	28.779	28.266	30.000	30.000	Đạt
- Thuốc lá	Tấn	-	718	754	626	579	504	593	593	
- Chè	Tấn	-	3.032	3.157	3.543	3.978	4.077	3.744		
- Vải thiều	Tấn	135.000-150.000	116.253	218.289	155.324	135.449	189.590	155.000	155.000	Đạt
Trong đó:										
+ Vải VietGAP:	Tấn	47.000 - 49.000	15.000	29.000	30.000	36.000	45.000	55.650	55.650	Đạt
+ Vải Sớm:	Tấn	23.000 - 25.000	15.000	21.600	22.400	23.520	19.500	26.000	26.000	Đạt

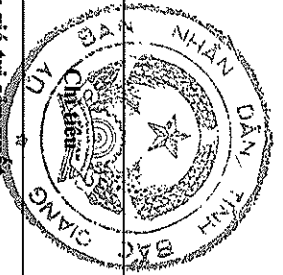
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2010	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước TH 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
	- Cam đường Canh	Tấn	-	915	1.022	2.593	2.829	5.375	10.000	10.000	
	- Bưởi Diễn	Tấn	-	-	2.000	3.850	4.070	4.400	5.000	5.000	
	- Dứa	Tấn		8.652	9.187	9.207	9.263	9.265	9.500	9.500	
	- Rau các loại		-	328.439	312.050	345.634	375.349	381.697	392.000	392.000	
	Trong đó:	Tấn	65.000 - 75.000	30.476	21.590	38.000	58.235	72.200	85.500	85.500	Đạt
	+ Rau chế biến:	Tấn	-	-	-	36.765	34.290	40.700	43.700	43.700	
	+ Rau an toàn:	Tấn	-	-	-	1.235	23.945	31.500	41.800	41.800	
	- Đậu các loại	Tấn	-	-	3.506	3.597	3.758	2.499	3.631	3.631	
7	Chăn nuôi										
	- Tổng đàn trâu (trung bình năm)	10 ³ con	80	83,66	74,73	68,82	61,95	61	60,0	60,0	Đạt
	- Tổng đàn bò (trung bình năm)	10 ³ con	180	150,99	139,10	132,80	129,13	128,0	126,0	126,0	Không đạt
	+ Tỷ lệ bò lai	%	-	60,0	62,0	65,0	66,0	68,0	70,0	70,0	
	- Tổng đàn lợn (trung bình năm)	10 ³ con	1.350 - 1.500	1.162,3	1.168,2	1.173,1	1.193,6	1.200,0	1.210,0	1.210,0	Không đạt
	+ Tỷ lệ lợn nạc trên 50%	%	55	38	42	45	50	53	55	55	Đạt
	+ Tỷ lệ chăn nuôi trang trại và ATSH	%	20	5	14	15	17	18	20	20	Đạt
	- Tổng đàn gia cầm các loại	Triệu con	19	15,42	15,64	15,64	16,02	16,50	17,00	17,00	
	Trong đó: Đàn gà	Triệu con	15,5 - 16,5	13,53	13,87	13,76	14,17	14,2	14,5	14,5	
	+ Tỷ lệ chăn nuôi gà trang trại và ATSH	%	30	10	18	20	22	27	30	30	Đạt



STT		Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2010	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước TH 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015		
8	Thủy sản	- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	180	178,9	184,1	197,1	206,3	211,5	215,0	215,0	Đạt		
		- Diện tích nuôi thủy sản	Ha	11.984	12.009	12.010	12.010	12.060	12.200	12.200	Đạt		
		+ Diện tích chuyên canh	Ha	4.695	4.750	4.800	4.900	5.160	5.200	5.200			
		+ Diện tích thâm canh	Ha	835	900	1.006	1.070	1.180	1.250	1.250			
		Trong đó: Cá nuôi	Tấn	11.884	11.900	11.978	11.980	11.980	12.170	12.170			
		- Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	Tấn	27.000	22.178	24.483	27.170	29.000	29.500	30.000	30.000	Đạt	
		+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn	-	17.864	20.543	23.586	26.650	27.500	28.500	28.500		
		+ Sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên	Tấn	-	4.314	3.940	3.584	2.350	2.000	1.500	1.500		
		9	Lâm nghiệp	- Trồng rừng tập trung	Ha	5.340	5.419	4.592	7.380	7.045	5.000	29.435	
				Trong đó:									
+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha			430	20	10	106	179	150	465			
+ Rừng sản xuất	Ha			20.000 - 25.000	4.915	5.399	4.582	7.274	6.866	4.850	28.970	Đạt	
- Bảo vệ rừng:	Ha			-	-	131.602	145.700	145.700	149.439	149.439	721.880		
Tr.đó: + Bảo vệ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng	Ha			-	-	20.316	29.000	28.253	28.291	28.292	134.152		
Tr.đó khoán bảo vệ rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha			-	28.322	16.500	20.316	21.163	8.070	19.970	86.019		
- Chăm sóc rừng trồng	Ha			-	-	2.967	12.680	15.645	18.592	12.501	62.384		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2010	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước TH 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
	<i>Tr.đó:</i> + Phòng hộ đặc dụng	Ha	-	-	1.010	386	215	106	301	2.018	
	+ Rừng sản xuất	Ha	-	-	1.957	12.294	15.430	18.486	12.200	60.367	
	- Trồng cây phân tán	1000 cây	-	-	1.373	770	1.800	2.182	1.000	7.126	
	- Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả diện tích cây ăn quả)	%	42	38	39,70	41,00	41,40	41,60	41,8	41,8	
	- Tỷ lệ che phủ rừng (không tính diện tích cây ăn quả)	%	-	-	34,10	35,50	36,50	37,00	37,10	37,10	
	- Sản lượng gỗ khai thác	m ³	150.000- 200.000/năm	-	231.387	229.260	284.482	284.188	255.000	1.284.317	
	+ Gỗ tự nhiên	m ³	-	-	226	576	322	0	0	1.124	
	+ Gỗ rừng trồng	m ³	-	-	231.161	228.684	284.160	284.188	255.000	1.283.193	

Ghi chú: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trung bình giai đoạn 2011-2015 đơn vị tính (%)




Biểu mẫu số 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2011-2015

STT	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2010	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015	
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%	25,1	-	44,9	32,3	31,6	17,9	20,9	29,2	Đạt
2	Giá trị sản xuất Công nghiệp (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	-	12.416	17.988	23.802	31.313	36.914	44.620	29,2	
	+ Quốc doanh	Tỷ đồng	-	2.075	2.596	3.275	3.073	3.178	4.095	14,6	
	+ Ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	-	5.492	5.217	6.578	7.136	7.936	9.047	10,5	
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	-	4.848	10.174	13.949	21.105	25.800	31.477	45,4	
3	Giá trị sản xuất Công nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	39.790	12.416	19.866	28.674	38.782	47.209	58.660	36,4	Đạt
	+ Khu vực Quốc doanh	Tỷ đồng	9.164	2.075	3.181	3.882	3.908	4.119	5.566	21,8	Không đạt
	+ Ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	18.175	5.492	6.040	8.633	9.509	11.017	12.840	18,5	Không đạt
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	12.450	4.848	10.645	16.159	25.366	32.073	40.254	52,7	Đạt
4	Sản phẩm chủ yếu										
	- Xi măng	10 ³ tấn	160	146	131	128	154	155	156	156	Không đạt
	- Thiết bị ngoại vi	10 ³ cái	-	-	8.277	16.586	10.625	12.731	14.000	14.000	
	- Mạch điện tích hợp	10 ³ chiếc	-	48.000	243.252	302.679	271.384	283.494	300.000	300.000	
	- Bàn mạch in mềm	10 ³ SP	-	-	-	-	-	-	500	500	
	- Màn hình cảm ứng	10 ³ SP	-	-	13.080	14.251	46.009	48.325	50.000	50.000	
	- Phần bón các loại	10 ³ tấn	280	200,9	247	262	231	242	454	454	Đạt
	- Gạch xây bằng đất nung các loại	10 ⁶ viên	845	423	613	433	499	504	505	505	Không đạt
	- Giấy và sản phẩm từ giấy các loại	Tấn	40.650	10.388	16.300	19.234	21.644	50.000	60.000	60.000	Đạt
	- Bao bì bằng chất dẻo các loại	Tấn	-	13.000	19.382	30.311	16.715	20.103	22.500	22.500	
	- Sản phẩm may mặc	10 ³ SP	31.020	20.550	65.975	72.089	77.100	86.791	97.000	97.000	Đạt
	- Điện sản xuất	10 ⁶ Kwh	-	-	1.365	1.627	1.126	1.403	1.500	1.500	
	- Điện thương phẩm	10 ⁶ Kwh	2.000	632	623	906	1.174	1.296	1.400	1.400	Không đạt
	- Nước máy thương phẩm	10 ³ m ³	11.085	5.797	7.117	8.498	9.490	9.872	10.500	10.500	Không đạt

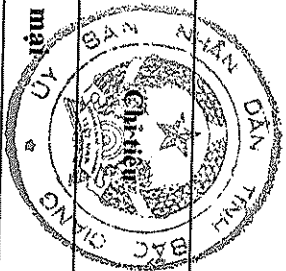
Ghi chú: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trung bình giai đoạn 2011-2015 đơn vị tính (%)

NĂNG LỰC TĂNG THÊM NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2011-2015



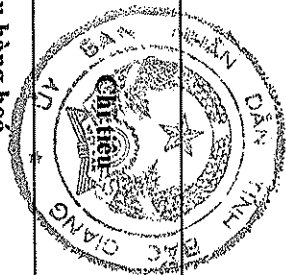
STT	Ngành công nghiệp	Đơn vị tính	Tổng công suất đến hết năm 2010	Công suất tăng thêm giai đoạn 2011-2015						Tổng công suất đến hết năm 2015
				TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Tổng số	
1	Ngành điện	KW	-	1.500.000	-	-	-	-	1.500.000	1.500.000
2	Ngành phân bón	Tấn	250.000	1.000	80	-	-	320.000	321.080	571.080
3	Ngành xi măng	Tấn	131.000	9.000	15.000	-	-	500	24.500	155.500
4	Ngành thép	Tấn	12.000	200	300	2.400	4.000	2.000	8.900	20.900
5	Ngành may	Triệu SP	28	3	10	12	14	40	79	107
6	Ngành khai thác than	Tấn	640.000	50.000	20.000	-	-	30.000	100.000	740.000
7	Ngành rau, quả đóng hộp	Tấn	1.800	150	250	-	-	-	400	2.200
8	Ngành thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Tấn	20.000	100	80	70	60	90	400	20.400
9	Ngành rượu, bia, nước giải khát	Lít	175.000	10.000	20.000	10.000	5.000	2.000	47.000	222.000
10	Ngành giấy và bìa	Tấn	15.800	900	1.500	3.000	1.500	2.200	9.100	24.900
11	Linh kiện điện tử	Triệu SP	250	15	22	20	24	27	108	358
12	Khai thác quặng sắt	Tấn	40.000	0	0	-1.000	-1.000	-1.200	-3.200	36.800
13	Bao bì bằng nhựa	Tấn	13.000	1.500	3.500	0	0	0	5.000	18.000

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2011-2015



STT	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015	
1	Thương mại	%	19,5	9,2	41,3	15,0	17,4	17,5	19,6	Đạt
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng	17.120	9.540	12.004	13.291	15.050	17.200	17.200	Đạt
2	Vận tải									
	- Khối lượng hàng hoá vận chuyển	Nghìn tấn	66.382	11.934	13.942	15.244	16.692	17.000	74.812	Đạt
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	-	27,92	16,83	9,34	9,50	1,85	12,75	
	- Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Nghìn tấn.Km	1.715.143	307.347	353.313	379.010	407.435	420.000	1.867.105	Đạt
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	-	11,89	14,96	7,27	7,50	3,08	8,86	
	- Khối lượng hành khách vận chuyển	Nghìn người	98.231	17.794	20.419	22.035	23.797	24.500	108.545	Đạt
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	-	19,78	14,75	7,91	8,00	2,95	10,52	
	- Khối lượng hành khách luân chuyển	Nghìn người.Km	5.227.883	977.777	1.012.019	1.064.964	1.180.000	1.300.000	5.534.760	Đạt
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	-	0,03	3,50	5,23	10,80	10,17	5,87	
3	Thông tin - Truyền thông									
	- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	148,6	107,9	115,5	79,3	82,4	83,6	83,6	Không đạt
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	3,4	3,1	3,1	3,3	3,9	4,2	4,2	Đạt
4	Du lịch									
	- Số lượt khách quốc tế đến địa phương	Lượt người	242.300	156.800	174.000	262.800	326.320	408.000	408.000	Đạt
	- Số lượt khách du lịch nội địa đến địa phương	Lượt người	4.500	2.800	2.800	6.800	6.320	8.000	8.000	Không đạt
	- Số lượt khách du lịch nội địa đến địa phương	Lượt người	237.800	154.000	171.200	256.000	320.000	400.000	400.000	Đạt

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU 5 NĂM 2011-2015



STT	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015	
I										
1	Xuất khẩu hàng hoá									
	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	800,0	761,9	1.298	1.655	2.104	2.610	2.610	Đạt
	Tốc độ tăng	%	21,7	28,8	70,4	27,5	27,1	24,0	51,0	Đạt
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn DTNN	Triệu USD	550,0	544,0	1.002,0	1.282,6	1.630,0	2.060,0	2.060,0	Đạt
2	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu									
	- Hàng rau quả, thủy sản	10 ³ USD	-	11.000	24.852	24.162	13.148	14.000	14.000	
	- Gạo	10 ³ USD	-	8.853	9.334	5.255	580	620	620	
	- Hàng nông sản khác	10 ³ USD	55,0	3.500	4.131	13.396	26.480	42.000	42.000	Không đạt
	- Sản phẩm bằng plastic (nhựa)	10 ³ USD	-	10.500	31.679	28.033	55.972	85.000	85.000	
	- Hàng dệt may	10 ³ USD	330.000	402.000	547.262	695.482	836.490	1.050.000	1.050.000	Đạt
	- Hàng thủ công mỹ nghệ	10 ³ USD	300,0	50,0	222,6	56,0	101,0	145,0	145,0	Không đạt
	- Hàng điện tử	10 ³ USD	300.000	175.500	362.536	415.139	557.635	722.000	722.000	Đạt
	- Máy tính và phụ kiện	10 ³ USD	-	137.348	302.020	453.595	547.982	660.000	660.000	
	- Sản phẩm bằng gỗ	10 ³ USD	-	4.950	7.000	5.029	1.772	1.800	1.800	
	- Hàng hóa khác	10 ³ USD	-	8.197	8.563	15.385	59.840	28.545	28.545	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
II	Nhập khẩu hàng hoá									
1	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	600,0	776,4	1.333	1.700	2.160	2.650	2.650	Đạt
	Tốc độ tăng	%	14,6	26,5	71,7	27,5	27,1	22,7	50,5	Đạt
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn ĐTNN	Triệu USD	450,0	562,3	1.058,7	1.377,8	1.750	2.180	2.180	Đạt
2	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu									
	- Hóa chất	10 ³ USD	30.000	2.900	11.015	22.100	854	810	810	Không đạt
	- Thực phẩm chế biến	10 ³ USD	-	0	700	1.900	634	680	680	
	- Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	10 ³ USD	-	22.500	29.347	60.700	48.720	55.000	55.000	
	- Bột giấy	10 ³ USD	-	5.200	8.353	21.200	6.179	6.500	6.500	
	- Vải may mặc	10 ³ USD	240.000	246.171	359.421	486.000	586.652	750.000	750.000	Đạt
	- Phụ liệu hàng may mặc	10 ³ USD	-	93.800	162.353	167.200	341.629	425.000	425.000	
	- Kim loại thường khác	10 ³ USD	-	200	100	600	1.524	2.100	2.100	
	- Sắt thép	10 ³ USD	-	500	700	1.000	26	55	55	
	- Hàng điện tử	10 ³ USD	210.000	328.000	652.560	860.700	928.188	1.120.000	1.120.000	Đạt
	- Máy móc, thiết bị, phụ tùng khác	10 ³ USD	-	55.000	72.353	55.400	156.890	230.000	230.000	
	- Hàng hoá khác	10 ³ USD	-	22.100	36.298	23.200	88.704	59.900	59.900	
III	Nhập siêu	10 ³ USD	-	14.500	35.000	45.000	56.000	40.000	40.000	
	Nhập siêu/tổng kim ngạch xuất khẩu	%	-	1,90	2,70	2,72	2,66	1,53	1,53	


KẾ HOẠCH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ 5 NĂM 2011-2015



STT		Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	Số với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
I	GIÁO DỤC									
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	358.614	337.346	348.957	354.065	361.458	374.849	374.849	Đạt
	+ Mẫu giáo	Học sinh	67.862	66.938	76.998	80.517	85.806	93.038	93.038	Đạt
	+ Tiểu học	Học sinh	137.998	118.738	120.401	125.036	126.884	132.782	132.782	Không đạt
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	95.906	94.942	95.227	93.765	95.489	95.516	95.516	Không đạt
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	56.848	56.728	56.331	54.747	53.279	53.513	53.513	Không đạt
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	95	92,9	95,5	96,5	95,9	96,5	96,5	Đạt
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi									
	+ Tiểu học	%	100	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	Không đạt
	+ Trung học cơ sở	%	100	97,0	97,0	97,9	97,9	97,9	97,9	Không đạt
	+ Trung học phổ thông	%	-	91,8	97,7	76,2	79,1	79,2	79,2	
	- Tỷ lệ giáo viên THPT có trình độ thạc sĩ	%	-	10,1	13,3	14,0	14,0	14,3	14,3	
	- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn quốc gia									
	+ Tiểu học	%	-	99,8	99,8	100	100	100	100	
	+ THCS	%	-	99,1	99,3	99,8	100	100	100	
	+ THPT	%	-	100	100	100	100	100	100	
	- Xã, phường, TT đạt phổ cập giáo dục TH đúng độ tuổi mức độ 2	Xã, P, TT	-	33	104	163	200	227	227	
	- Số xã, phường, TT duy trì đạt phổ cập THCS	Xã, P, TT	230	230	230	230	230	230	230	Đạt
	- Tỷ lệ xã, phường, TT duy trì phổ cập THCS	%	100	100	100	100	100	100	100	Đạt
	- Số huyện, TP đạt phổ cập trung học cơ sở	Huyện	10	10	10	10	10	10	10	Đạt
	- Tỷ lệ huyện, TP đạt phổ cập trung học cơ sở	%	100	100	100	100	100	100	100	Đạt
	- Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã, P, TT	-	116	137	227	229	230	230	

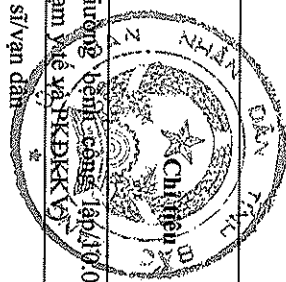
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
	- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	%	99	99,1	96,7	99,4	99,5	99,6	99,6	Đạt
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	75	59,3	69,1	73,4	76,1	80,0	80	Đạt
	- Tỷ lệ kiến cơ hoá trường lớp học	%	95	78,0	79,4	82,5	83,5	85,0	85	Không đạt
	- Số sinh viên đại học, cao đẳng /1 vạn dân	Sinh viên	320	230	260	290	320	360	360	Đạt
II	ĐÀO TẠO									
1	Đại học, cao đẳng									
	- Tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	Người	-	500	500	500	627	530	2.657	
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy</i>	(%)	-	-	0	0	25	-15	-	
2	Dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp									
	- Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	Người	-	860	795	680	247	350	2.932	
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp</i>	%	-	-	-7,6	-14,5	-63,7	41,7	-	
	- Tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề	Người	22.900	2.734	2.558	2.767	4.485	3.220	15.764	Đạt
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới cao đẳng, trung cấp nghề</i>	%	12,0	-21,4	-6,4	8,2	62,1	-28,2	-23,5	
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50,5	37,0	40,5	44,0	47,0	50,5	50,5	Đạt
III	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ									
1	Số sáng chế đăng ký	Sáng chế	-	-	2	1	-	-	-	
	- Số sáng chế được cấp văn bằng	Sáng chế	-	-	0	0	-	-	-	
2	Số giải pháp hữu ích đăng ký	Giải pháp	-	-	1	-	-	-	-	
	- Số giải pháp hữu ích được cấp văn bằng	Giải pháp	-	-	0	-	-	-	-	
3	Số đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp	Đơn đăng ký	-	3	3	4	-	-	-	
	- Được cấp văn bằng	Đơn được cấp	-	0	0	0	-	-	-	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015



STT	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
A DÂN SỐ									
Dân số trung bình	Người	1.605.500	1.576.962	1.588.500	1.607.048	1.620.085	1.635.600	1.635.600	Đạt
<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	Người	1.380.713	1.423.912	1.434.186	1.448.150	1.437.317	1.447.506	1.447.506	Đạt
- Tỷ lệ dân số thành thị	%	14-16	9,7	9,7	9,9	11,3	11,5	11,5	Không đạt
- Tốc độ tăng dân số tự nhiên	‰	1,1	1,12	1,20	1,20	1,19	1,19	1,19	Đạt
- Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,2	0,2	tăng 0,8	0,2	0,16	0,1	0,10	Đạt
- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	-	117/100	119,5/100	118/100	117,7/100	118/100	118/100	Đạt
B XOÁ ĐÓI GIÀM NGHÈO									
- Tổng số hộ	Hộ	441.170	412204	421.820	423.400	431.960	436.960	436.960	Không đạt
- Số hộ nghèo theo chuẩn quốc gia (*)	Hộ	35.294	63379	51.085	44.541	38.878	32.772-34.956	32.772-34.956	Đạt
- Số hộ thoát khỏi đói nghèo	Hộ	8.171	13558	12.370	6.644	5.663	6150-4000	6150-4000	Đạt
- Tỷ lệ hộ nghèo	%	8	15,4	12,11	10,44	9,0	7,5-8,0	7,5-8,0	Đạt
C LAO ĐỘNG									
Laos động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	1.134.000	998.770	1.025.600	1.041.800	1.058.000	1.074.500	1.074.500	Không đạt
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Người	632.659	670.020	657.420	633.400	611.500	602.500	602.500	
- Công nghiệp - Xây dựng	Người	261.727	162.800	187.600	218.700	242.400	250.000	250.000	
- Dịch vụ	Người	239.614	165.950	180.580	189.700	204.100	222.000	222.000	
Cơ cấu lao động	%	100	100	100	100	100	100	100	
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	55,8	67,1	64,1	60,8	57,8	56,1	56,1	Không đạt

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	23,1	16,3	18,3	21,0	22,9	23,3	23,3	Đạt
	- Dịch vụ	%	21,1	16,6	17,6	18,2	19,3	20,7	20,7	Đạt
	Tổng số người có việc làm mới trong năm	Người	135.000,0	25.358,0	27.160,0	27.800	28.200	28.300	136.818	Đạt
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	Người	70.800,0	13.285,0	14.340,0	15.060	15.200	15.500	73.385	Đạt
	Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	25.000,0	4.521,0	3.823,0	4.068	3.800	3.800	20.012	Không đạt
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%	50,5	37	40,5	44,0	47,0	50,5	50,5	Đạt
	<i>Trong đó: Đào tạo nghề</i>	%	33,0	23,2	26,0	28,0	30,5	33,0	33,0	Đạt
	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm ở thành thị	%	3,9	4,58	4,39	4,16	4,0	3,86	3,86	Đạt
	Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở nông thôn	%	91	89	90,0	90,0	91,5	92,0	92,0	Đạt
	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, P, TT	172	138	161	162	177	180	180	Đạt
D	VĂN HÓA									
	- Số di tích được tu bổ	Di tích	190	40	42	50	45	45	222	Đạt
	- Xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa, thư viện	Xã, P, TT	130	121,0	122,0	127	132	135	135	Đạt
	- Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	Giờ/năm	937,0	26,0	26,0	30,0	30,0	30,0	142	Không đạt
	- Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	441170	408.082	417.602	419.166	427.640	432.590	432.590	
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	100	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	Không đạt
	- Số hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	Hộ	441170	412.204	421.820	423.400	431.960	436.960	436.960	
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	Đạt
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hoá	%	65-70	80,0	83,1	82,0	82,0	82,0	82,0	Đạt
	- Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	60-65	57,0	55,2	60,0	60,0	60,0	60,0	Đạt
E	Y TẾ (năm cuối kỳ)									



STT	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
- Số giường bệnh công lập/100.000 dân (không tính giường trạm y tế xã, phường, thị trấn)	Giường	21,4	17,8	18,8	19,5	20,2	20,8	20,8	Không đạt
- Số bác sĩ/vận dân	Bác sĩ	7,5	6,9	7,1	7,5	7,7	7,9	7,9	Đạt
- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ phục vụ	%	100	93,9	92,2	96,5	98,7	99,1	99,1	Không đạt
- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	%	<18	23,7	24,1	3,7	<19	<18	<18	Đạt
- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	%	<12	15,7	16,0	2,7	<13	<12	<12	Đạt
- Tỷ suất chết mẹ/100 nghìn trẻ đẻ sống	Bà mẹ/100 nghìn trẻ	<48	6,6	10,8(*)	17,8	≤50	<50	<50	Không đạt
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi (thẻ nhẹ cân)	%	<15	18,0	17,3	16,4	15,7	≤15	≤15	Đạt
- Tỷ lệ xã, phường, TT đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn 2011-2020	%	100	-	43,4	60,8	69,6	77,4	77,4	Không đạt
- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân	%	-	60	63,0	66	72,0	73	73,0	

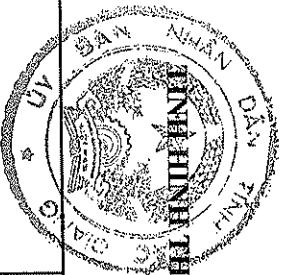


PHÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015 THEO NGUỒN VỐN

Biểu mẫu số 9

STT		Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011- 2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
	TỔNG SỐ	Tỷ đồng	80.000	14.100	17.200	21.300	25.200	30.000	107.800	Đạt
	<i>So với GDP theo chỉ tiêu Đại hội Đảng các cấp</i>	%	45,5	49,4	51,7	56,1	56,4	56,2	55,2	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	16,6	45,4	22,0	23,8	18,3	19,0	24,9	
1	Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	11.010	1.937	2.581	2.590	2.578	2.027	11.713	Đạt
	<i>So với tổng số</i>	%	13,8	13,7	15,0	12,2	10,2	6,8	10,9	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	14,4	-7,3	33,2	0,3	-0,5	-21,4	1,2	
2	Vốn trái phiếu Chính phủ	Tỷ đồng	3.750	750	680	929	1.074	600	4.032	Đạt
	<i>So với tổng số</i>	%	4,7	5,3	4,0	4,4	4,3	2,0	3,7	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	15,9	70,5	-9,3	36,5	15,6	-44,1	1,5	
3	Vốn tín dụng đầu tư nhà nước	Tỷ đồng	230	45	115	305	100	150	715	Đạt
	<i>So với tổng số</i>	%	0,3	0,3	0,7	1,4	0,4	0,5	0,7	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	4,6	12,5	155,6	165,2	-67,2	50,0	25,5	
4	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp	Tỷ đồng	18.900	2.450	2.694	4.900	5.565	8.375	23.984	Đạt
	<i>So với tổng số</i>	%	23,6	17,4	15,7	23,0	22,1	27,9	22,2	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	25,6	39,2	10,0	81,9	13,6	50,5	4,9	

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011- 2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
5	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân	Tỷ đồng	32.040	6.778	7.500	9.027	10.833	13.797	47.935	Đạt
	So với tổng số	%	40,1	48,1	43,6	42,4	43,0	46,0	44,5	
	Tốc độ tăng	%	12,0	56,2	10,7	20,4	20,0	27,4	8,4	
6	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	14.070	2.140	3.630	3.550	5.050	5.050	19.420	Đạt
	So với tổng số	%	17,6	15,2	21,1	16,7	20,0	16,8	18,0	
	Tốc độ tăng	%	31,6	107,8	69,6	-2,2	42,3	0,0	6,7	



Biểu mẫu số 10

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGƯỜN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC 5 NĂM 2011-2015**

Đơn vị: Triệu đồng (giá hiện hành)


Ngành, lĩnh vực	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
TỔNG SỐ	-	2.732.379	3.377.681	3.823.460	3.597.887	4.239.593	17.771.000	
I Lĩnh vực kinh tế	-	1.894.024	1.592.743	2.574.831	2.596.848	2.748.243	11.406.687	
Tỷ trọng so với tổng số (%)	-	69,3	47,2	67,3	72,2	64,8	64,2	
1 Công nghiệp	-	42.069,0	45.083,5	47.015,6	50.094	51.149	235.411	
Tỷ trọng so với tổng số (%)	-	1,5	1,3	1,2	1,4	1,2	1,3	
2 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	-	902.833,5	574.629,0	628.144,8	658.663	753.473	3.517.743	
Tỷ trọng so với tổng số (%)	-	33,0	17,0	16,4	18,3	17,8	19,8	
3 Giao thông vận tải, kho bãi	-	949.121,1	972.900,9	1.899.670,3	1.884.144	1.936.143	7.641.980	
Tỷ trọng so với tổng số (%)	-	34,7	28,8	49,7	52,4	45,7	43,0	
4 Thông tin và truyền thông	-	0,0	129,3	0,0	3.947	7.477	11.553	
Tỷ trọng so với tổng số (%)	-	0,0	0,004	0,0	0,1	0,2	0,1	
II Lĩnh vực xã hội	-	823.804	1.513.748	1.164.550	778.439	1.258.970	5.539.510	
Tỷ trọng so với tổng số (%)	-	30,1	44,8	30,5	21,6	29,7	31,2	
5 Cấp nước và xử lý rác thải, nước thải	-	24.093,2	29.205,5	74.311,8	29.996,9	44.863	202.470,0	

	Ngành, lĩnh vực	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	-	0,9	0,9	1,9	0,8	1,1	1,1	
6	Khoa học, công nghệ	-	20.846	28.859	19.535	23.000,0	29.204	121.445	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	-	0,8	0,9	0,5	0,6	0,7	0,7	
7	Tài nguyên và Môi trường	-	0,0	0,0	5.069	4.680	4.965	14.714	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	-	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	
8	Giáo dục và đào tạo	-	170.467	264.512	177.922	199.209	195.473	1.007.583	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	-	6,2	7,8	4,7	5,5	4,6	5,7	
9	Y tế	-	192.354	142.014	223.167	293.354	368.301	1.219.191	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	-	7,0	4,2	5,8	8,2	8,7	6,9	
10	Văn hóa - Xã hội - Thể thao - Du lịch	-	258.265	203.710	134.615	41.104	142.543	780.238	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	-	9,5	6,0	3,5	1,1	3,4	4,4	
11	Quản lý nhà nước	-	157.777	845.448	529.928	187.095	473.621	2.193.870	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	-	5,8	25,0	13,9	5,2	11,2	12,3	
III	Quốc phòng - An ninh	-	7.276	0	1.063	5.639	12.818	26.796	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	-	0,3	0,0	0,03	0,16	0,30	0,15	
IV	Trả nợ	-	7.276	271.191	83.016	216.961	219.562	798.006	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	-	0,3	8,0	2,2	6,0	5,2	4,5	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2011-2015



STT	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	KH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015	
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI (Không bao gồm GTGC)	Tỷ đồng	2.300,0	2.192,0	2.578,0	3.143,1	3.446	3.105,0	3.105,0	Đạt
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	-	-13,9	17,6	21,9	9,6	-9,9	-	-
1	Thu nội địa	Tỷ đồng	-	2.007,0	2.237,0	2.555,1	2.695,9	2.535,0	-	-
	<i>Tỷ trọng thu nội địa trên tổng thu cân đối NSNN</i>	%	-	91,6	86,8	81,3	78,2	81,6	-	-
2	Thu từ xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	-	185,0	341,0	588,0	750,0	570,0	-	-
	<i>Tỷ trọng thu từ xuất, nhập khẩu trên tổng thu NSNN</i>	%	-	8,4	13,2	18,7	21,8	18,4	-	-
3	Thu viện trợ không hoàn lại và quỹ dự trữ tài chính	Tỷ đồng	-	1,5	0,3	2,3	0,0	0,0	-	-
	<i>Tỷ trọng thu viện trợ trên tổng thu cân đối NSNN</i>	%	-	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	-	-
B	TỔNG CHI NSNN (Không bao gồm GTGC)	Tỷ đồng	-	7.589,0	9.261,0	10.092,0	10.516,0	8.786,5	46.245	-
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	-	24,8	22,0	9,0	4,2	-16,4	-	-
1	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	-	4.186,0	5.377,0	6.221,3	7.329,6	6.931,1	30.045	-
	<i>Tỷ trọng chi thường xuyên so với tổng chi</i>	%	-	55,2	58,1	61,6	69,7	78,9	-	-
2	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	-	1.633,0	2.371,0	2.416,3	2.702,3	1.596,4	10.719	-
	<i>Tỷ trọng chi đầu tư phát triển so với tổng chi</i>	%	-	21,5	25,6	23,9	25,7	18,2	-	-
3	Chi trả nợ, viện trợ	Tỷ đồng	-	33,0	35,0	58,0	107,0	120,0	353	-
	<i>Tỷ trọng chi trả nợ, viện trợ so với tổng chi</i>	%	-	0,4	0,4	0,6	1,0	1,4	-	-


KINH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 5 NĂM 2011-2015

STT	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011- 2015	Số với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015	
1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	657	189	210	175	240	240	1.054	Vượt
	<i>Trong đó: Vốn nước ngoài</i>	Triệu USD	657	189	210	175	240	240	1.054	Vượt
2	Vốn cấp mới và tăng thêm	Triệu USD	1.008.220	313	1.007.000	147	310	450	1.008.220	Đạt
3	Xuất khẩu	Triệu USD	550	544	1.002	1.283	1.630	2.060	2.060	Vượt
4	Nhập khẩu	Triệu USD	450	562	1.059	1.378	1.750	2.180	2.180	Vượt
5	Nộp ngân sách	Triệu đồng	175.000	76.000	89.000	195.000	450.000	500.000	1.310.000	Vượt
6	Số lao động cuối kỳ báo cáo	Người	67.000	25.000	35.000	55.000	60.000	67.000	242.000	Đạt

Biểu mẫu số 13

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 5 NĂM 2011-2015



STT	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	Số với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015	
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Doanh nghiệp	5.500	2.975	3.355	3.824	4.319	4.819	4.819	Không đạt
2	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	2.800	456	391	514	540	550	2.451	Không đạt
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới	Nghìn tỷ đồng	27,5	1,4	1,5	1,3	3,3	3,5	11,1	Không đạt
4	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp	-	2.013	2.498	2.618	3.018	3.318	3.318	-
5	Số doanh nghiệp giải thể hàng năm	Doanh nghiệp	-	55	11	45	45	50	206	-

Biểu mẫu số 14

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SÁP XẾP DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2011-2015



STT	Đơn vị tính	Mục tiêu 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước TH 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
I	Doanh nghiệp nhà nước								
1	Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	Doanh nghiệp	18	18	18	18	18	18	Đạt
	Trong đó:								
	- Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	11	13	13	13	11	11	Đạt
	- Doanh nghiệp > 50% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	5	5	5	5	7	7	Đạt
2	Số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa	Doanh nghiệp	2	0	0	0	2	2	Đạt
3	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	705.640	819.802	819.067	819.067	824.067	3.987.643	
4	Tổng vốn điều lệ	Triệu đồng	826.000	826.000	819.067	819.067	824.067	4.114.201	
5	Đóng góp ngân sách	Triệu đồng	23.040	28.835	29.989	29.000	30.000	140.864	
6	Tổng doanh thu	Triệu đồng	327.200	406.161	556.256	507.700	527.600	2.324.917	
7	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng	-	7.761	20.393	10.139	4.014	46.407	
8	Tổng nợ phải trả	Triệu đồng	-	150.000	24.282	22.105	97.200	76.900	370.487
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước TH 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
1	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo	Doanh nghiệp	-	1.995	2.480	2.600	3.000	3.300	3.300	
2	Số DN kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp	-	900	1.660	1.056	1.500	1.750	1.750	
3	Số lao động trong doanh nghiệp	Người	-	51.000	56.000	59.300	65.000	75.200	306.500	
	<i>Trong đó lao động nữ</i>	Người	-	30.600	34.160	36.470	40.300	46.600	188.130	
4	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/ tháng/ người	-	2,33	3,85	4,84	4,85	5,00	5,00	
5	Doanh thu thuần	Triệu đồng	-	25.676.000	34.079.000	63.639.000	70.000.000	80.000.000	273.394.000	
6	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	-	229.000	400.000	450.000	500.000	550.000	2.129.000	
7	Đóng góp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	-	205.000	306.840	688.000	750.000	750.000	2.699.840	
8	Tổng ngân sách thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn	Triệu đồng	45.500	2.261	4.690	7.600	6.950	7.000	28.501	Không đạt

KINH PHÍ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH ĐƯỢC CẤP CÓ THÂM QUYỀN PHÊ DUYẾT 5 NĂM 2011 – 2015

Đơn vị: Triệu đồng



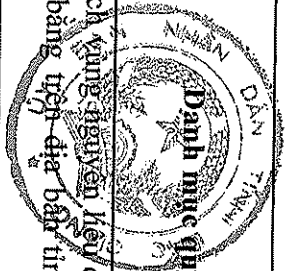
TT	Đanh mục quy hoạch	Kinh phí xây dựng quy hoạch		Lũy kế đến năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Ước TH năm 2014	Ước TH năm 2015	
		Trong nước	Nước ngoài						
		TỔNG SỐ	46.329,1	1.787,0	5.221,7	5.478,3	5.664,6	9.917,1	20.834,4
I		QUY HOẠCH DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYẾT							
1	Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	1.263	0,0	0,0	0,0	0,0	1.263	0,0	
II		QUY HOẠCH DO BỘ TRƯỞNG, CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH PHÊ DUYẾT							
1	Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016 - 2025 có xét đến năm 2035	5.000						5.000	
2	Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội thành phố Bắc Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030	630					630		
3	Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản tỉnh Bắc Giang đến năm 2020	478,3		478,3					
4	Quy hoạch vùng sản xuất vải an toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020	198	1.787,0	1.588,0	397,0				
5	Quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020	730,4					669,1	61,3	
6	Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững khu rừng đặc dụng Tây Yên Tử	869,6			260,0		609,6		

TT	Danh mục quy hoạch	Kinh phí xây dựng quy hoạch		Lũy kế đến năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Ước TH năm 2014	Ước TH năm 2015
		Trong nước	Nước ngoài					
7	Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2013-2020	273				273,0		
8	Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch bố trí, ổn định dân cư giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020	272		272,0				
9	Quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	650,2				230,9	419,3	
10	Quy hoạch hệ thống đê điều tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến 2030	4.122					2.000	2.122
11	Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	2.462,8					1.500	962,8
12	Rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	1.200					553,4	646,6
13	Rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể về cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	500						500
14	Rà soát điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Giang	500						500
15	Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2010-2015 có xét đến năm 2020	1.408,1		1.408,1				
16	Quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020	202,5		202,5				

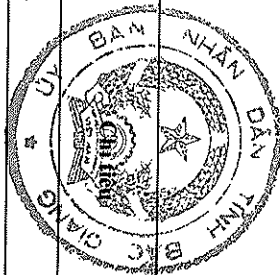
TT	Định mức quy hoạch	Kinh phí xây dựng quy hoạch		Lũy kế đến năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Ước TH năm 2014	Ước TH năm 2015
		Trong nước	Nước ngoài					
17	Điều chỉnh Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ¹⁷	77,4		77,4				
18	Quy hoạch phát triển hạ tầng thương mại nông thôn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020	473,5		473,5				
19	Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch mạng lưới chợ, trung tâm thương mại và siêu thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2020	77,7		77,7				
20	Quy hoạch phát triển điện lực Thành phố Bắc Giang giai đoạn 2011-2015 có xét đến năm 2020	527			527,0			
21	Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu tỉnh Bắc Giang đến năm 2020	77,7			77,7			
22	Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	253			253,0			
23	Quy hoạch mạng lưới kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020	421,3			421,3			
24	Quy hoạch phát triển làng nghề công nghiệp, TTCN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	533,4				533,4		
25	Điều chỉnh quy hoạch cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	51,6				51,6		
26	Quy hoạch phát triển ngành Dệt, May tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2015-2025.	222					222,0	
27	Quy hoạch phát triển kho vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	290,9					290,9	
28	Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2015 - 2025, có xét đến năm 2035	5.000						5.000
29	Quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	500						500

TT	Danh mục quy hoạch	Kinh phí xây dựng quy hoạch		Lũy kế đến năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Ước TH năm 2014	Ước TH năm 2015
		Trong nước	Nước ngoài					
30	Quy hoạch thị trấn kếp và vùng phụ cận huyện Lạng Giang	1.997					900,0	1.097
31	Quy hoạch xây dựng dọc hai bên tuyến đường QL 1 đoạn qua tỉnh Bắc Giang đến năm 2030	1.533				840,0	670,0	23
32	Quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư dọc đường Tỉnh 295B	2.493					460,0	2.033
33	Dự án quy hoạch phát triển giao thông vận tải đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030	392		392,0				
34	Quy hoạch bến khách ngang sông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	97					97,0	
35	Quy hoạch mạng lưới tuyến cố định và Bến xe vận tải hành khách tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030	267,4					267,4	
36	Quy hoạch phát triển vận tải khách bằng taxi trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030	102					102,0	
37	Dự án quy hoạch điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030	286,7					286,7	
38	Dự án điều chỉnh quy hoạch đầu nối vào QL đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030	150						150,0
39	Lập quy hoạch vùng nguyên liệu đất sét sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020	126			126,0			
40	Lập quy hoạch bãi ven sông chứa cát sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020	126			126			
41	Quy hoạch phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn 2025	3.275,4			1.426,4	1.849		
42	Lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030	800						800

TT	Danh mục quy hoạch	Kinh phí xây dựng quy hoạch		Lũy kế đến năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Ước TH năm 2014	Ước TH năm 2015
		Trong nước	Nước ngoài					
43	Quy hoạch quản lý nguyên liệu đất làm nguyên liệu sản lập mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020	126			126,0			
44	Lập quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015	770			662,0	108		
45	Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020	2.500						1.500
46	Quy hoạch phát triển văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	700			700			
47	Quy hoạch điều chỉnh phát triển thông tin truyền thông và công nghệ thông tin đến năm 2015, định hướng đến năm 2020	500				500		
48	Quy hoạch hệ thống cơ sở dạy nghề tỉnh Bắc Giang đến năm 2020	250			250			
49	Quy hoạch địa điểm kinh doanh karaoke, vũ trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	126			126			
50	Quy hoạch hệ thống tượng đài trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	126		126				
51	Quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	126		126				
52	Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	194					194	



TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2011-2015



STT	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
I Hợp tác xã									
1	Hợp tác xã	-	469,0	539,0	563,0	581,0	613,0	613,0	
	<i>Trong đó:</i>								
-	Số hợp tác xã thành lập mới		60,0	70,0	30,0	25,0	32,0	32,0	
-	Số hợp tác xã giải thể					7,0			
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	-	87.566	88.077	88.137	94.354	94.554	94.554	
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	-	7.504	8.624	9.809	9.834	10.000	10.000	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động là thành viên hợp tác xã	-	2.650	2.695	3.941	4.116	4.291,0	4.291	
II Liên hiệp hợp tác xã									
1	Tổng số liên hiệp hợp tác xã		1,0	1,0	1,0	2,0	2,0	2,0	
	<i>Trong đó:</i>								
-	Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới		0,0	0,0	0,0	1,0	1,0	1,0	
-	Số liên hiệp hợp tác xã giải thể		0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	1,0	
2	Tổng số hợp tác xã thành viên		7,0	7,0	7,0	12,0	12,0	12,0	
3	Tổng số lao động trong liên hiệp hợp tác xã		0,0	0,0	0,0	30,0	30,0	30,0	

PHỤ LỤC II

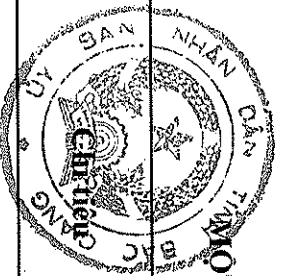
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

5 NĂM 2016-2020

*(Kèm theo Kế hoạch số 167 /KH-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

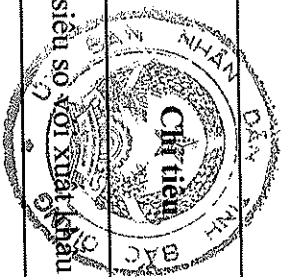
Biểu mẫu số 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020



STT	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
A	Chỉ tiêu kinh tế							
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP	9,4	9,5	10,0	10,5	10,2	10,0	10,0
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,6	2,5	3,0	3,0	3,2	3,2	3,0
	- Công nghiệp và xây dựng	16,4	14,3	14,6	14,8	13,7	12,9	14,0
	- Dịch vụ	6,7	8,0	8,2	8,7	8,8	9,0	8,5
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá so sánh 2010	34.346	37.623	41.393	45.720	50.383	55.419	55.419
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7.382	7.566	7.793	8.027	8.284	8.549	8.549
	- Công nghiệp và xây dựng	14.771	16.887	19.350	22.204	25.247	28.501	28.501
	- Dịch vụ	12.194	13.169	14.249	15.489	16.852	18.369	18.369
3	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành	53.338	63.464	74.812	87.871	102.999	120.029	120.029
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	12.791	14.773	16.841	18.947	21.353	23.958	23.958
	- Công nghiệp và xây dựng	21.088	25.340	30.370	36.300	43.019	50.402	50.402
	- Dịch vụ	19.459	23.351	27.601	32.624	38.627	45.668	45.668


STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
4	Cơ cấu GRDP (giá hiện hành)		100	100	100	100	100	100	100
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	24,0	23,3	22,5	21,6	20,7	20,0	20,0
	- Công nghiệp và xây dựng	%	39,5	39,9	40,6	41,3	41,8	42,0	42,0
	- Dịch vụ	%	36,5	36,8	36,9	37,1	37,5	38,0	38,0
5	GRDP bình quân đầu người								
	GRDP bình quân đầu người	Tr VNĐ	32,6	38,5	44,9	52,2	60,7	70,0	70,0
	GRDP bình quân đầu người	USD	1530	1730	1920	2180	2480	2800	2700-2800
6	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GRDP	%	55,4	52,6	51,3	50,5	49,9	52,1	51,2
7	Xuất nhập khẩu								
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	2.610	3.204	3.901	4.678	5.517	6.500	6.500
	<i>Tốc độ tăng xuất khẩu</i>	%	51,0	22,7	21,8	20,0	17,9	18,0	20,0
	- Kim ngạch xuất khẩu/người	USD	1.595,7	1.941,6	2.341,6	2.781,0	3.249,2	3.790,1	3.790
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	2.650	3.243	3.934	4.679	5.481	6.420	6.420
	<i>Tốc độ tăng nhập khẩu</i>	%	50,5	19,2	21,3	18,9	17,2	17,1	19,4



STT	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	%	40.000	39.356	33.307	1.555	-35.657	-80.012	-80.012
8	%	107,5	107,5	107,5	107,5	107,5	107,5	107,5
B Chỉ tiêu xã hội								
- Dân số trung bình	Người	1.635.600	1.650.000	1.666.000	1.682.000	1.698.000	1.715.000	1.715.000
- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,19	1,18	1,16	1,14	1,12	1,1	1,1
- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn 2011-2015)	%	7,5-8	7,0	6,0	5,0	4,0	3,0	3.0-4.0
- Số lao động được tạo việc làm	1000người	136.618	28.600	28.800	29.000	29.300	29.500	145.200
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	50,5	54,5	58,5	62,5	66,5	70	70
+ Trong đó: tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo	%	22,7	24,5	26,3	28,1	29,9	31,5	31,5
- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,86	3,7	3,55	3,4	3,25	3,1	3,1
- Số thuê bao điện thoại/ 100 dân	Thuê bao	83,6	84,7	85,7	86,6	87,5	88,3	88,3
- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	4,2	4,3	4,4	4,5	4,6	4,6	4,6
C Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững								

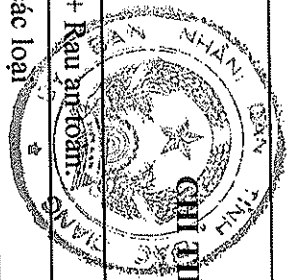
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	37,1	37,3	37,5	37,6	37,8	38	38
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	91,5	93,5	95	96,5	98	99	99
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	82	82,5	83	83,5	84	84,5	84,5
	- Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100	100	100
	- Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	94,7	94,9	95,2	95,4	95,7	96,0	96,0
	- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	78,0	80,0	82,5	84,0	86,0	90,0	90,0
	- Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	61,0	69,6	78,3	76,0	92,0	100	100

KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2016-2020



STT		Đơn vị	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất		5,5	7,7	8,6	8,8	9,0	9,3	8,7
1	Giá trị SX nông, lâm, thủy sản (Giá CP 2010)	Tỷ đồng	17.723	19.090	20.738	22.556	24.588	26.867	26.867
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	16.196	17.416	18.896	20.520	22.336	24.365	24.365
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	8.602	9.205	9.895	10.687	11.541	12.499	12.499
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	7.137	7.672	8.362	9.073	9.890	10.780	10.780
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	457	539	639	760	905	1.086	1.086
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	642	687	736	792	853	921	921
	- Thủy sản	Tỷ đồng	885	987	1.106	1.244	1.399	1.581	1.581
2	Giá trị SX nông, lâm, thủy sản (Giá HH)	Tỷ đồng	25.534	28.624	32.095	36.086	40.702	46.042	46.042
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	23.424	26.050	29.161	32.729	36.838	41.578	41.578
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	12.052	13.137	14.450	15.895	17.485	19.234	19.234
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	10.782	12.205	13.852	15.792	18.082	20.794	20.794
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	591	709	858	1.042	1.271	1.551	1.551
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	927	1.019	1.131	1.256	1.406	1.575	1.575
	- Thủy sản	Tỷ đồng	1.352	1.555	1.803	2.101	2.458	2.888	2.888
3	Cơ cấu giá trị sản xuất (giá hiện hành)	%	101	100	100	100	100	100	100
	- Nông nghiệp	%	91,7	91,0	90,9	90,7	90,5	90,3	90,3
	+ Trồng trọt	%	51,5	50,4	49,6	48,6	47,5	46,3	46,3
	+ Chăn nuôi	%	46,0	46,9	47,5	48,2	49,1	50,0	50,0
	+ Dịch vụ nông nghiệp	%	2,5	2,7	2,9	3,2	3,5	3,7	3,7

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	- Lâm nghiệp	%	3,6	3,6	3,5	3,5	3,5	3,4	3,4
	- Thủy sản	%	5,3	5,4	5,6	5,8	6,0	6,3	6,3
4	Trồng trọt								
a	- Diện tích cây lương thực có hạt	Ha	119.000	118.800	118.700	118.600	118.600	119.000	119.000
	+ Lúa cả năm	Ha	110.000	109.800	109.500	109.200	109.000	109.000	109.000
	Tr.đó: Lúa chất lượng	Ha	2.600	26.500	28.000	30.000	32.000	35.000	35.000
	+ Ngô	Ha	9.000	9.000	9.200	9.400	9.600	10.000	10.000
	- Đậu tương	Ha	800	800	800	800	800	800	800
	- Lạc	Ha	12.000	12.100	12.200	12.300	12.400	12.500	12.500
	- Thuốc lá	Ha	260	260	260	260	260	260	260
	- Chè	Ha	555	560	580	600	600	600	600
	- Vải thiều	Ha	31.000	32.300	31.600	31.100	30.400	30.000	30.000
	Trong đó:								
	+ Global GAP	Ha	-	150	170	190	210	250	250
	+ Vải VietGAP:	Ha	10.500	12.000	13.000	14.000	14.500	15.000	15.000
	+ Vải Sóm:	Ha	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
	- Cam đường Canh	Ha	600	700	800	850	900	900	900
	- Bưởi Diễn	Ha	450	500	550	600	600	600	600
	- Dứa	Ha	920	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
	- Rau các loại	Ha	24.500	24.700	24.900	25.400	25.700	26.000	26.000
	Trong đó: RCB, RAT	Ha	11.066	5.500	6.500	7.000	7.500	8.000	8.000
	+ Rau chế biến:	Ha	831,09	2.300	2.400	2.500	2.500	2.600	2.600

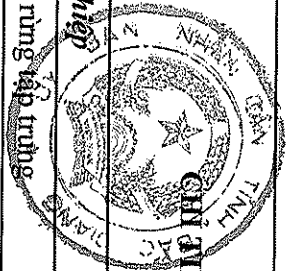


CHỈ TIÊU

STT		Đơn vị	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	+ Rau ăn tươi	Ha	92,21	3.200	4.100	4.500	5.000	5.400	5.400
	- Đậu các loại	Ha	2,87	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
b	Sản phẩm chủ yếu								
	- Sản lượng lương thực có hạt	10 ³ tấn	645	645,59	647,10	648,60	653,80	661,10	661
	+ Thóc	10 ³ tấn	610	610,49	611,00	611,50	615,90	621,30	621
	<i>Tr. đó: Thóc chất lượng</i>	10 ³ tấn	146	148,40	156,80	168,60	181,40	199,50	200
	+ Ngô	10 ³ tấn	35	35,10	36,10	37,10	37,90	39,80	40
	- Đậu tương	Tấn	1.500	1.500	1.520	1.520	1.560	1.560	1.560
	- Lạc	Tấn	30.000	30.800	31.700	32.000	32.800	33.000	33.000
	- Thuốc lá	Tấn	593	593	598	598	598	598	598
	- Chè	Tấn	4.079	3.816	3.960	4.032	4.176	4.320	4.320
	- Vải thiều	Tấn	155.000	153.600	156.500	154.000	151.000	150.000	150.000
	Trong đó:								
	+ Global GAP	Tấn	-	900	1.020	1.140	1.260	1.500	1.500
	+ Vải VietGAP:	Tấn	55.650	63.600	69.550	75.600	78.300	82.500	82.500
	+ Vải Sôm:	Tấn	26.000	26.325	26.325	26.325	26.325	27.300	27.300
	- Cam đường Canh	Tấn	10.000	10.150	13.200	14.875	15.750	19.350	19.350
	- Bưởi Diễn	Tấn	5.000	5.650	6.325	6.900	6.960	7.080	7.080
	- Dứa	Tấn	9.500	10.330	10.350	10.350	10.400	10.400	10.400
e	Cây rau, đậu các loại								
	- Rau các loại		392.000	397.670	400.890	411.480	416.430	421.200	421.200
	Trong đó:	Tấn	85.500	105.600	124.800	136.500	148.500	160.000	160.000

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	+ Rau chế biến:	Tấn	43.700	44.850	47.520	49.500	50.000	54.600	54.600
	+ Rau an toàn:	Tấn	41.800	60.750	77.280	87.000	98.500	105.400	105.400
	- Đậu các loại	Tấn	3.631	3.784	3.806	3.850	3.894	3.938	3.938
5	Chăn nuôi								
	- Tổng đàn trâu (trung bình năm)	10 ³ con	60	60	60	60	60	60	60
	- Tổng đàn bò (trung bình năm)	10 ³ con	126	125	124	123	121	120	120
	+ Tỷ lệ bò lai	%	70	73	77	80	83	85	85
	- Tổng đàn lợn (trung bình năm)	10 ³ con	1.210	1.250	1.270	1.290	1.300	1.300	1.300
	+ Tỷ lệ lợn nạc trên 50%	%	55	57	59	61,0	63,0	65	65
	+ Tỷ lệ chăn nuôi trang trại và ATSH	%	20	22	24	26,0	28,0	30	30
	- Tổng đàn gia cầm các loại	Triệu con	17	17,2	17,4	17,6	17,8	18	18
	Trong đó: Đàn gà	Triệu con	15	14,7	15,0	15,2	15,4	15,5	15,5
	+ Tỷ lệ chăn nuôi gà trang trại và ATSH	%	30	27	30	32	34	35	35
	- Sản lượng thịt hơi các loại	10 ³ tấn	212	215	230	245	260	275	275
6	Thủy sản								
	- Diện tích nuôi thủy sản	Ha	12.200	12.300	12.350	12.400	12.450	12.500	12.500
	+ Diện tích chuyên canh	Ha	5.200	5.350	5.500	5.600	5.700	5.800	5.800
	+ Diện tích thâm canh	Ha	1.250	1.270	1.310	1.340	1.370	1.400	1.400
	Trong đó: Cá nuôi	Tấn	12.170	12.200	12.250	12.300	12.350	12.400	12.400
	- Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	Tấn	30.000	31.000	32.000	33.000	34.000	35.000	35.000
	+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn	28.500	29.500	30.500	31.500	32.500	33.500	33.500
	+ Sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên	Tấn	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500

STT		Đơn vị	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
7	Lâm nghiệp								
	- Trồng rừng tập trung	Ha	29.435	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	20.000
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	465	200	200	200	200	100	900
	+ Rừng sản xuất	Ha	28.970	3.800	3.800	3.800	3.800	3.900	19.100
	- Bảo vệ rừng:	Ha	721.880	135.902	135.902	135.902	135.902	135.902	135.902
	Tr.đó: + Bảo vệ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng			29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	145.000
	Tr.đó khoán bảo vệ rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	86.019	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	97.500
	- Chăm sóc rừng trồng	Ha	62.384	12.130	9.120	8.150	8.200	8.200	45.800
	Tr.đó: + Phòng hộ đặc dụng	Ha	2.018	430	520	550	600	600	2.700
	+ Rừng sản xuất	Ha	60.367	11.700	8.600	7.600	7.600	7.600	43.100
	- Trồng cây phân tán	1000 cây	7.126	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
	- Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả diện tích cây ăn quả)	%	41,8	42,00	42,10	42,20	42,30	42,40	42
	- Tỷ lệ che phủ rừng (không tính diện tích cây ăn quả)	%	37,2	37,30	37,50	37,60	37,80	38,00	38
	- Sản lượng gỗ khai thác	M ³	1.276.475	220.000	240.000	260.000	280.000	300.000	1.300.000
	+ Gỗ rừng trồng	M ³	1.276.475	220.000	240.000	260.000	280.000	300.000	1.300.000



KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2016 - 2020



STT		Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%	29,2	24,4	22,9	23,5	23,7	23,5	23,6
2	Giá trị sản xuất Công nghiệp (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	44.620	55.489	68.202	84.236	104.228	128.742	128.742
	+ Quốc doanh	Tỷ đồng	4.095	4.525	5.023	5.575	6.189	6.807	6.807
	+ Ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	9.047	10.652	12.588	14.916	17.721	21.136	21.136
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	31.477	40.311	50.591	63.745	80.318	100.799	100.799
3	Giá trị sản xuất Công nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	58.660	72.931	91.031	114.084	143.569	179.301	179.301
	+ Khu vực Quốc doanh	Tỷ đồng	5.566	6.401	7.361	8.465	9.735	11.196	11.196
	+ Ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	12.840	15.408	18.489	22.187	26.625	31.949	31.949
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	40.254	51.122	65.181	83.431	107.209	136.156	136.156
4	Sản phẩm chủ yếu								
	- Xi măng	10 ³ tấn	156	158,6	161,7	166,6	169,9	172,5	172
	- Thiết bị ngoại vi	10 ³ cái	14.000	36.850	44.220	48.642	58.370	64.207	64.207
	- Mạch điện tích hợp	10 ³ chiếc	300.000	360.000	424.800	488.520	561.798	662.922	662.922
	- Bàn mạch in mềm	10 ³ SP	500	625,0	630,0	640,0	650,0	650,0	650
	- Màn hình cảm ứng	10 ³ SP	50.000	55.000	60.500	66.550	73.205	80.526	80.526
	- Phân bón các loại	10 ³ tấn	454	420,0	504,0	519,1	560,6	594,3	594

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	- Gạch xây bằng đất nung các loại	10 ⁶ viên	505	555,8	500,8	400,6	320,5	224,4	224
	- Giấy và sản phẩm từ giấy các loại	Tấn	60.000	69.000	70.380	72.491	73.941	75.420	75.420
	- Bao bì bằng chất dẻo các loại	Tấn	22.500	27.000,0	28.080,0	29.203,2	30.663,4	32.196,5	32.197
	- Sản phẩm may mặc	10 ³ SP	97.000	108.640	115.158	120.916	126.962	132.041	132.041
	- Điện sản xuất	10 ⁶ Kw/h	1.500	1.711,5	1.797,1	1.886,9	2.000,1	2.100,2	2.100
	- Điện thương phẩm	10 ⁶ Kw/h	1.400	1.680,0	1.764,0	1.869,8	1.963,3	2.061,5	2.061
	- Nước máy thương phẩm	10 ³ m ³	10.500	11.340,0	11.907,0	12.621,4	13.252,5	14.047,6	14.048

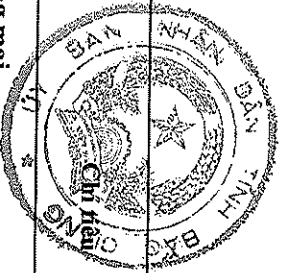
NĂNG LỰC TĂNG THÊM NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2016 - 2020



STT	Đơn vị tính	Tổng công suất đến hết năm 2015	Công suất tăng thêm giai đoạn 2011-2015						Tổng công suất đến hết năm 2020		
			KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Tổng số			
1	Ngành điện	KW	1.500.000	0	0	0	1.000.000	0	1.000.000	2.500.000	
2	Ngành phân bón	Tấn	571.080	0	500	300	200	200	200	1.200	572.280
3	Ngành xi măng	Tấn	155.500	100	100	150	200	200	200	750	156.250
4	Ngành thép	Tấn	20.900	100	200	200	150	100	100	750	21.650
5	Ngành may	Triệu SP	107	15	13	10	12	15	15	65	172
6	Ngành khai thác than	Tấn	740.000	100	80	70	70	75	75	395	740.395
7	Ngành rau, quả đóng hộp	Tấn	2.200	20	47	39	55	62	62	223	2.423
8	Ngành thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Tấn	20.400	110	150	155	160	150	150	725	21.125
9	Ngành rượu, bia, nước giải khát	Lít	222.000	10.000	8.000	12.000	14.000	16.000	16.000	60.000	282.000
10	Ngành giấy và bìa	Tấn	24.900	80	95	100	120	120	120	515	25.415
11	Linh kiện điện tử	Triệu SP	358	18	25	28	25	28	28	124	482
12	Khai thác quặng sắt	Tấn	36.800	26	23	20	10	0	0	79	36.879
13	Bao bì bằng nhựa	Tấn	18.000	160	175	200	150	180	180	865	18.865

Biểu mẫu số 5

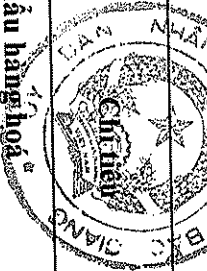
KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ NĂM 2016 - 2020



STT	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020										
1	Thương mại	%	19,6	14,5	14,7	15,0	15,5	16,0	15,1									
										Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng	17.200	19.700	22.600	25.980	30.000	34.800	34.800
2	Vận tải	%	74.812	17.900	18.880	20.400	22.460	24.775	104.415									
										- Khối lượng hàng hoá vận chuyển	Nghìn tấn	74.812	17.900	18.880	20.400	22.460	24.775	104.415
										Tốc độ tăng	%	12,75	5,3	5,5	8,1	10,1	10,3	7,8
										- Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Nghìn tấn.Km	1.867.105	450.000	495.600	557.286	630.870	720.150	2.853.906
										Tốc độ tăng	%	8,86	7,1	10,1	12,4	13,2	14,2	11,4
										- Khối lượng hành khách vận chuyển	Nghìn người	108.545	25.800	27.526	29.672	32.877	36.723	152.597
										Tốc độ tăng	%	10,52	5,3	6,7	7,8	10,8	11,7	8,4
										- Khối lượng hành khách luân chuyển	Nghìn người.Km	5.534.760	1.380.000	1.489.100	1.601.718	1.792.323	2.016.363	8.279.504
										Tốc độ tăng	%	5,87	6,2	7,9	7,6	11,9	12,5	9,2
										3	Thông tin - Truyền thông	%	83,6	84,7	85,7	86,6	87,5	88,3
- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	83,6	84,7	85,7	86,6	87,5	88,3	88,3										
- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	4,2	4,3	4,4	4,5	4,6	4,6	4,6										
4	Du lịch	%	8.000	8.700	9.600	10.800	11.500	12.900	12.900									
										- Số lượt khách quốc tế đến địa phương	Lượt người	8.000	8.700	9.600	10.800	11.500	12.900	12.900
										- Số lượt khách du lịch nội địa đến địa phương	Lượt người	450.000	260.000	290.000	450.000	480.000	1.112.000	1.112.000



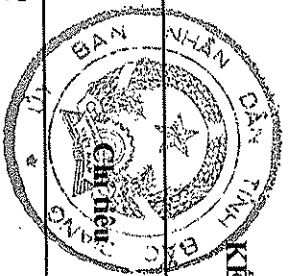
KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU 5 NĂM 2016 - 2020



STT	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
I								
I	Xuất khẩu hàng hóa							
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	2.610	3.204	3.901	4.678	5.517	6.500
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	51,0	22,7	21,8	20,0	17,9	18,0
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn DTNN</i>	<i>Triệu USD</i>	<i>2.060</i>	<i>2.600</i>	<i>3.200</i>	<i>3.900</i>	<i>4.650</i>	<i>5.500</i>
2	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu							
	- Hàng rau quả, thủy sản	10 ³ USD	14.000	18.600	21.800	33.600	58.300	69.960
	- Gạo	10 ³ USD	620	900	1.300	1.800	2.200	2.310
	- Hàng nông sản khác	10 ³ USD	42.000	53.200	59.500	73.700	98.000	107.800
	- Sản phẩm bằng plastic (nhựa)	10 ³ USD	85.000	99.200	103.800	112.600	128.700	141.570
	- Hàng dệt may	10 ³ USD	1.050.000	1.187.550	1.353.807	1.529.802	1.728.676	1.970.691
	- Hàng thủ công mỹ nghệ	10 ³ USD	145	200	9.000	1.300	3.500	4.480
	- Hàng điện tử	10 ³ USD	722.000	931.380	1.164.225	1.455.514	1.746.617	2.095.940
	- Máy tính và phụ kiện	10 ³ USD	660.000	844.800	1.098.240	1.372.800	1.647.360	1.976.832
	- Sản phẩm bằng gỗ	10 ³ USD	1.800	2.200	5.400	7.900	8.200	9.020
	- Hàng hóa khác	10 ³ USD	28.545	65.600	84.000	88.600	95.600	121.412

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
II	Nhập khẩu hàng hoá								
1	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	2.650,0	3.243	3.934	4.679	5.481	6.420	6.420
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	50,5	19,2	21,3	18,9	17,2	17,1	19,4
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn ĐTNN</i>	<i>Triệu USD</i>	2.180,0	2.700	3.300	4.000	4.650	5.400	
2	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu								
	- Hóa chất	10 ³ USD	810	972	1.166	1.400	1.680	2.016	
	- Thực phẩm chế biến	10 ³ USD	680	714	785	848	1.018	1.221	
	- Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	10 ³ USD	55.000	71.500	82.225	94.559	113.471	136.165	
	- Bột giấy	10 ³ USD	6.500	8.450	10.140	12.168	14.602	17.522	
	- Vải may mặc	10 ³ USD	750.000	862.500	974.625	1.091.580	1.244.401	1.480.837	
	- Phụ liệu hàng may mặc	10 ³ USD	425.000	467.500	514.250	539.963	485.966	437.370	
	- Kim loại thường khác	10 ³ USD	2.100	4.410	5.292	6.350	8.256	9.907	
	- Sắt thép	10 ³ USD	55	61	71	76	98	128	
	- Hàng điện tử	10 ³ USD	1.120.000	1.456.000	1.863.680	2.348.237	2.940.462	3.528.555	
	- Máy móc, thiết bị, phụ tùng khác	10 ³ USD	230.000	299.000	388.700	485.875	563.615	676.338	
	- Hàng hoá khác	10 ³ USD	59.900	71.880	93.444	98.116	107.928	129.945	
III	Nhập siêu	10³ USD	40.000	39.356	33.307	1.555	-35.657	-80.012	
	<i>Nhập siêu/tổng kim ngạch xuất khẩu</i>	%	1,53	1,23	0,85	0,03	-0,65	-1,23	

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ 5 NĂM 2016 - 2020



STT	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020		
I	GIÁO DỤC	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	374.849	388.074	397.325	405.993	416.367	426.160	426.160
		+ Mẫu giáo	Học sinh	93.038	99.817	102.014	97.893	97.053	99.096	99.096
		+ Tiểu học	Học sinh	132.782	138.611	143.905	154.262	161.437	164.204	164.204
		+ Trung học cơ sở	Học sinh	95.516	96.504	98.491	100.828	104.759	109.655	109.655
		+ Trung học phổ thông	Học sinh	53.513	53.142	52.915	53.010	53.118	53.205	53.205
		- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	96,5	97,1	97,4	97,8	98,2	98,6	98,6
		- Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi								
		+ Tiêu học	%	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
		+ Trung học cơ sở	%	97,9	99	99	99	99	99	99
		- Tỷ lệ giáo viên THPT có trình độ thạc sĩ	%	14,3	16,0	17,0	18,0	19,0	20,0	20,0
		- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn quốc gia	%							
		+ Tiêu học	%	100	100	100	100	100	100	100
		+ THCS	%	100	100	100	100	100	100	100
+ THPT	%	100	100	100	100	100	100	100		
- Xã, phường, TT đạt phổ cập giáo dục TH đúng độ tuổi mức độ 2	Xã, P, TT	227	227	227	227	227	227	227		
- Số xã, phường, TT duy trì đạt phổ cập THCS	Xã, P, TT	230	230	230	230	230	230	230		
- Tỷ lệ xã, phường, TT duy trì phổ cập THCS	%	100	100	100	100	100	100	100		
- Số huyện, TP đạt phổ cập trung học cơ sở	Huyện	10	10	10	10	10	10	10		

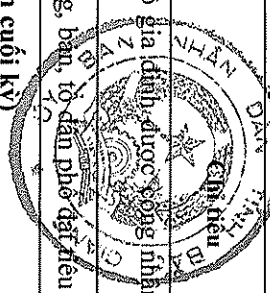
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	- Tỷ lệ huyện, TP đạt phổ cập trung học cơ sở	%	100	100	100	100	100	100	100
	- Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã, P, TT	230	230	230	230	230	230	230
	- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	%	99,6	99,6	99,6	99,6	99,6	99,6	99,6
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	80	82,2	85,4	87,9	88,7	91,8	91,8
	- Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học	%	85	87,3	89,4	91,0	92,5	93,8	93,8
	- Số sinh viên đại học, cao đẳng /1 vạn dân	Sinh viên	360	380	400	400	420	440	440
II	ĐÀO TẠO								
1	Đại học, cao đẳng								
	- Tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	Người	530	530	530	620	620	620	2.920
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy</i>	(%)		-	-	17,0	0	0	3,2
2	Dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp								
	- Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	Người	350	400	400	400	400	400	2.000
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp</i>	%		14,3	-	-	-	-	2,7
	- Tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề	Người	15764	3500	3500	3500	3500	3500	17500
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới cao đẳng, trung cấp nghề</i>	%	0,6	8,7	0	0	0	0	11
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50,5	54,5	58,5	62,5	66,5	70	70
III	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ								
1	Số sáng chế được cấp văn bằng	Sáng chế	-	-	-	1	1	1	3
2	Số giải pháp hữu ích được cấp văn bằng	Giải pháp	-	-	-	-	1	1	2
3	Số kiểu dáng công nghiệp được cấp văn bằng	Kiểu dáng	-	-	-	-	1	1	2

KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020



STT	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
A DÂN SỐ								
Dân số trung bình	1000 người	1.635.600	1.650.000	1.666.000	1.682.000	1.698.000	1.715.000	1.715.000
<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>1000 người</i>	<i>1.447.506</i>	<i>1.452.000</i>	<i>1.457.750</i>	<i>1.454.930</i>	<i>1.443.300</i>	<i>1.440.600</i>	
- Tỷ lệ dân số thành thị	%	11,5	12,0	12,5	13,5	15,0	16,0	15-16
- Mức giảm tỷ lệ sinh	%o	0,1 - 0,2	0,1 - 0,2	0,1 - 0,2	0,1 - 0,2	0,1 - 0,2	0,1 - 0,2	0,1 - 0,2
- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,19	1,18	1,16	1,14	1,12	1,10	1,10
B XOÁ ĐÓI GIÀM NGHÈO								
- Tổng số hộ	Hộ	436.960	443.514	450.167	456.920	463.773	470.730	470.730
- Số hộ nghèo theo chuẩn quốc gia	Hộ	32.772-34.956	31.046	27.010	22.846	18.551	14.122	-
- Số hộ thoát khỏi đói nghèo	Hộ	8.260-6.000	3.854	4.036	4.164	4.295	4.429	-
- Tỷ lệ hộ nghèo	%	7,5-8	7,0	6,0	5,0	4,0	3,0	3.0-4.0
C LAO ĐỘNG								
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	1.098.000	1.116.000	1.135.000	1.153.000	1.173.000	1.192.000	1.192.000
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	1.074.500	1.093.000	1.112.000	1.131.000	1.150.000	1.170.000	1.170.000
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Người	602.500	586.300	580.800	566.600	554.300	544.000	544.000
- Công nghiệp - Xây dựng	Người	250.000	272.400	293.500	316.680	342.500	367.300	367.300
- Dịch vụ	Người	222.000	234.300	237.700	247.720	253.200	258.700	258.700

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	Cơ cấu lao động	%	100	100	100	100	100	100	100
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	56,1	53,6	52,2	50,1	48,2	46,5	46,5
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	23,3	24,9	26,4	28,0	29,8	31,4	31,4
	- Dịch vụ	%	20,7	21,4	21,4	21,9	22,0	22,1	22,1
	Tổng số người có việc làm mới trong năm	Người	136.618	28.600	28.800	29.000	29.300	29.500	145.200
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	Người	73.385	15.700	15.900	16.100	16.400	16.800	80.900
	Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	19.812	4.000	4.100	4.200	4.300	4.400	21.000
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%	50,5	54,5	58,5	62,5	66,5	70,0	70,0
	<i>Trong đó: Đào tạo nghề</i>	%	33,0	35,7	38,4	41,0	43,9	46,5	46,5
	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm ở thành thị	%	3,9	3,7	3,6	3,4	3,3	3,1	3,1
	Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở nông thôn	%	92,0	92,3	92,5	92,8	93,0	93,3	93,3
	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, P, TT	180	184	195	207	210	213	213
D	VĂN HÓA								
	- Số di tích được tu bổ	Di tích	222	43	46	46	46	47	228
	- Xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa, thư viện	Xã, P, TT	135	145	155	170	190	200	200
	- Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	Giờ/năm	30,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0
	- Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	432.590	443.514	450.167	456.920	463.773	470.730	470.730
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	99,0	100	100	100	100	100	100
	- Số hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	Hộ	436.960	443.514	450.167	456.920	463.773	470.730	470.730
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%	100	100	100	100	100	100	100

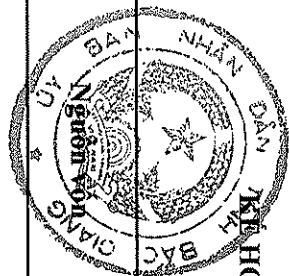


STT	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
- Tỷ lệ hộ gia đình được sống nhân danh hiệu gia đình văn hoá	%	82,0	82,0	82,0	83,0	84,0	85,0	85,0
- Tỷ lệ lang, bần, tở dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	60,0	62,0	63,0	63,0	64,0	65,0	65,0
E Y TẾ (năm cuối kỳ)								
- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	20,8	21,0	22,0	23,0	24,0	25,0	25,0
- Số bác sĩ/van dân	Bác sĩ	7,90	8,10	8,30	8,50	8,70	9,00	9,0
- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ phục vụ	%	99,10	≥ 98	≥ 98	≥ 98	≥ 98	≥ 98	≥ 98
- Tỷ lệ từ vong trẻ em dưới 5 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	%	≤ 18	≤ 17,5	≤ 17	≤ 16,5	≤ 16	≤ 15	≤ 15
- Tỷ lệ từ vong trẻ em dưới 1 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	%	<12	<11,5	≤ 11	≤ 10,5	≤ 10	<10	<10
- Tỷ suất chết mẹ/100 nghìn trẻ đẻ sống	Bà mẹ/ 100 nghìn trẻ	≤ 50	≤ 48	≤ 46	≤ 44	≤ 42	≤ 40	≤ 40
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi	%	< 15	14,3	13,7	13,1	12,5	12,0	12,0
- Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn mới 2011-2020)	%	77,4	85,0	89,0	94,0	97,0	100	100
- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân	%	73,0	74,0	76,0	78,0	80,0	> 80	> 80



Biểu mẫu số 9

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020 THEO NGUỒN VỐN



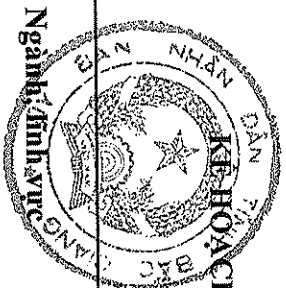
STT	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
TỔNG SỐ		107.800	33.354	38.375	44.404	51.353	62.514	230.000
	<i>So với GDP theo chi tiêu Đại hội Đảng các cấp</i>	55,2	52,6	51,3	50,5	49,9	52,1	51,2
	<i>Tốc độ tăng</i>	24,9	11,2	15,1	15,7	15,6	21,7	16,4
1	Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước	11.713	2.495	2.864	3.290	3.781	4.152	16.581
	<i>So với tổng số</i>	10,9	7,5	7,5	7,4	7,4	6,6	7,2
	<i>Tốc độ tăng</i>	1,2	19,4	14,8	14,9	14,9	9,8	7,2
2	Vốn trái phiếu Chính phủ	4.032	202	93	102	113	124	634
	<i>So với tổng số</i>	3,7	0,6	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3
	<i>Tốc độ tăng</i>	1,5	-54,2	-53,8	10,0	10,0	10,0	-30,9
3	Vốn tín dụng đầu tư nhà nước	715	116	126	136	147	160	685
	<i>So với tổng số</i>	0,7	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
	<i>Tốc độ tăng</i>	25,5	190,0	8,6	7,9	8,1	8,8	-0,9

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
4	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp	Tỷ đồng	23.984	9.053	10.139	11.457	13.016	14.651	58.316
	So với tổng số	%	22,2	27,1	26,4	25,8	25,3	23,4	25,4
	Tốc độ tăng	%	4,9	414,4	12,0	13,0	13,6	12,6	19,4
5	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân	Tỷ đồng	47.935	15.885	18.776	22.156	26.144	30.854	113.814
	So với tổng số	%	44,5	47,6	48,9	49,9	50,9	49,4	49,5
	Tốc độ tăng	%	8,4	266,0	18,2	18,0	18,0	18,0	18,9
6	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	19.420	5.604	6.376	7.263	8.153	12.573	39.970
	So với tổng số	%	18,0	16,8	16,6	16,4	15,9	20,1	17,4
	Tốc độ tăng	%	6,7	444,1	13,8	13,9	12,3	54,2	15,5

Biểu mẫu số 10

KH-QUẢN LÝ ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC 5 NĂM 2016 - 2020

Đơn vị: Triệu đồng (giá hiện hành)



TỔNG SỐ		Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
I	Lĩnh vực kinh tế	17.771.000	2.812.218	3.083.016	3.528.165	4.040.654	4.436.413	17.900.466
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	64,2	56,0	57,0	59,0	60,0	60,0	58,7
1	Công nghiệp	235.411	84.367	107.906	141.127	121.220	88.728	543.347
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	1,3	3,0	3,5	4,0	3,0	2,0	3,0
2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.517.743	562.444	647.433	758.555	868.741	1.042.557	3.879.730
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	19,8	20,0	21,0	21,5	21,5	23,5	21,7
3	Giao thông vận tải, kho bãi	7.641.980	913.971	986.565	1.146.654	1.394.026	1.464.016	5.905.231
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	43,0	32,5	32,0	32,5	34,5	33,0	33,0
4	Thông tin và truyền thông	11.553	14.061	15.415	35.282	40.407	66.546	171.711
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	0,1	0,5	0,500	1,0	1,0	1,5	1,0
II	Lĩnh vực xã hội	5.539.510	1.079.892	1.149.965	1.241.914	1.377.863	1.503.944	6.353.578
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	31,2	38,4	37,3	35,2	34,1	33,9	35,5
5	Cấp nước và xử lý rác thải, nước thải	202.470	56.244,4	64.743,3	77.619,6	96.975,7	11.091,0	306.674
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	1,1	2,0	2,1	2,2	2,4	0,3	1,7

	Ngành, lĩnh vực	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
6	Khoa học, công nghệ	121.445	56.244	77.075	88.204	101.016	119.783	442.323
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	0,7	2,0	2,5	2,5	2,5	2,7	2,5
7	Tài nguyên và Môi trường	14.714	2.812,2	6.166,0	7.056,3	8.081,3	13.309,2	37.425
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2
8	Giáo dục và đào tạo	1.007.583	196.855	231.226	282.253	343.456	399.277	1.453.067
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	5,7	7,0	7,5	8,0	8,5	9,0	8,1
9	Y tế	1.219.191	168.733	215.811	282.253	242.439	266.185	1.175.421
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	6,9	6,0	7,0	8,0	6,0	6,0	6,6
10	Văn hóa - Xã hội - Thể thao - Du lịch	780.238	154.672	175.732	211.690	262.643	310.549	1.115.285
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	4,4	5,5	5,7	6,0	6,5	7,0	6,2
11	Quản lý nhà nước	2.193.870	444.330	379.211	292.838	323.252	383.750	1.823.381
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	12,3	15,8	12,3	8,3	8,0	8,7	10,2
III	Quốc phòng - An ninh	26.796	2.812	3.083	3.528	4.041	4.436	17.900
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	0,2	0,1	0,1	0,10	0,10	0,10	0,10
IV	Trả nợ	798.006	154.672	172.649	201.105	234.358	266.185	1.028.969
	Tỷ trọng so với tổng số (%)	4,5	5,5	5,6	5,7	5,8	6,0	5,7


Biểu mẫu số 11

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI (Không bao gồm GTGC)	TỶ ĐỒNG	3.105,0	3.184,5	3.571,5	3.961,5	4.492,0	5.150,0	5.150
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	4,8	2,6	12,2	10,9	13,4	14,6	-
	1 Thu nội địa	TỶ ĐỒNG	2.535,0	2.529,5	2.821,5	3.101,5	3.502,0	4.000,0	4.000
	<i>Tỷ trọng thu nội địa trên tổng thu cân đối NSNN</i>	%	81,6	79,4	79,0	78,3	78,0	77,7	-
2 Thu từ xuất, nhập khẩu	TỶ ĐỒNG	570,0	655,0	750,0	860,0	990,0	1.150,0	1.150	
	<i>Tỷ trọng thu từ xuất, nhập khẩu trên tổng thu NSNN</i>	%	18,4	20,6	21,0	21,7	22,0	22,3	-
3 Thu viện trợ không hoàn lại và quỹ dự trữ tài chính	TỶ ĐỒNG	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-
	<i>Tỷ trọng thu viện trợ trên tổng thu cân đối NSNN</i>	%	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-
B	TỔNG CHI NSNN (Không bao gồm GTGC)	TỶ ĐỒNG	8.786,5	10.991	11.679	12.566	13.486	14.360	63.082
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	-15,2	25,1	6,3	7,6	7,3	6,5	10,3
	1 Chi thường xuyên	TỶ ĐỒNG	6.931,1	8.043,4	8.445,6	8.867,9	9.260,8	9.723,9	44.342
	<i>Tỷ trọng chi thường xuyên so với tổng chi</i>	%	78,9	73,2	72,3	70,6	68,7	67,7	70,3
2 Chi đầu tư phát triển	TỶ ĐỒNG	1.596,4	2.812,2	3.083,0	3.528,2	4.040,7	4.436,4	17.900	
	<i>Tỷ trọng chi đầu tư phát triển so với tổng chi</i>	%	18,2	25,6	26,4	28,1	30,0	30,9	28,4
3 Chi trả nợ, viện trợ	TỶ ĐỒNG	120,0	135,0	150,0	170,0	185,0	200,0	840	
	<i>Tỷ trọng chi trả nợ, viện trợ so với tổng chi</i>	%	1,4	1,2	1,3	1,4	1,4	1,4	1,3



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 5 NĂM 2016 - 2020



STT	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	
1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	1.054	250	270	300	330	500	1.650
	<i>Trong đó: Vốn nước ngoài</i>	Triệu USD	1.054	250	270	300	330	500	1.650
2	Vốn cấp mới và tăng thêm	Triệu USD	1.008.220	450	600	350	770	1.000	3.170
3	Xuất khẩu	Triệu USD	2.060	2.700	3.300	3.900	4.700	5.500	5.500
4	Nhập khẩu	Triệu USD	2.180	2.750	3.350	3.980	4.660	5.400	5.400
5	Nộp ngân sách	Triệu đồng	1.310.000	612.000	720.000	832.000	899.000	1.011.000	4.074.000
6	Số lao động cuối kỳ báo cáo	Người	242.000	72.000	78.000	80.000	85.000	89.000	404.000

Biểu mẫu số 13

ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 5 NĂM 2016 - 2020



STT	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	4.819	5.319	5.839	6.389	6.969	7.569	7.569
2	Số doanh nghiệp đăng ký mới	2.451	550	570	600	630	650	3000
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới	11,1	3,5	3,8	4,2	4,5	5,5	21,5
4	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	3.318	3.457	4.087	4.472	4.878	5.298	5.298
5	Số doanh nghiệp giải thể hàng năm	206	50	50	50	50	50	250

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Biểu mẫu số 14

KẾ HOẠCH SẬP XẾP DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2016 - 2020



STT		Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
I	Doanh nghiệp nhà nước								
1	Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	Doanh nghiệp	18	18	18	18	14	14	14
	Trong đó:								
	- Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	11	11	11	11	7	7	7
	- Doanh nghiệp > 50% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	7	7	7	7	11	11	11
2	Số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa	Doanh nghiệp	2	0	0	0	4	0	4
3	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	3.961.643	824.067	824.067	824.067	824.067	824.067	4.120.335
4	Tổng vốn điều lệ	Triệu đồng	4.114.201	824.067	824.067	824.067	824.067	824.067	4.120.335
5	Đóng góp ngân sách	Triệu đồng	140.864	32.100	34.668	38.135	42.711	46.982	194.596
6	Tổng doanh thu	Triệu đồng	2.324.917	559.256	615.182	682.852	751.137	901.364	3.509.790
7	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng	46.407	5.018	6.372	8.284	11.183	16.216	47.073
8	Tổng nợ phải trả	Triệu đồng	370.487	61.520	65.000	65.000	65.000	60.000	316.520
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước								

Handwritten text, possibly a signature or a set of initials, located in the upper left quadrant of the page. The text is faint and difficult to decipher, but appears to be arranged in several lines.

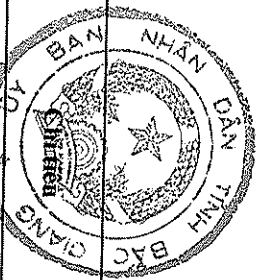
DỰ KIẾN KINH PHÍ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH TRÌNH CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT 5 NĂM 2016 - 2020

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đánh mục quy hoạch	Kinh phí xây dựng quy hoạch		KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020
		Trong nước	Nước ngoài					
TỔNG SỐ		130.850	0	28.500	33.950	21.900	21.500	25.000
I	QUY HOẠCH DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Không có</i>							
II	CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH PHÊ DUYỆT	130.850	0	28.500	33.950	21.900	21.500	25.000
1	Rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển rừng sản xuất tỉnh Bắc Giang (bổ sung quy hoạch vùng sản xuất gỗ lớn)	500		500				
2	Rà soát quy hoạch bố trí dân cư giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030	500		500				
3	Xây dựng mới Quy hoạch cảnh đồng mẫu lớn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	1.500		1.500				
4	Xây dựng mới Quy hoạch phát triển cây công nghiệp chính (cây lạc) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	500		500				
5	Quy hoạch khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	700			700			

TT	Danh mục quy hoạch	Kinh phí xây dựng quy hoạch		KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020
		Trong nước	Nước ngoài					
6	Rà soát, điều chỉnh bổ sung Quy hoạch vùng sản xuất vải an toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020	500			500			
7	Rà soát, điều chỉnh bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản tỉnh Bắc Giang đến năm 2020	500			500			
8	Quy hoạch hệ thống sản xuất, cung ứng các loại giống cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030	700				700		
9	Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020	500				500		
10	Rà soát, điều chỉnh bổ sung Quy hoạch vùng rau an toàn và rau chế biến tỉnh Bắc Giang đến năm 2020	500					500	
11	Rà soát, điều chỉnh bổ sung Quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	500						500

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2016-2020



STT	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
I	Hợp tác xã							
1	Tổng số hợp tác xã	613	613	635	660	685	710	710
	<i>Trong đó:</i>							
-	Số hợp tác xã thành lập mới	25	20	22	25	25	25	117
-	Số hợp tác xã giải thể		20	5	5	5	5	40
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	94.554	94.694	94.848	95.023	95.198	95.373	95.373
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	10.000	10.100	10.200	10.300	10.400	10.500	10.500
II	Liên hiệp hợp tác xã							
1	Tổng số liên hiệp hợp tác xã							
	<i>Trong đó:</i>							
-	Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới							
-	Số liên hiệp hợp tác xã giải thể							
2	Tổng số hợp tác xã thành viên							
3	Tổng số lao động trong liên hiệp hợp tác xã							

